

Số 161

VĂN HÓA

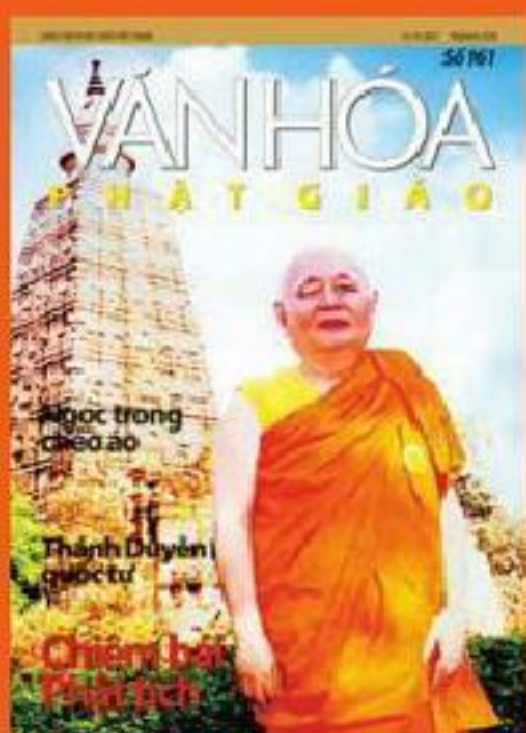
PHẬT GIÁO

Ngọc trong
chéo áo

Thanh Duyên
quốc tử

Chiêm bái
Phật tích





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Suong, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VPBank, Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Chiêm bái Phật tích tại Ấn Độ (Thích Minh Châu)	3
Thư của Hòa thượng Chơn Thiên	7
Sương mai	8
Về niên đại Thiền sư Tĩnh Tuyền (Đồng Dưỡng)	9
Sơ lược hành trạng Thiền sư Minh Huyền – Liễu Nhất (thế kỷ thứ 17) (Chân Thanh Lê Quốc Việt)	12
Ngọc trong chéo áo (Bạch Yến)	15
Học tập ba pháp tu của Kinh Viên Giác (Nguyễn Thế Đăng)	18
Sao ngài vẫn kiên trì (Tấn Nghĩa)	22
Cảm nghĩ về vô thường (Hoang Phong)	24
Viếng cội bồ-đề (Nguyễn Trí Hoàng Tá Thích)	27
Bạn ở nơi đâu thì nơi đó có giác ngộ (Shunryu Suzuki, Nguyễn Văn Nghệ dịch)	30
Tản mạn về Số không và Sūnyatā (Nguyễn Văn Nho)	32
Phật giáo và các quy phạm tục lệ (Đại sư Tinh Vân, Nguyễn Phước Tâm dịch)	35
Từ bàn tay mẹ đến bàn tay thầy (Cao Huy Hóa)	38
Thánh Duyên quốc tự (Võ Văn Lân)	41
NeakTa với người Khmer Nam Bộ (Trần Phóng Diệu)	44
Chánh niệm sao khó quá! (Nguyễn Hữu Đức)	46
Hương đồng bãi... (Quang Bùì)	48
Hai cái chết (Hương Đức)	50
Thơ	51
Chiếc xe mới (truyện ngắn của Nguyễn Trọng Hoạt)	53
Ố bánh mì mẹ cho (Đoàn Đại Trí)	56
Độc đáo chợ nổi miền Tây (Nguyễn Thanh Vũ)	58
Lời cảm ơn cuộc sống	60

Bìa 1: Bên tháp Phật. Ảnh: Vũ Văn Lân.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả

Đã biết vô thường là quy luật, lại có cơ duyên được phép thân cận để thường xuyên biết sớm tình hình ấm lạnh nơi báo thân ngài Viện chủ Thiền viện Vạn Hạnh TP.HCM, thế nhưng vào sáng ngày 1-9-2012, tin Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu vừa viên tịch vẫn gây cho Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo một sự bàng hoàng thảng thốt.

Từ nay, với người Phật tử Việt Nam, hình ảnh của bậc Thầy khả kính, vị Tỳ-kheo từ hòa, nhà giáo dục không mệt mỏi, bậc mô phạm gương mẫu, người dịch kinh kiên trì, vị lãnh đạo Giáo hội sáng suốt... chỉ còn trong tâm tưởng. Đành rằng như cánh hạc vụt qua bầu trời, ngài không cần để lại dấu tích, nhưng chắc chắn là niềm tiếc thương dành cho ngài trong lòng chư tôn đức và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam sẽ chẳng bao giờ vơi bớt. Bảy mươi năm tận tụy với việc xây dựng nền văn hóa và giáo dục cho Phật giáo đồ Việt Nam của ngài là ân đức mà người Phật tử Việt Nam sẽ mãi mãi ghi tạc.

Để thành kính tưởng niệm cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu, Văn Hóa Phật Giáo xin đăng lại bài viết của ngài, ghi nhận hành trình chiêm bái Phật tích trên đất Ấn Độ thực hiện trong tháng 3 năm 1994 do ngài làm trưởng đoàn, cuộc xuất ngoại dân sự đầu tiên của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam, mở đầu cho các hoạt động giao tiếp với Phật giáo thế giới trong thời hội nhập.

Hình ảnh một đời hoằng hóa rồi an nhiên thị tịch và tang lễ trang nghiêm của cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu nhắc nhở người con Phật Việt Nam chúng ta cố gắng giữ gìn di sản của tiền nhân, sốt sắng thực hiện hòa hợp và duy trì sự đoàn kết của tứ chúng để phát huy tác dụng của Phật pháp, vì hơn bao giờ hết, qua những hình ảnh đó chúng ta đã nhận thức được sức cảm hóa của đạo Phật đối với xã hội. Cảm nhận được điều nhắc nhở ấy, VHPG tiếp tục nỗ lực sử dụng văn hóa làm phương tiện góp phần xây dựng một xã hội thuần từ trên nền tảng giáo pháp của Đức Bổn sư. Chúng tôi tin tưởng rằng những cố gắng của VHPG sẽ nhận được sự tiếp sức tích cực của quý vị thiện trí thức.

Mùa Vu-lan đã qua. Lễ hội Vu-lan đã kết thúc. Ngày Tự tứ đã hoàn mãn. Tăng Ni Phật tử chúng ta đã có một thời kỳ dùng giới đức làm sung mãn tâm và tuệ để có đủ năng lực hoàn thành mọi Phật sự. VHPG thành tâm nguyện cầu Tam bảo gia hộ cho mọi Phật sự từ nay đến lúc diễn ra Đại hội toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ VII đều đạt được những kết quả tốt đẹp để tạo nền móng cho việc phát triển Phật giáo Việt Nam trong tương lai, xứng đáng với một dân tộc đã hơn hai ngàn năm theo Phật.

Xin chân thành kính chúc quý độc giả thân tâm thường an lạc.

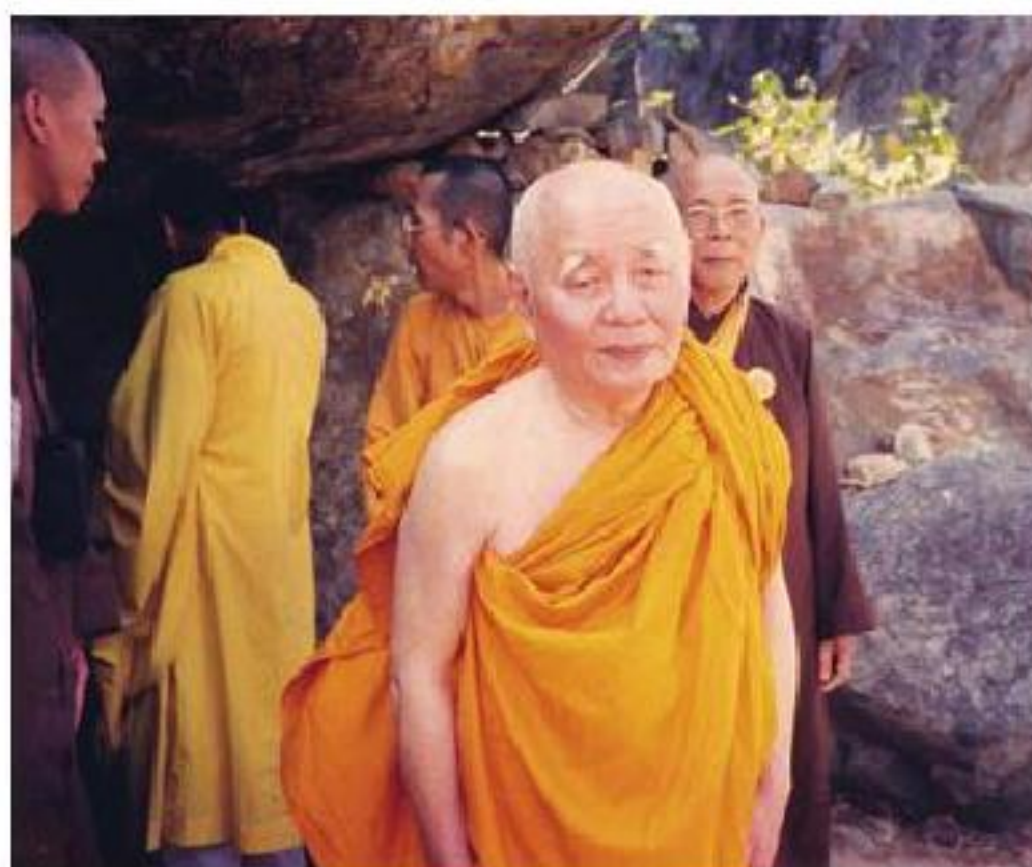
Văn Hóa Phật Giáo



Chiêm bái Phật tích tại Ấn Độ

THÍCH MINH CHÂU

Lời tòa soạn: Từ 13/3 đến 28/3/1994, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã tổ chức một đoàn chiêm bái các Phật tích tại Ấn Độ, gồm 19 người, do cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu làm Trưởng đoàn, cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Phó đoàn, với Ban Thư ký gồm Hòa thượng Thích Giác Toàn và Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn. Chuyến đi được Hòa thượng Thích Chơn Thiện lúc ấy đang chuẩn bị trình luận án tiến sĩ Phật học tại Ấn Độ giúp sắp xếp các việc cần thiết và đề xuất kế hoạch, lộ trình chi tiết. Sau ngày thống nhất đất nước, đây là chuyến xuất ngoại dân sự đầu tiên có tổ chức của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, mở đầu cho việc hội nhập của Phật giáo Việt Nam với Phật giáo thế giới. Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đăng tải lại dưới đây bài tường thuật do cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu thực hiện, như một kỷ niệm để tưởng nhớ ngài, vừa viên tịch ngày 1-9-2012 tại thiền viện Vạn Hạnh, TP.HCM.



Ngày 13/3: Đoàn họp tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam để thống nhất về kế hoạch và thông qua một số việc cần thiết. 9g00, đoàn rời Viện để đến sân bay Tân Sơn Nhất. 11g45, máy bay cất cánh. 12g50, đến sân bay Bangkok. 21g50, đổi máy bay đi New Delhi.

Ngày 14/3: 2g00, máy bay đến thủ đô New Delhi của Ấn Độ. Các đại diện Sứ quán Việt Nam, các Tăng Ni sinh của Trường Cao cấp Phật học Việt Nam đang du học tại Ấn Độ đã chờ đón đoàn tại cổng sân bay, quàng vòng hoa cho từng thành viên của đoàn. Đoàn lên chiếc xe ca 27 chỗ ngồi, rất tiện nghi mà Thượng tọa Thích Chơn Thiện đã ký hợp đồng mướn ở một hãng du lịch lớn tại New Delhi, gồm cả tài xế và phụ xế để đoàn sử dụng trong suốt thời gian ở tại Ấn Độ. Xe đưa đoàn về khách sạn Kanishka, một khách sạn nổi tiếng ở New Delhi.

9g30, đoàn họp để một lần nữa thông qua chương trình chiêm bái và tiếp nhận các thông tin cần thiết do Thượng tọa Thích Chơn Thiện cung cấp. 16g30, đoàn đến thăm Sứ quán Việt Nam, được ông Đại sứ và toàn thể Sứ quán tiếp đãi ân cần. Đoàn đã tặng Sứ quán một sổ sách của Viện Nghiên cứu PHVN để làm quà lưu niệm. 17g30, đoàn được ông Đại sứ đưa đi thăm mộ Thánh Gandhi. Tại đây, đoàn được thăm cây sứ do Hồ Chủ tịch trồng và khóm tre do Thủ tướng Phạm Văn Đồng trồng trong số các cây do các nguyên thủ nhiều quốc gia trồng trong khu vực mộ Thánh Gandhi.

Ngày 15/3: 6g15 sáng, đoàn rời khách sạn Kanishka để tiến về Lucknow cách New Delhi gần 600km về phía Đông, trên đường đến Kusinaga. 20g30, đoàn đến Lucknow, nghỉ tại khách sạn Clarks Avahd.

Ngày 16/3: 6g45, đoàn rời khách sạn Clarks Avahd để đến Kusinaga cách Lucknow khoảng 400km cũng về phía Đông. 15g15, đến Kusinaga, trọ tại chùa Linh Sơn do Sư cô Trí Thuận trụ trì. Đây là một chùa của người Trung Hoa nhường lại, tuy không mang nét đặc thù Việt Nam nhưng khá khang trang và đang được xây dựng thêm một dãy lầu để mở rộng sinh hoạt.

Ngày 17/3: 6g00, đoàn lễ Phật tại chùa Linh Sơn. Chúng tôi và Hòa thượng Phó đoàn có vài lời tán thán, khích lệ Sư cô trụ trì về các Phật sự tại đây. Đoàn cũng gửi tặng chùa một sổ kinh sách và tịnh tài.

8g00, sự mong đợi, náo nức và nỗi kính mộ từ lâu ấp ủ trong lòng của các thành viên nay được bùng dậy, giây phút thiêng liêng đã gần kề. Toàn đoàn, với y áo đại lễ, hương hoa, từ từ tiến về nơi Đức Phật nhập Niết-bàn, không cách xa chùa bao nhiêu. Hình ảnh và pháp ngữ của đấng Từ phụ nổi rõ hơn bao giờ hết: “Này Ananda, giờ đây, Thầy hãy đi vào Kusinagara, báo tin cùng dân chúng Malla rằng: “Này Vasettha, đêm nay vào cuối canh Đức Như Lai sẽ diệt độ. Này Vasettha, các người hãy đến, về sau chớ hối hận: ‘Đức Như Lai đã diệt độ tại vườn chúng ta mà chúng ta không được dịp chiêm ngưỡng Đức Như Lai’”.

Đoàn chậm rãi kính cẩn bước lên các bậc cấp vào chùa Niết-bàn. Đây là một kiến trúc theo mặt ngang hình chữ nhật, ngay giữa và theo bề ngang là tượng Phật Niết-bàn dài hơn 6m. Ngài nằm nghiêng bên phải, quay mặt ra ngoài (phía Tây), tức cửa ra vào, đầu quay về phía Đông, tức phía phải của chùa. Tượng được tạc từ thế kỷ thứ 5, được tu sửa nhiều lần và bị vùi lấp cho đến năm 1876 mới được phát hiện sau một cuộc khai quật lớn.

Đoàn dâng hương hoa, tụng một số bài kinh ngắn, nhiều quanh Kim thân Phật ba lần rồi ngồi xuống. Chúng tôi và Hòa thượng Phó đoàn có lời thuyết giảng ngắn cho đoàn. Mọi người không ngăn được nước mắt, dù lời Thế Tôn còn như văng vẳng bên tai, lời dạy cuối cùng của Ngài trước khi nhập Niết-bàn: *"Này các Tỷ-kheo, nay Ta khuyên dạy các Thầy: các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật"*.

Thế rồi cả đoàn ngồi thiền định bên cạnh Kim thân Niết-bàn của Bốn sư. Thời gian qua mau, mọi người cúi lạy và hôn chân Đức Phật để từ biệt ra ngoài. Đằng sau chùa Niết-bàn là ngôi tháp chính, gọi là tháp Mahaparinibbana; cao khoảng 15m. Xưa kia, sau khi Đức Phật nhập diệt, dân Malla xây tháp kỷ niệm ngay tại đây, tháp hình tròn, không có cửa, đường kính độ 8m. Sau đó hơn 200 năm, vua A-dục dựng lên tháp cao 60m, cho ghi sự tích vào đây và ngài Huyền Trang cũng có nhắc đến khi ngài đến Ấn Độ đầu thế kỷ thứ 7, mặc dầu lúc ấy tháp đã có phần tàn phế. Tháp hiện nay là tháp đã được trùng tu nhiều lần và đã bị chôn vùi cho đến khi được khai quật và tái phát hiện năm 1876, sau đó lại được xây dựng lại.

Sau khi đi vài vòng quanh tháp, chúng tôi lặng ngắm toàn cảnh chung quanh. Cả một khu đất rộng, chỉ còn lại một số ít cây sa-la và những cây mới trồng cùng hoa kiểng, ngoài ra là cả một quần thể phế tích bằng gạch đá, di chỉ của một hoặc nhiều tịnh xá được thành lập từ nhiều thời khác nhau và tuổi tác xưa nhất cũng đến hơn hai mươi mấy thế kỷ...

Mặt trời lên cao làm nổi rõ những vùng tối của các di chỉ gồm phòng ốc, nhà kho, nền nhà, giếng nước...

Nổi ngậm ngùi dai dẳng, chúng tôi quyết định rời khu này để tiến về nơi trà-tỳ Đức Phật, nổi danh với tháp Ramabhar. Từ 100 năm trước đây, người ta đã khởi sự đào bới và đến năm 1956 mới làm lộ ra toàn bộ ngôi tháp này. Tháp không có hình dáng cũ, hiện trông như một nắm mổ lớn hay một đống gạch nhô cao, tuy có vẻ hoang sơ nhưng rất hùng vĩ.

Lòng nặng trĩu, thốn thức trước nơi Đức Phật nhập diệt chưa nguôi, nay xúc động lại tuôn trào. Cây cối, cỏ hoa nơi đây được chăm sóc cẩn thận nhưng quang cảnh trông ảm đạm đìu hiu, lại thỉnh thoảng có tiếng chim chóc, khi vượn kêu gào nghe não ruột. Ngọn tháp kia, nơi đặt giàn hỏa thiêu Đức Thế Tôn như đang thuật lại một đoạn của kinh Mahaparinibbana trong Trường Bộ kinh:

"Khi Tôn giả Maha Kassapa và 500 vị Tỷ-kheo đánh lễ xong thời giàn hỏa thiêu Thế Tôn tự nhiên bắt cháy. Khi thân

Thế Tôn đã cháy, từ da ngoài cho đến da mỏng, thịt, dây gân hay nước giữa các khớp xương, thấy đều cháy sạch, không có tro, không có than, chỉ xương xá-lợi còn lại..."

Chúng tôi dâng hương hoa dưới chân tháp, thành tâm khẩn nguyện, sau đó, các thành viên của đoàn chia thành từng nhóm nhỏ viếng thăm các thắng tích khác ở lân cận, rồi tất cả về chùa Linh Sơn.

16g00, toàn đoàn lại một lần nữa đến chiêm bái khu Đức Phật nhập Niết-bàn. Một số người ngồi thiền định tại chùa Niết-bàn, tại tháp, tại các phế tích, một số đi tản bộ các nơi... mãi đến tối mọi người mới trở về chùa.

Ngày 18/3: 5g40, đoàn rời chùa Linh Sơn, vượt 200km về phía Nam, tiến về Sarnath, nổi danh với vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật chuyển Pháp luân lần đầu tiên. Kế cận là thành phố Varanasi nằm trên hữu ngạn sông Hằng, tức thành Ba-la-nại mà kinh văn thường nhắc đến. 12g30, xe đến chùa Trung Hoa tại Sarnath. Đoàn được Thượng tọa trụ trì tiếp đón ân cần, sắp xếp chỗ nghỉ ngơi. 16g30, đoàn đi bộ thẳng đến vườn Lộc Uyển ở cạnh chùa.

Hồi tưởng lại, 25 thế kỷ trước, sau khi thành đạo dưới cội bồ-đề, Đức Phật vượt sông Hằng, đến Ba-la-nại, vào Lộc Uyển chuyển Pháp luân lần đầu tiên, độ cho năm anh em Tôn giả Kiều-trần-như và nhiều vị khác. Tăng già được thành lập tại đây.

Dưới ánh nắng chiều, đoàn vừa xúc động vừa hân hoan, nhẹ bước qua cổng, tiến về sân chùa Mulagandhakuti. Đây chính là địa điểm Đức Phật ngồi chuyển Pháp luân.

"Này các Tỷ-kheo, có hai điều thái quá mà những người xuất gia không nên theo. Thế nào là hai? Một là mê đắm dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng đáng Thánh hạnh, không ích lợi cho đạo. Hai là tu khổ hạnh, khổ đau, không xứng đáng Thánh hạnh, không ích lợi cho đạo. Này các Tỷ-kheo, chính nhờ từ bỏ hai thái quá này, Như Lai giác ngộ con đường Trung đạo, con đường đem đến pháp nhãn, trí tuệ, được an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn".

Kể đó Đức Phật giảng về Tứ đế, Bát chánh đạo... Lời dạy của Ngài làm rung động khắp các thế giới.

Với lòng tín thành vô hạn, cả đoàn lễ Phật, nhiễu quanh Kim tượng ba vòng rồi ngồi ngay ngắn trước bệ thờ. Chúng tôi có giảng cho đoàn về ý nghĩa của lần chuyển Pháp luân đầu tiên, Hòa thượng Phó đoàn giảng thêm về sự tích vườn Nai và sách tấn việc tu tập.

Chúng tôi ngồi ngay ngắn, thiền định. Chùa có kiến trúc đồ sộ nhưng bên trong bài trí đơn giản. Ngoài chỗ thờ Phật, mặt trước là một sảnh đường cao rộng, quanh tường có minh họa về sự tích cuộc đời Đức Phật.

Đoàn rời chùa, tản bộ, tham quan, chiêm bái khắp khu Thánh tích này. Phía bên trái chùa là tượng năm Tôn giả Kiều-trần-như đang nghe Đức Phật thuyết pháp. Cách 100m phía phải chùa là tháp Dhamek đồ sộ cao 32m, hiện đang được tu bổ. Rải rác trong khu vực là một số chùa, điện thờ, viện bảo tàng, tháp, trụ đá của vua A-dục và nhiều phế tích khác.

Khi đoàn trở về chùa Trung Hoa thì trời đã sẫm tối.

Sau khi thọ thực, chúng tôi cùng Hòa thượng Phó đoàn đàm đạo với Thượng tọa trụ trì, thay mặt đoàn trao tặng kinh sách và tịnh tài, đến lễ ở điện Phật và gặp gỡ một số Phật tử người Hoa.

Ngày 19/3: 6g30, đoàn rời chùa Trung Hoa, xuôi về phía Đông, vượt sông Hằng để tiến về Bodh Gaya thuộc bang Bihar, cách Sarnath 200km. Do đường sá chật hẹp, sự đi lại khó khăn, mãi đến 17g xe mới đưa chúng tôi đến Bodh Gaya, đỗ tại chùa Việt Nam do Thượng tọa Huyền Diệu trụ trì. Thượng tọa niềm nở đón tiếp đoàn, phân định chỗ nghỉ ngơi rồi sau đó cùng đoàn trò chuyện tường không dứt được. Tại đây, đoàn gặp gỡ một đoàn chiêm bái từ Mỹ sang khoảng 15 người do Sư bà Đàm Lưu hướng dẫn (hai hôm sau thì đoàn này sang chiêm bái Lâm-tỳ-ni ở Nepal).

Ngày 20/3: Sau khi đánh lễ Phật tại chùa, đoàn đến Thánh tích Bồ đề Đạo tràng lúc 8g. Đây là một khu đất rộng 11km vuông. Vào năm 637, khi ngài Huyền Trang từ Trung Hoa đến đây, đã tán thán: “Khắp nơi đây các kiến trúc đủ loại: chùa, tháp, tượng... do các vua chúa, đại thần, các nhân vật quan trọng đã thọ nhận giáo pháp của Đức Phật xây dựng lên để tưởng nhớ Ngài”.

So với kiến trúc ở các Thánh tích khác thì tháp chùa Mahabodhi tại đây còn giữ được nguyên gốc kể từ khi vua A-dục cho xây cất, dù đã nhiều lần được trùng tu. Tháp hình bốn mặt, càng lên cao càng nhỏ lại cho đến khi đạt đến độ cao 60m là đỉnh tháp.

Chúng tôi vào làm lễ tại chánh điện, trước tượng Đức Bốn sư y vàng sáng chói. Tiếp theo, chúng tôi vòng theo mé phải của chùa, đến làm lễ tại cội bồ-đề Thánh thọ. Khi Đức Phật từ bỏ lối tu khổ hạnh, Ngài nhận bát cháo sữa của nàng Sujata, con của vị trưởng làng, rồi nhận bó cỏ của người cắt cỏ tên Sotthiya làm tọa cụ, đến ngồi thiền định dưới cội cây Assattha này, chiến thắng ma quân và đạt Chánh Đẳng Giác. Cội cây hiện nay hẳn là hàng cháu chắt của cội cây cách đây 25 thế kỷ nhưng địa điểm thì đúng với vị trí của cây chánh, được các nhà nghiên cứu đồng ý khẳng định. Cây cao gần 30m, một nhánh lớn chĩa ra phía sau và một nhánh khác chạm vào mé tháp. Giữa cội cây và tháp có tòa Kim Cang được xây dựng bằng đá, đúng nơi Đức Phật đã ngồi thiền định và thành Đạo.

Bên tòa Kim Cang, đoàn làm lễ Phật. Sau thời kinh, cả đoàn không ai ngăn được nỗi nghẹn ngào xúc động. Chính chúng tôi và Hòa thượng Phó đoàn, trong bài thuyết pháp ngắn, cũng phải nhiều lần ngưng giọng để chế ngự cảm xúc của mình. Sau đó, từng người trong đoàn tưới một ít nước vào gốc cây Thánh thọ để tỏ lòng tôn quý Thánh thọ mà Đức Từ phụ đã ngồi dưới gốc mà thành bậc Chánh Đẳng Giác.

Đoàn đi khắp Thánh tích để chiêm bái, đâu đâu cũng đều trang nghiêm đẹp đẽ, nhuộm đầy đạo vị.

Đến 11g00, đoàn rời khu Thánh tích, viếng thăm các chùa lân cận của các nước bạn xây cất quanh Bồ-đề Đạo tràng rồi trở về chùa lúc đã quá Ngọ.

16g, các vị trụ trì đại diện các chùa của bảy quốc gia đến



thăm đoàn tại chùa Việt Nam. Đó là các chùa Miến Điện, Nhật Bản, Tây Tạng, Bhutan, Sri Lanka, Ấn Độ, và Trung Hoa. Cuộc gặp gỡ diễn ra rất thân mật và thăm thiết đạo tình.

Ngày 21/3: 6g00, đoàn rời chùa đi núi Linh Thứu, nơi Đức Phật, ngài Xá-lợi-phất, ngài A-nan và nhiều vị Tôn giả khác trú một thời gian khá lâu, nơi vua Tần-bà-sa-la thường đến tham bái Đức Phật, nơi Đức Phật đã thuyết giảng nhiều bộ kinh quan trọng.

Đoàn theo các tầng cấp xuôi dẫn lên núi, ghé chiêm bái hang động của ngài A-nan, rồi của ngài Xá-lợi-phất, rồi sau đó lên thẳng tới đỉnh núi. Từ trên đỉnh núi Linh Thứu, có thể nhìn quanh hết cả khu rộng, ngày xưa là thành Vương Xá sầm uất. Tại đây, hiện chỉ còn ba dãy chân tường gạch vây quanh một bệ đá, nơi xưa kia Đức Phật thường nằm nghỉ. Chúng tôi đặt hương hoa, tụng một thời kinh ngắn. Rồi tất cả đều im lặng tưởng nhớ đến Thế Tôn.

Bên cạnh núi Linh Thứu, cũng ở trên một đỉnh cao là ngôi chùa Nhật Bản với ngôi tháp tròn đỉnh nhọn màu trắng nổi bật trên trời xanh. Các thành viên của đoàn cũng đến thăm chùa, theo phương tiện ghế trượt (chairlift) trên dây cáp để đi từ chân núi đến chùa. Đây là một kiến trúc khá hùng vĩ, làm tôn nghiêm thêm cho Thánh địa này.

Sau bữa cơm trưa ở chân núi Linh Thứu, đoàn lên xe ghé thăm tịnh xá Vườn Xoài, rồi đến thẳng tịnh xá Trúc Lâm. Tịnh xá Trúc Lâm được vua Tần-bà-sa-la dâng cúng cho Đức Phật và đoàn Tỳ-kheo của Ngài vào năm thứ nhất khi Ngài thành đạo. Cả một kiến trúc đồ sộ, trải theo thời gian nay chỉ còn lại một vùng gần như hoang vắng với những khóm tre rải rác phía trước và một hồ nước hình chữ nhật.

Đến 15g00, đoàn lại ghé thăm cổ viện Nalanda, một di tích lớn của Phật giáo. Vào thế kỷ thứ 5, ngài Long Thọ làm Viện trưởng ở đây và cả hàng chục ngàn Tỳ-kheo thọ học. Đến thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang cũng đã đến tu học và bấy giờ sinh hoạt vẫn còn phồn thịnh. Hiện nay, tháp thờ ngài Xá-lợi-phất tuy bị tàn tạ



nhưng vẫn còn sừng sững trang nghiêm; các di tích Tăng phòng, nhà kho, tường thành chỉ còn là những nền gạch nhưng khách tham quan vẫn tưởng tượng ra được sự vĩ đại của ngôi cổ viện này.

Trên đường trở về chùa Việt Nam, chúng tôi có ghé lại thăm Trường Đại học Nalanda, nơi chúng tôi đã thọ học cách đây 40 năm. Cảnh cũ không thay đổi, trang nghiêm, xinh xắn. Tuy nhằm ngày nghỉ, vị Thư viện trưởng, Chánh Văn phòng và một số nhân viên vẫn niềm nở đón tiếp chúng tôi. Đoàn cũng tặng trường một số sách lưu niệm.

Đoàn trở về chùa Việt Nam lúc 19g. Ai cũng náo nức chờ đến sáng để trở lại chiêm bái Bồ-đề Đạo tràng.

Ngày 22/3: 7g30, đoàn ra chiêm bái Bồ-đề Đạo tràng, lễ Phật, tản bộ thăm các di tích, và ngồi thiền dưới bóng cội bồ-đề. 15g00, đoàn họp mặt thân mật với Thượng tọa Huyền Diệu, tặng chùa một số kinh sách và số tịnh tài do các cá nhân và cơ sở Phật giáo từ nhà cúng góp để xây chùa Bodh Gaya và tại Lumbini, Nepal. 17g00, đoàn lại ra chiêm bái Bồ-đề Đạo tràng, thiền định cho đến sẩm tối mới trở về chùa.

Ngày 23/3: 7g00, đoàn lên xe đi thăm Khổ Hạnh lâm. Xe qua cầu, vượt sông Ni-liên-thuyền, con sông mà Đức Phật đã tắm khi Ngài quyết định từ bỏ lối tu khổ hạnh để rồi chứng ngộ dưới cội bồ-đề. Sông đang vào mùa khô, chỉ còn đôi chút nước tại các rãnh do dân địa phương đào để có nước tắm dùng.

Dưới chân núi Khổ Hạnh có một ngôi trường nhỏ đang được xây cất. Các học sinh đang học dưới tàng cây. Đoàn tự góp tiền để tặng các thầy giáo và các em nhỏ.

Sau đó đoàn đi bộ lên núi. Tại đây có ngôi chùa của các nhà sư Tây Tạng. Đoàn được đón tiếp ân cần, được đưa vào chiêm bái hang Khổ Hạnh. Đoàn cũng đã cúng cho chùa một số tịnh tài.

14g00, đoàn đến thăm viếng, ủy lạo và tặng tiền cho toàn bộ dân một làng vốn là Ấn giáo đã cải sang Phật

giáo. Cuộc gặp gỡ đầy chân tình và rất cảm động. Tại Ấn Độ, Phật giáo đã suy tàn, làng này hẳn là một trong những hạt nhân để được gầy dựng, truyền bá Chánh pháp rồi nhân rộng ra trong tương lai.

Ngày 24/3: 3g00 sáng, đoàn rời chùa Việt Nam Phật Quốc ở Bodh Gaya để trở về Lucknow, qua Sarnath. 19g00, đoàn đến Lucknow, nghỉ đêm tại khách sạn Clarks Avadh.

Ngày 25/3: 6g30, đoàn lên đường trở về New Delhi. 20g00, đến New Delhi, nghỉ tại khách sạn Kanishka.

Ngày 26/3: 9g00, đoàn đi tham quan các thắng cảnh ở New Delhi: Thành Đỏ, đền Ấn giáo, chùa Phật giáo, chùa đạo Bà'hai. 14g00, các thành viên của đoàn đi phố mua quà kỷ niệm.

Ngày 27/3: 10g00, đoàn họp cùng các Tăng Ni sinh Trường Cao cấp Phật học Việt Nam đang du học tại Ấn Độ, nghe báo cáo việc học tập, sinh hoạt. Chúng tôi và Hòa thượng Phó đoàn trao quà kỷ niệm, khích lệ việc tu tập học hành của các vị này. 14g30, đoàn họp rút các ưu khuyết điểm của cuộc chiêm bái, nghe báo cáo tài chánh. 15g00, các thành viên tiếp tục mua quà kỷ niệm ở New Delhi. 21g00, đoàn rời khách sạn đến phi trường New Delhi. Tại đây, các Tăng Ni sinh du học, các đại diện Sứ quán Việt Nam đến đưa tiễn đoàn.

Ngày 28/3: 0g30, máy bay cất cánh đưa đoàn về Bangkok. 7g đến Bangkok. 16g30 rời Bangkok. 18g đến phi trường Tân Sơn Nhất được rất đông Phật tử đón tiếp hoan hỷ.

Cuộc tham quan chiêm bái Phật tích do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức đã được thành công tốt đẹp. Kế hoạch chương trình thực hiện đúng như dự liệu, không có điều gì đáng tiếc xảy ra, tất cả đoàn đều hoan hỷ. Sau đây là một số điểm đáng ghi nhận:

- Nhà nước ta, Sứ quán Việt Nam, tòa Tổng Lãnh sự Ấn Độ tại TP.HCM đã tận tình giúp đỡ cho đoàn được tiến hành các thủ tục và những điều cần thiết khác.

- Thượng tọa Thích Chơn Thiện đã dày công vạch kế hoạch liên lạc chặt chẽ với Ban tổ chức cũng như các cơ quan, cơ sở tại Ấn Độ để đoàn thực hiện tốt cuộc chiêm bái.

- Ban Tổ chức làm việc rất khoa học, tận tình. Tất cả các thành viên của đoàn đều kỷ luật, hòa đồng, vui vẻ, tận tình, một lòng mộ đạo, kính thầy, kính bạn.

- Cuộc chiêm bái đã gây cho các thành viên của đoàn quyết tâm tin tưởng Tam bảo, quyết chí tu tập Chánh pháp, có dịp thể hiện lòng từ bi hỷ xả qua các cuộc tiếp xúc, các công việc từ thiện trong suốt lộ trình.

- Và sau cùng, mục đích của cuộc chiêm bái đã được thực hiện trọn vẹn, vừa chiêm bái các Phật tích quan trọng, vừa thăm viếng các vị Tăng Ni hiện đang du học tại Ấn Độ, vừa chứng kiến ngôi chùa Việt Nam đầu tiên đang được xây dựng ở Bồ-đề Đạo tràng, vừa giúp cho các thành viên của đoàn tiếp cận một phần nào với dân chúng và đất nước Ấn Độ. ■

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Thiền viện Vạn Hạnh

750 Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận, TP.HCM

ĐT: 08. 38450794

Email: tamchonthich@gmail.com

PHẬT LỊCH 2556

TP. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 9 năm 2012

THƯ THỈNH MỜI

V/v: Đóng góp bài viết cho tập kỷ yếu về Cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu

*Kính gửi: Chư Tôn Giáo phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam,
Chư Tăng Ni Phật tử,
Chư vị Thân hữu, Thân hào, Nhân sĩ, Thiện tri thức thân kính,*

Kính thưa Chư liệt vị,

Cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu là một trong những vị lãnh đạo kỳ cựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, một nhà dịch thuật kinh điển Phật giáo tài ba, một nhà giáo dục nổi tiếng, một nhà tu hành Phật giáo có trí tuệ và đạo hạnh cao vời, vừa viên tịch lúc 09 giờ 00 phút ngày 01 tháng 09 năm 2012 (tức 16-7 năm Nhâm Thìn, Phật lịch 2556) hưởng thọ 95 tuổi, 64 hạ lạc. Hình ảnh và sự nghiệp lớn lao của Ngài vẫn còn đó, tuệ quang của Ngài vẫn thường tại. Nhưng đối với đa số Tăng Ni Phật tử vốn mang ơn giáo huấn của Ngài vẫn mong được lưu giữ hình ảnh của Ngài trong hành trạng suốt gần bảy thập kỷ qua.

Chúng tôi, hàng Sơn môn Pháp phái Tổ đình Tường Vân, hàng Môn đồ Pháp quyền Thiền viện Vạn Hạnh của Cố Đại lão Hòa thượng, dự định sẽ thực hiện xong tập kỷ yếu về Ngài nhân lễ Tiểu tường của Ngài. Tập Kỷ yếu này như một lời nhắc nhở, khích lệ chúng tôi trên bước đường tu thân hành đạo và đồng thời là một tư liệu quý giá, chân thực về Ngài đối với những nhà nghiên cứu Lịch sử và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng như đối với hàng Tăng Ni Phật tử hằng kính ngưỡng Ngài.

Để thực hiện tập kỷ yếu này, chúng tôi thiết tha mong mỗi chư Tôn đức Tăng, Ni và quý liệt vị thân hữu gần xa gửi cho chúng tôi những bài cảm nhận, những kỷ niệm, những liên hệ đáng ghi nhớ về Cố Đại lão Hòa thượng. Bài viết của quý vị là món quà quý báu cho Sơn môn, Môn đồ hiệu quyền chúng tôi và là tình cảm chân thành quý báu đối với Cố Đại lão Hòa thượng.

Kính mong được hoan hỷ đáp ứng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ.

*TM. Sơn môn Pháp phái Tổ đình Tường Vân
và Môn đồ Pháp quyền Thiền viện Vạn Hạnh*

Ghi chú: Bài viết xin gửi trước
tháng 3/2013 đến:

TT. Thích Tâm Chơn

Thiền viện Vạn Hạnh, 750 Nguyễn

Kiệm, Phường 4, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

Email: tamchonthich@gmail.com

HT. Thích Trung Hậu

thichtrunghau@gmail.com



G

Tỷ-kheo THÍCH CHƠN THIỆN

***“Khi một ai đạt đến thanh tịnh,
giải thoát, khi ấy vị ấy biết mọi vật
là thanh tịnh”.***

Kinh Ba-lê; Trường Bộ

Về niên đại Thiền sư Tính Tuyền

Bài & ảnh: ĐÔNG DƯƠNG

Tổ sư Tính Tuyền là một vị cao tăng hành đạo trong giai đoạn Lê-Trịnh. Ngài xuất gia với Thiền sư Như Trừng Lâm Giác tại tổ đình Liên Tông. Sau đó, được sự gợi ý của bản sư, ngài sang Trung Quốc tham học Luật tông, chấn chỉnh sinh hoạt trong chốn thiền môn Bắc Hà. Nhiều tư liệu cho ngài là người đầu tiên hoằng truyền luật Tứ phần ở nước ta¹. Hành trạng của ngài được biết đến qua tập *Kể đăng lục* và được nhiều học giả trích dẫn. Chưa ai để ý năm sinh, năm mất, năm sang Trung Quốc học đạo và năm về nước có chính xác như tập sách trên đã dẫn ra. Đôi khi, tư liệu do Thiền sư Phúc Điền đề xuất làm chúng tôi nghi ngờ vì vị này hay chép nhầm niên đại². Bài viết này nhằm tìm ra niên đại của Thiền sư Tính Tuyền.

Trước hết, xin trích nguyên hành trạng trong sách *Kể đăng lục*. Phần này do Phúc Điền biên soạn, chứ không phải tác giả Như Sơn.

Sách chép: "Hòa thượng lưỡng quốc Đỗ Đa, đời thứ 2 dòng Liên Tông, đời 76 kể đăng Hà Nội, người làng Đa Cốc, Vũ Tiên, tỉnh Nam Định, họ Hoàng. Ngài 12 tuổi, xuất gia với Thượng sĩ chùa Liên Tông, cầu xin thụ 10 giới. Ngài ngày đêm sáu thời lễ tụng học tập, chấp lao phục dịch được 6 năm, vân du tham vấn tri thức. Một hôm, Thượng sĩ than rằng: "Thời nay mạt pháp, đời suy vi, đạo lớn mờ mịt, giới luật đã không nghe thấy gì". Bèn bảo sư rằng: "Người nên đi xa cầu đạo, khắc phục những tệ đoan như thế này". Sư lễ tạ vâng mệnh, tổ tiên bằng bài kệ rằng:

*Gương cổ thiền lâm bụi bám đầy,
Vị pháp quên thân đã mấy ai?
Tham vấn gương xưa còn nhắc nhở,
Tám lần hành cước gần hôm mai!*
(Nguyễn Lang dịch)

Từ đó, ngài suy nghĩ thâm thía, phát lời thệ nguyện, tìm học kinh luật, đến trước Phật Tổ, dâng hương hành



lễ xong, tâu xin nhà vua cho phép, lúc đó khoảng năm Vĩnh Hựu triều Lê. Từ đó, ngài trèo non vượt bể đã sáu tháng trời mới đến chùa Khánh Vân, núi Đỉnh Hồ, phủ Quảng Châu, trú ngụ ngoài tam quan được ba tháng. Một hôm, duy-na tăng ra ngoài cửa, thấy ngài hình sắc lo buồn, hỏi rằng: “Ông từ đâu đến, chí cầu việc gì?”. Sư trả lời: “Bản tăng là người tiểu quốc An Nam, đi xa nghìn dặm, muốn cầu đại pháp, không nhờ ai đưa tới được, cảm phiền nhân giả thưa với Hòa thượng, thật là bản tăng may vô cùng”. Duy-na vào thưa duyên do, Hòa thượng nói: “Lành thay”. Lúc đó, sư vào phương trượng đánh lễ Hòa thượng Kim Quang Đoan bày tỏ thực tình. Hòa thượng Kim Quang Đoan nói: “Mang hành lý vào.” Từ đó, sư chịu thương chịu khổ, không tiếc thân mệnh, phục dịch ba năm, ba năm học tập, chuyên trì lễ bái, tay không rời quyển. Lúc sư 25 tuổi, cầu thụ Tỳ-kheo, Bồ-tát giới, cung thỉnh ngài húy Kim, hiệu Quang Đoan làm Hòa thượng truyền giới; ngài húy Chính Ngũ, hiệu Chỉ Nam làm yết-ma sư; ngài húy Quang Giác, hiệu Ngụ Như làm thầy giáo thụ; tôn chứng bảy vị như sau: Đại đức Minh Thật, Đại đức Thất Gian, Đại đức Tính Cụ, Đại đức Khắc Kỷ, Đại đức Thiện Thiên, Đại đức Định Am, Đại đức Duy Trì; cùng thụ cụ túc giới. Từ đó, ngài tầm chương trích cú, không chỗ nào không thông suốt, thỉnh được 300 bộ kinh luật luận, hơn 1.000 quyển, cúng trai một bữa, tốn hơn 10 chén bạc. Sáu năm hoàn mãn, bầm xin trở về nước. Hòa thượng phó chúc bài kệ:

*Trở về mà không ngộ,
Giác ngộ mà không mê.
Trong lòng không mê ngộ,
Ngồi thẳng đóa hoa sen.*

Ngài từ tạ tam sư và đại chúng, về đến làng Nhân Mục, cửa Tam Huyền. Lúc này, Thượng sĩ đã qui Tây được ba năm, liền mang kinh luật luận về chùa Càn An. Tất cả Tăng Ni đều thỉnh ngài làm Hòa thượng truyền giới. Hoàng truyền luật Tứ phần là bắt đầu từ ngài. Từ đó, phần chìm đắm lại chấn chỉnh, phần sáng sửa được nối tiếp. Lúc ngài tròn 70 tuổi bèn gọi chúng đánh chuông vãn tập mọi người, bảo thượng thủ Hải Quỳnh rằng: “Đạo ta hưng thịnh, há chẳng phải từ ông sao!”. Ngài phó chúc kệ rằng:

*Đạo lớn không lời,
Vào cửa bất nhị.
Pháp môn vô lượng,
Ai người thừa kế?
(Nguyễn Lang dịch)*

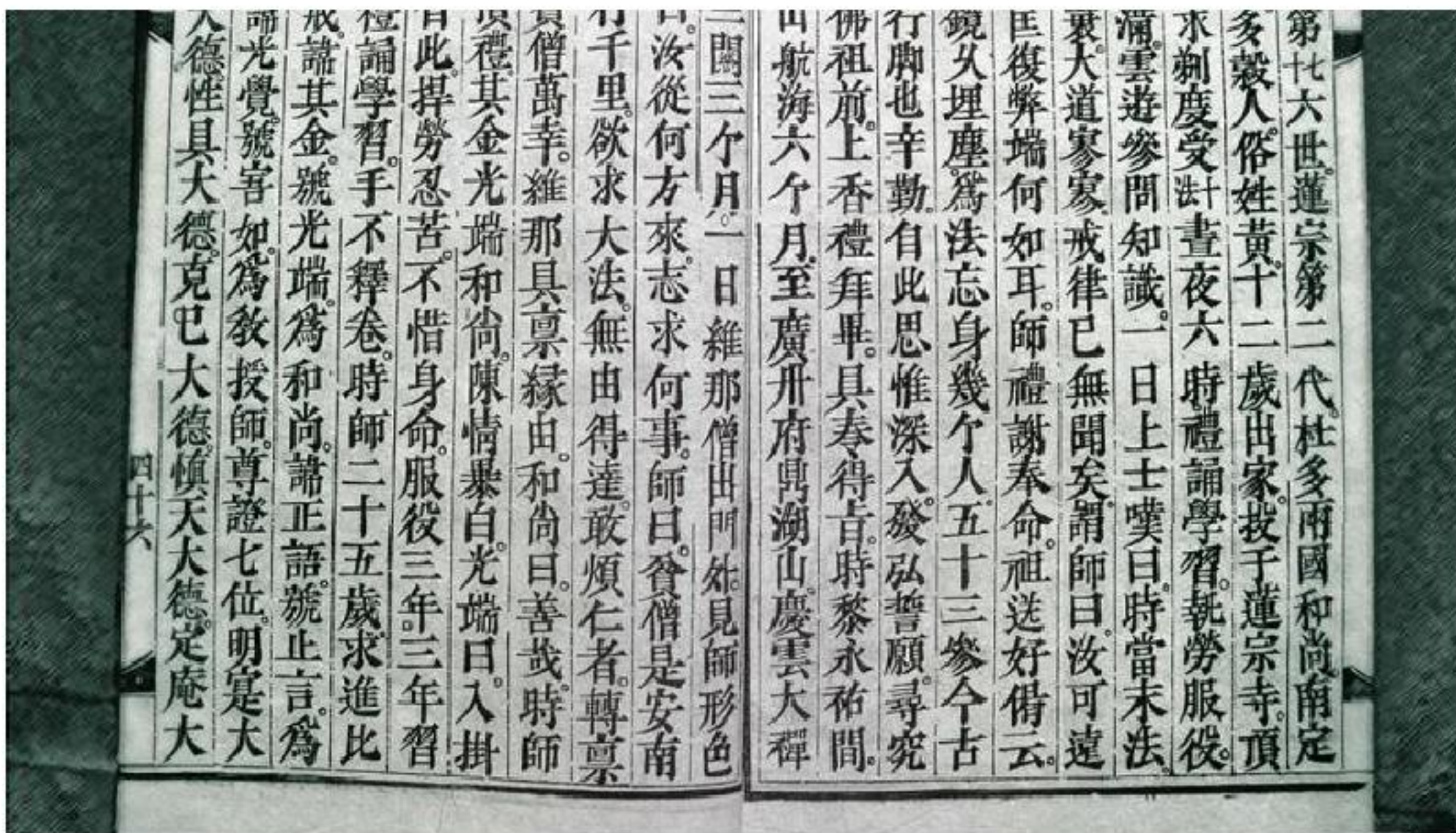
Ngài ngồi xếp bằng mà mất, đệ tử thiêu táng thu xá-lợi vô số, xây tháp ở hai chùa Hàm Long và Sùng Phúc phụng thờ, khi ấy là năm Vĩnh Hựu thứ 10 (1744).³

Trong một tập *Thiền môn tu trì Tì-ni nhật dụng*, Thiền sư Phúc Điền cho thêm vài thông tin như sau: “Tổ sư Bắc quốc người huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, họ Hoàng. Sư sinh giờ Tuất, ngày ngày 27 tháng 6 năm Bính Tý (1696), pháp danh Tính Tuyền, Đổ Đa hòa thượng. Vào

giờ Tý, ngày 10 tháng 5 năm Giáp Thìn (1724) thụ giới Sa-di với Hòa thượng Cửu Sinh Như Như. Trong lúc mặt pháp suy vi, giới luật đã không người nghe vậy. Ngày mồng 7 tháng chạp năm Ất Mão (1735), sư đến đánh lễ ngài Kim Quang Đoan, chùa Khánh Vân, núi Đỉnh Hồ, phủ Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, nước Đại Minh. Sư sáu năm tham khấu, thỉnh được hơn nghìn muôn quyển kinh điển nội ngoại, để tại chùa Càn An, sài Nam Đồng, kinh đô lưu thông. Sư hoằng truyền luật Tứ Phần. Giờ Mùi, ngày mồng 7, tháng chạp, năm Ất Mão (1735), sư cung thỉnh hòa thượng Kim Quang Đoan tiến thụ giới cụ túc. Giờ Tý ngày mồng 8, thụ giới Bồ Tát”⁴.

Cứ liệu trên cho biết thêm năm sinh, năm thụ giới sa-di, và năm thụ giới cụ túc. Theo Phúc Điền, Tính Tuyền sinh năm Bính Tý (1696), thụ giới sa-di năm Giáp Thìn (1724). Còn *Kế đăng lục* cho biết 12 tuổi xuất gia và thụ 10 giới với Như Trừng. Truyện Thiền sư Như Trừng trong tập *Kế đăng lục* cho biết Như Trừng sinh năm Bính Tý (1696) và xuất gia với Thiền sư Chân Nguyên năm 1726, lúc sư Chân Nguyên 80 tuổi. Như vậy, năm sinh của Như Trừng tương đương với năm sinh của Tính Tuyền. Thế thì, Tính Tuyền làm sao dám nhận Như Trừng làm thầy và được Như Trừng cho thụ giới sa-di khi Như Trừng còn là cư sĩ tại gia. Như thế, xem ra niên đại về năm sinh, năm xuất gia, và năm thụ giới sa-di của Tính Tuyền nên đặt nghi vấn. Năm tịch của Tính Tuyền được *Kế đăng lục* ghi là năm Vĩnh Hựu 10 (1744), trong khi thực chất niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740) chỉ kéo dài được sáu năm, cho nên đúng ra năm 1744 phải rơi vào năm Cảnh Hưng thứ 5 mới chính xác. *Khoa cúng tổ* và *Kế đăng lục* đều cho Tính Tuyền thọ 70 tuổi. Nếu đúng năm tịch là 1744 và lấy năm 1744 trừ tuổi thọ thì biết năm 1674 chính là năm sinh, khác với sách *Thiền môn tu trì Tì-ni nhật dụng* mà Phúc Điền cho năm Bính Tý (1696). Do đó, năm sinh, năm tịch cũng cần phải xét lại, chứ không nên quá tin theo Phúc Điền.

Chỉ có thể xác định được năm đi học Trung Quốc, năm thụ giới cụ túc tại chùa Khánh Vân và năm về nước thì mới có thể định hình lại năm sinh năm mất cho chính xác. Theo *Kế đăng lục*, Tính Tuyền du phương học đạo vào khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu đời Lê mà không ghi rõ năm nào, chỉ khoảng ước chừng. *Thiền môn tu trì Tì-ni nhật dụng* ghi: “Giờ Mùi, ngày mồng 7, tháng chạp, năm Ất Mão (1735), sư cung thỉnh hòa thượng Kim Quang Đoan tiến thụ giới cụ túc. Giờ Tý ngày mồng 8, thụ giới Bồ Tát”. Năm thụ giới đúng là năm thứ nhất niên hiệu Vĩnh Hựu. Cả *Kế đăng lục* và *Thiền môn tu trì Tì-ni nhật dụng* đều cho sư tham học tại Trung Quốc 6 năm. *Kế đăng lục* còn viết chi tiết: “Phục dịch 3 năm, 3 năm tập học” và “Lúc sư 25 tuổi, cầu tiến tỳ kheo bồ tát giới”. Từ các cứ liệu, chúng ta sẽ từng bước tính được năm sinh, năm du học. Năm Ất Mão (1735) sư 25 tuổi thì suy ra sư sinh năm 1711 tương đương với năm Tân Mão. Học đạo được 6 năm thì năm ra đi là năm 1730 tương đương với năm Canh Tuất niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2,



chứ không phải Vĩnh Hựu như nhiều người lầm tưởng.

Theo *Kế đăng lục*, khi Thiền sư Tính Tuyền về nước thì lúc đó bản sư Như Trừng đã viên tịch được ba năm; mà cũng tập sách đó, trong phần tiểu truyện Thiền sư Như Trừng cho biết Như Trừng tịch năm Long Đức thứ 2 (1733), cộng với ba năm nữa thành năm 1736 tức năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2. Điều đó khá đúng, vì khi thọ giới Tỳ-kheo Bồ-tát vào tháng Chạp năm 1735 tức cuối năm thì về nước, cũng hơn một tháng thì đã sang năm mới, tức năm 1736 rồi. Từ đó, ta xác định được năm sinh của Tính Tuyền là năm 1711 cộng với sư thọ 70 tuổi thì suy ra năm tịch là năm 1780 tức năm Canh Tý niên hiệu Cảnh Hưng thứ 41, đúng y năm đệ tử Hải Thư lập bia *Trùng Tu Sùng Phúc Tự Miếu Am Bi Ký* có nói đến việc lập tháp Phổ Thông cho sư.

Tóm lại, qua việc đặt nghi vấn niên đại Thiền sư Tính Tuyền, chúng ta từng bước làm sáng tỏ niên đại. Xác định rõ Thiền sư Tính Tuyền năm sinh 1711, viên tịch năm 1780, sang Trung Quốc học đạo vào năm 1730, năm sư 25 tuổi tức năm 1735 thọ giới Tỳ-kheo Bồ-tát và năm 1736 sư trở về nước, nhận chùa Tam Huyền làm đạo tràng hành đạo, chứ không phải về chùa tổ Liên Tông. Chúng ta chưa xác định năm xuất gia cùng năm nhận 10 giới với ngài Như Trừng. Nếu Tính Tuyền xuất gia với Như Trừng thì phải sau năm 1726, năm lập chùa Liên Tông, và thọ sa-di giới trước năm 1730. Vì năm đó, sư đang học đạo tại Trung Quốc và đã thọ giới sa-di rồi. Nhờ đặt nghi vấn niên đại mà ta làm sáng tỏ khá nhiều vấn đề về Thiền sư Tính Tuyền, giúp ích việc đính chính sử liệu của Phúc Điền hòa thượng. ■

Chú thích

1. Phúc Điền trong *Kế đăng lục*, quyển hạ.
2. Nhất là trong *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ của Phúc Điền. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã có ý kiến khá hay trong bài viết "Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần Lê" in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 3, tr. 1085. Ông Hãn viết: "Phần Phúc Điền chép thì khá tường tận và có một số thì điểm

dẫn hoặc bằng can chi hoặc bằng niên hiệu. Nhưng khi nào có cả hai cách được dùng thì đối chiếu ít phù hợp. Tuy sự ấy có giảm uy tín của sách, nhưng nếu biết dùng thì cũng quí". (Lời chú thích số 6 cùng trang).

3. Như Sơn, *Kế đăng lục*, bản in năm 1907, Chùa Nguyệt Quang, Đông Khê trùng khắc, tờ 45b đến tờ 46b. Niên hiệu Vĩnh Hựu chỉ được 6 năm, có lẽ nhầm.

4. *Thiền môn tu trì ti-ni nhật dụng* (gọi tắt Ti-ni nhật dụng) do Phúc Điền biên soạn, tờ 4a4-4b1. Bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 2347.

Tài liệu tham khảo

1. *Thiền môn tu trì Ti-ni nhật dụng* do Thiền sư Phúc Điền biên soạn. Bản lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 2347.
2. *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ của Hòa thượng Phúc Điền.
3. *Sùng Phúc tự cúng chư tổ khoa* do Tỳ-kheo Nguyên Thảo chép lại năm Bảo Đại Nhâm Thân (1932).
4. Bia *Trùng Tu Sùng Phúc Tự Miếu Am Bi Ký* lập năm Cảnh Hưng 41 (1780), thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 468/469.
5. *Kế đăng lục*, bản in năm Duy Tân (1907), chùa Nguyệt Quang tàng bản.

Các tài liệu ấy đều cho rằng Thiền sư Minh Hành-Tại Tại có hai đệ tử là Chân Trú và Diệu Tuệ. Chân Trú trụ trì chùa Hoa Yên và Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích.

Tuy nhiên, trong *Thiền sư Việt Nam* của Thích Thanh Từ, đồ biểu truyền thừa của hệ Minh Hành, chỉ truyền đến đời thứ 2 là Chân Trú và Diệu Tuệ và đến đời thứ 3 có Như Tuy là kết thúc, nghĩa là không có truyền kế tiếp. Và cũng trong cuốn sách này, biểu đồ truyền thừa tông Lâm Tế Đàng Ngoài hệ Minh Lương được ghi tiếp các thế hệ truyền thừa theo hệ Minh Lương (đời thứ 2) có Chân Nguyên (đời thứ 3), kế đến Như Trừng Lâm Giác (đời thứ 4), Tính Dược (đời thứ 5), Tính Tuyền (đời thứ 6), Hải Quỳnh (đời thứ 7), Tịch Truyền (đời thứ 8), Chiếu Khoan (đời thứ 9), Phổ Tịnh (đời thứ 10).

明寺。合而觀之。則互相彼此之殊。不得專從其一也。意者或於草藁。或於梓工。並不知其誰之紊舛如此。可勝嘆哉。因而參之考之。又從而訂之正之。乃之參差者。齊之。魚魯者。辯之。知者。罪者。不能辭焉。書成呈於隊山本師。師閱之。曰。善哉。善哉。是皆先覺之嘉言。毋玉也。大槩使學者。削其人我。繫利之心。趨於仁義道德之寔耳。要當鋟梓。以廣其傳。今工告完。引其來源如此。

凡例五則

一此書大凡有三。一在本國中都昇龍城內之看山寺。黎朝景治六年。歲在戊申。正宮皇后興工發刻。明幻大師爲之序。唯有正文而無註語。然妙道篇後。獨出雙脚小字一章。計一百五十七字。乃覺範和尚語也。合註各本初無。今仍補入。以備閱覽。二亦本國良才縣之春益寺。海深大師。於癸丑年間。重刊。乃正文註語相兼。而前朝進士副都御史陳公撰序。三乃今所刻本。係是北國鼎湖山慶雲寺。迦機一。機同梓原本。序跋具在。體格居然。如正文。頂格書之。如註語。即於本條之末。低一字者是也。蓋以歷翻鈔寫。豈無陶陰之嘆者哉。邇來請得。謹已校書。迄今重刊。復恭

Sơ lược hành trạng Thiền sư Minh Huyền - Liễu Nhất (thế kỷ thứ 17)

Bài & ảnh: CHÂN THANH LÊ QUỐC VIỆT

Trước đây, hành trạng về các vị thiền sư phái Lâm Tế Đàng Ngoài ít được biết đến hoặc chỉ được biết đại khái qua sự trình bày của các tập sách như *Việt Nam Phật giáo sử lược*, *Việt Nam Phật giáo sử luận*... Lúc đó, các tác phẩm này chỉ giới thiệu các vị cao tăng tiêu biểu như Chuyết Công, Minh Hành, Chân Nguyên, Như Trừng, Như Hiện... mà chưa đưa ra sự truyền thừa pháp phái tại miền Bắc. Khoảng trống đó đã khiến nhiều học giả băn khoăn, luôn mong muốn lấp đầy bằng những cứ liệu xác thực. Trong lúc chờ những phát hiện chắc chắn hơn, việc nghiên cứu kỹ những sử liệu hiện có vẫn giúp giới

nghiên cứu biết thêm về những vị đã có công hoàng dương Phật Pháp trong giai đoạn lịch sử đầy biến động của thế kỷ 17. Bài viết này hy vọng cung cấp một vài sử liệu về Thiền sư Minh Huyền Liễu Nhất, một cao đệ của Chuyết Công, đứng sau Đệ nhị tổ Minh Hành. Vì chỉ tìm được ba văn bản Hán Nôm có liên quan nên ở đây chỉ có thể phác họa đôi nét về thiền sư. Sau đây, xin tổng thuật ba tư liệu có liên quan đến ngài.

1. Lời *Phàm lệ* sách *Thiền lâm bảo huấn*, in tại chùa Long Đọi (chùa Diên Linh ở huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam) vào năm Tự Đức thứ 11 (1858) khi dẫn về truyền bản, có nhắc tới một bản *Thiền lâm bảo huấn* được in vào năm

Cảnh Trị thứ 6 (1668) và cho rằng sách được hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc là chính cung của vua Lê Thần Tông tổ chức hưng công ấn tống ở chùa Khán Sơn, trong sách đó, Thiền sư Minh Huyền Liễu Nhất có viết lời tựa. Tuy nhiên, căn cứ vào chính sử thì vua Lê Thần Tông mất vào năm 1662 và chính hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc cũng qua đời vào năm 1660, cho nên có thể đoán định rằng lời *Phàm lệ* trong bản *Thiền lâm bảo huấn* in năm 1858 đã dẫn sai về niên đại bản in trước đó; hoặc nói lược nên không trình bày rõ ràng, vì có thể việc ấn tống là do hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc vận động khi bà còn đương thời mà lúc sách in ra thì bà đã mất. Tiếc rằng bản in năm 1668 nay hoàn toàn thất truyền nên ta không thể biết cụ thể hơn. Dù sao thì qua lời *Phàm lệ* của bản in năm 1858, chúng ta cũng biết được có một bản *Thiền lâm bảo huấn* đã in với lời tựa của ngài Minh Huyền Liễu Nhất.

2. Theo nội dung một tấm bia hiện còn lưu giữ tại chùa Quang Ân, tục gọi là chùa làng Tân thuộc cụm di tích làng Bái Ân nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội, người ta được biết: Nhân việc mẫu (?) hoàng hậu trong nội cung vương phủ là bà Phạm Thị Khoa, hiệu Diệu Đăng, người xã Bồ Hà, huyện Nông Cống, phủ Tĩnh Gia, Thừa tuyên Thanh Hoa, khải tấu lên vua Lê Huyền Tông xin ban ngự điển cho chùa Quang Ân thuộc làng Nghĩa Đô, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, Thừa tuyên Sơn Tây, để làm ruộng công đức chùa Quang Ân vào ngày lành tháng 2 năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664), cuối bài tựa có ghi đầy đủ danh hiệu của sư là *"Vân thủy Tấn nạp tăng người nước Đại Minh, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu Thích Liễu Nhất soạn văn bia"*.

3. Nội dung văn bia chùa Phật Tích thuộc xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, còn gọi là *Vạn Phúc đại thiền tự bi*, là việc tái khẳng định sự hưng long của Tăng đoàn thiền phái Lâm Tế Đàng Ngoài với số lượng người xuất gia quăng hơn 500 vị, mà tổ đình của thiền phái là chùa Phật Tích và Bút Tháp. Văn bia do một vị Sinh đồ người xã Phật Tích, huyện Tiên Du soạn vào ngày 3 tháng 3 nhuận, niên hiệu Chính Hòa thứ 7 (1686), nhưng bia đã bị đập chỉ còn lại nửa trên và danh tính của người soạn văn bia cũng đã bị đục bỏ. Ngoài việc giới thuyết về vai trò của Sơ tổ Chuyết Chuyết, văn bia có đề cập đến chuyện sau khi Minh Hành viên tịch vào ngày 25 tháng 3 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), thì người *"Kế đăng là Tỷ kheo Minh Huyền Liễu Nhất Hòa Thượng"*. Lại nữa, sau khi viên tịch, thì sư Minh Huyền *"được vua tặng phong là Liêm Từ Giản Chân Nho Thích Chính Tông Hộ Quốc thiền sư"*.

Ngoài ra, mặt sau bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi* là *Kiến lập Tam bảo điển, tự sự Tổ sư Quang Ân tháp bi ký*, khắc cùng năm 1686, ngoài việc cung cấp danh tính một số môn đồ pháp quyến cúng ruộng tế vào các dịp đàn – kỵ cho Sơ tổ Chuyết Chuyết, Nhị tổ Minh Hành thì có thêm câu buông lòng *"Ruộng tế Tam tổ, giỗ ngày 19 tháng 10"*.

Việc đứng ra hưng công kêu gọi cúng ruộng tế lần này được thực hiện bởi *Ma-ha Tỷ-kheo Chân Lai Quảng Độ Khoan Hòa Thanh Tịnh thiền sư, Liên Hoa Bồ-tát* (Có đoạn lại ghi: *"Ma-ha Tỷ-kheo Chân Lai Thanh Tịnh Quảng Đức thiền sư, Liên Hoa Bồ-tát thiền sư"*, và *"Người xã Bất Một, huyện Vinh Phúc, phủ Thiệu Thiên, Thừa tuyên Thanh Hoa là Lê Tiến Thư, tức Sa-di Chân Lai Không Quảng Đức thiền sư"*). Qua đó, gợi cho ta ý niệm *"Tam tổ"*, *"ngày giỗ"* và *"tháp Quang Ân"* nói trên ngờ là nói đến sư Minh Huyền. Và, Chân Lai chính là đệ tử nối pháp của Minh Huyền. Vì Chân Lai, có thân phụ là quân công, mới đủ cơ để đứng ra khởi xướng xây tháp Quang Ân trước đó, rồi dựng bia và hô hào cúng ruộng cho Sư tổ, Sư bá và Bản sư Minh Huyền vào năm 1686.

Văn bia khắc năm 1686 nêu trên, ngoài việc công bố trên dưới 60 trong số hơn 500 môn nhân đệ tử của pháp phái thiền Lâm Tế Đàng Ngoài giai đoạn này ra, còn ghi nhận: Trong số đệ tử thuộc thế hệ thứ 35 đứng chữ *"Minh"* của Chuyết Chuyết, thì Minh Huyền là đệ tử đứng thứ hai sau Minh Hành, cả hai đều là kiểu tăng. Rất có thể khi Viên Thực, Viên Cảnh¹, Chuyết Chuyết và Minh Hành² (Theo *Tổ sư xuất thế thực lục* trong sách *Ấn Phật tâm tông - Chuyết Chuyết Tổ sư ngữ lục*) còn ở Đàng Trong, thì Tục đế Minh Huyền, Âu Dương Vượng Đăng (Thế Chân) và Tường Quang Đình – là nhóm người Khách, thuộc nước Đại Minh đã ở Đàng Ngoài Đại Việt. Cho phép đoán định Minh Huyền thuộc lớp đệ tử đầu xuất gia trong quãng thời gian 10 năm Chuyết Chuyết đi hoằng giáo ở Đàng Ngoài (1633 – 1644). Sau khi Minh Hành mất (1659) thì Minh Huyền kế đăng trụ trì chùa Phật Tích, năm 1664 thì viết *Bài tựa ghi ruộng công đức chùa Quang Ân*, đến năm 1668 thì viết tựa cho sách *Thiền lâm bảo huấn* ở chùa Khán Sơn và mất trước năm 1686 – thời điểm Chân Lai hưng công dựng *Vạn Phúc đại thiền tự bi*.

Đương thời, ngoài trụ trì và hoằng hóa ở Phật Tích, rất có thể Minh Huyền trách tích kiêm quản điều hành các chùa thuộc sơn môn như Khán Sơn, Long Ân, Khánh Quang và Bút Tháp.

Qua những dữ liệu nêu trên, có thể xác nhận Minh Huyền Liễu Nhất là kiểu tăng, ngoài vai trò tông chủ của một dòng thiền, sư giữ hạnh đầu đà, luôn đi du phương vô trụ như *mây nước (vân thủy)*. Đặc biệt, dựa vào uy tín của Chuyết Chuyết và Minh Hành, cũng như do giữ gìn giới hạnh nghiêm mật và sở học uyên bác của tự thân, Minh Huyền luôn có được sự nể trọng về đạo học từ tầng lớp quý tộc, nên được hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc mời viết tựa cho sách *Thiền lâm bảo huấn*; được mẫu (?) hoàng hậu Phạm Thị Khoa mời soạn bài văn bia ghi ruộng công đức. Bài văn bia ghi ruộng công đức chùa Quang Ân phản ánh nội hàm học vấn Minh Huyền rất uyên thâm, văn từ súc tích, *"đ dẫn Nho nhập Phật"* rất tinh tế, qua đó đủ biết không phải đơn giản để sau khi Minh Huyền viên tịch, sư được vua tặng phong cho các mỹ tự là *Liêm Từ Giản Chân Nho Thích Chính Tông*.

Hộ Quốc Thiển sư (Thông diễn là: *Thiển sư liêm khiết nhân từ, giản dị thuần chân, [nắm giữ] chính tông của đạo Nho, đạo Phật [và luôn đứng ra] giúp nước*).

Ngoài ra, có một chi tiết khá thú vị là ở mặt sau bìa, Huyền viết “Đức vua muôn muôn năm” bằng chữ Nôm. Qua đây hé mở một ý niệm: Không những tỏ tường Nho - Thích, Huyền chắc khá giỏi tiếng nước Nam và đặc biệt là biết chữ Nôm để tiện bề truyền giáo.

Minh Huyền để lại duy nhất một tác phẩm ở Việt Nam, đó là *Bài tựa ghi ruộng công đức chùa Quang Âm*, xin trân trọng giới thiệu bản dịch như sau.

Bìa chùa Quang Âm

Bài tựa về ruộng phúc công đức chùa Quang Âm

Từng nghe: Phật tức là tâm. Người xưa thường nói: “*Chân Kinh không sách, Chân Phật không hình*”, chính là nói cái bản tính thuần chân xưa nay của con người, tức là Tâm, tức là Phật vậy!

Vì thế sách³ có viết: “*Đại nhân là người không bao giờ đánh mất tâm hồn trẻ thơ*”⁴. Ôi! Tâm hồn trẻ thơ, chính là tấm lòng thuần chân vậy, là bản tính thuần chân (4) không sinh không diệt vậy!

Bùi ngùi thay cho chúng sinh trong đời vẩn đục (5), năm Uẩn giả hợp nên Tính, sáu Trần mê muội cái Tâm.

Tham mầu phú quý mà gây ra lỗi lừa trời dối đất; vui trong ăn chơi nên gánh lấy tội nhờn Thánh khinh hiền, thế thì chân Tâm tự đã đánh mất rồi vậy! Chân Tâm một khi đã mất, thì chân Phật cũng không còn, muôn kiếp trầm luân, không quay đầu lại mà biết rằng trong mình có Phật.

Vì thế, trải bao đời vua, đều cho xây dựng chùa chiền, tôn sùng Tam bảo. Bấy ra Tượng giáo⁵ để cầu chúc ngôi trên; cất nên đạo tràng để nối dài mạch nước, phong tục được trở nên thuần hậu. Khiến ai ai thấy tượng Phật liền tỏ ngộ cái tâm Phật, lễ Phật giả để tìm thấy được Phật thật, theo đó mà sửa ác theo thiện, bỏ tà về chính, thấu hiểu được nghiệp khổ trong sinh tử luân hồi, tỏ ngộ được quả báo trên thiên đường địa ngục vậy thôi! Cho nên kinh Phật dạy rằng: “*Trên nẻo trời người thì gieo trồng quả phúc làm đầu; trong rừng công đức thì giữ hạnh bố thí là bậc nhất*”⁶, tin theo liền là Phật, ngờ vực tức thành ma.

Nay có người ở xã Bồ Hà, huyện Nông Cống, phủ Tĩnh Gia, nước Đại Việt⁷, thấy chùa Quang Âm, là nơi cổ tích danh lam, Phật Thánh thì linh thiêng, cầu xin đều ứng nghiệm, không sở nguyện nào không toại. Đúng gặp mẫu hoàng hậu trong nội cung vương phủ là bà Phạm Thị Khoa, hiệu Diệu Đăng⁸, vốn là người có lòng tôn sùng đạo Phật, rộng gieo mầm phúc duyên, mới dốc lòng cầu xin Thánh thượng ban cho 5 mẫu 2 sào ruộng Ngự⁹, vĩnh viễn là ruộng phúc Tam bảo¹⁰, để thờ phụng hương lửa, để trai nghi cúng Phật nuôi Tăng và lưu truyền muôn mãi.

Bà đến xin ta làm bài tựa, ta viết ra và kính cẩn cầu chúc rằng:

Hoàng đế muôn tuổi, muôn muôn tuổi! Tráng kiện thân rồng, triều đại ứng với cảnh thái bình¹¹ muôn mãi.

Hoàng hậu ngàn thu, ngàn ngàn thu! Kéo dài mệnh thọ, cơ đồ sánh với tuổi trời cùng năm phúc.

Thiện tín tấu xin, công đức vô lượng, thọ cùng trời đất mãi không già, phúc cùng nhật nguyệt mãi sáng soi, kính làm bài tựa mà kệ rằng:

“Mười phương thường trụ quả phi thường

Bố thí Ngự điển làm Phúc điển.

Hội chủ tâm xin công đức cả,

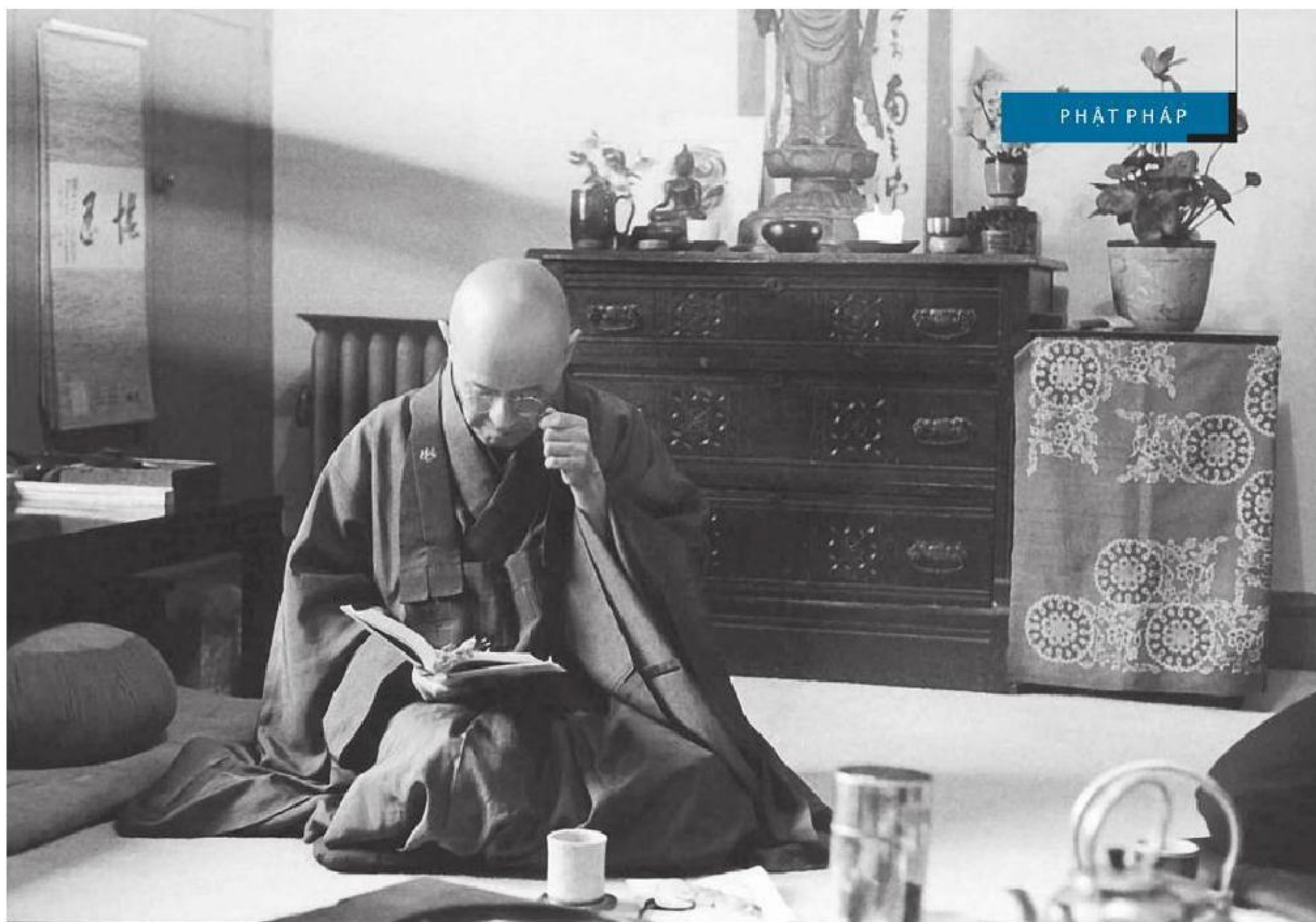
Vinh hoa phú quý thọ ngàn năm”.

Đúng vào ngày tốt, tháng 2 năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664).

Văn thủy Tán nập là Thích Liễu Nhất, pháp danh Minh Huyền, người nước Đại Minh soạn văn bia. ■

Chú thích:

1. Theo *Hương Hải thiển sư ngữ lục*.
2. Theo *Tổ sư xuất thế thực lục* trong sách *Ấn Phật tâm tông - Chuyết Chuyết Tổ sư ngữ lục*.
3. *Sách*: Nguyên văn viết “*Thư*”, không phải *Kinh Thư*, mà là trò sách *Mạnh Tử*, một cuốn tản văn của Mạnh Tử viết thời Chiến Quốc.
4. Nguyên văn Mạnh Tử nói: “*Đại nhân giả, bất thất kỳ xích tử chi tâm giả dã*”. Minh Huyền dẫn lại lược bỏ đi một chữ “*giả*” ở cuối câu, ý nghĩa không thay đổi. “*Xích tử*” còn có nghĩa là “*Người dân*”, “*Con đồ*”. Theo văn cảnh, xin dịch là “*Trẻ thơ*”.
5. *Tượng giáo*: Cũng gọi là *Tượng pháp*, là thời kỳ sau *Chính pháp*, *Tượng pháp* tồn tại được 1.000 năm. *Tượng* có nghĩa là ‘văn giống’ như *Chánh pháp*, bày đặt ra điều khắc ngầu tượng, có giáo, có hạnh, có pháp để tu, nhưng ít người chứng ngộ. Hết 1.000 năm *Tượng-pháp*, là vào thời kỳ *Mạt pháp*.
6. Chỉ thấy nói “*Kinh*” chung chung, không xác minh được câu này Minh Huyền trích dẫn từ kinh nào? Ngờ không phải lời của Phật, mà là lời của cổ đức.
7. Nay là xã Bồ Hà, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.
8. Hiện không xác định, tạm để tồn nghi. Có ý kiến cho bà chính là Phạm Thị Ngọc Hậu, mẹ đẻ ra vua Lê Huyền Tông (1663 – 1671), nhưng xét ra chỉ trùng họ mà khác tên và quê quán, chứng minh là hai người khác nhau.
9. *Ruộng Ngự*: Nguyên văn “*Ngự điển*”, chỉ ruộng vua ban cho.
10. *Ruộng phúc Tam bảo*: Nguyên văn “*Tam bảo Phúc điển*”, viết tắt là “*Tam bảo điển*” – *Ruộng Tam bảo*. Là ruộng của tư nhân mua đứt (*đoạn mãi điển*), sau đó cúng dâng Tam bảo nên được gọi là *Ruộng Tam bảo*, *Ruộng chùa*. Loại ruộng này giao thẳng cho chùa cấy trồng thu lấy hoa mầu hoặc cho thuê thu lợi tức, dùng vào việc Phật sự và nuôi dưỡng chư Tăng, vì thế còn gọi là “*Dưỡng tăng điển*”. “*Tam bảo điển*” và “*Dưỡng tăng điển*” hoặc *Ruộng tế* (*Tế điển*) có sự khu biệt so với *Ruộng hương hỏa* (*Hương hỏa điển*), *ruộng gửi giỗ* (*Ký/kị điển*) vì gắn với tục bấu hậu Phật, hậu Thần, đặc biệt có đoan ước giao kèo 3 bên giữa người cúng giàng – nhà chùa và hội đồng cước sắc ở làng.
11. *Cảnh thái bình*: Nguyên văn “*Cảnh Trị*”. Nghĩa song trùng, vừa chỉ cảnh thái bình, vừa chỉ niên hiệu.



Ngọc trong chéo áo

BẠCH YẾN

Bằng cách này hay cách khác, Đức Phật luôn gợi nhắc cho chúng ta rằng mỗi người chúng ta đều sở hữu các khả năng và phẩm chất tốt đẹp, cần phải biết vận dụng và phát huy để làm cho cuộc sống trở nên giàu sang hiển thiện, tránh mọi khổ đau và để thực nghiệm hạnh phúc an lạc. Trong bài kinh *Nghèo khổ* thuộc *Tăng Chi Bộ*, Ngài đơn cử câu chuyện một người nghèo túng về của cải vật chất nhưng không biết cách nỗ lực khắc phục tình trạng nghèo khó của mình nên phải liên tiếp rơi vào các cảnh ngộ khó khăn để nhắc nhở chúng ta về các tai họa khổ đau mà chúng ta sẽ phải đối diện, nếu không biết nỗ lực nuôi dưỡng và phát huy các phẩm chất đạo đức và trí tuệ của mình.

Theo lời Phật thì một người nghèo khó về của cải vật chất mà không biết nỗ lực vượt khó thoát nghèo thì phải gánh chịu nhiều nỗi khổ chồng chất. Vì khi nghèo khó thì phải đi vay nợ và mắc nợ; vay nợ thì

phải chấp nhận trả tiền lời cho chủ nợ; khi đến thời hạn trả tiền lời mà không thanh toán được thì bị người ta hối thúc, đốc thúc; rồi đi đâu cũng bị người ta truy tìm, theo sát gót; sau cùng là bị người chủ nợ bắt trói. Tương tự, một người nghèo về đạo đức và trí tuệ, nghĩa là không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn (tâm), không có lòng sợ hãi (quý), không có tinh cần tinh tấn, không có trí tuệ trong các thiện pháp, thì phải chịu mọi bất hạnh khổ đau lâu dài. Vì một khi không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, không có tinh cần tinh tấn, không có trí tuệ trong các thiện pháp thì con người sẽ dễ dàng rơi vào các hành vi ác, bất thiện về thân (sát sanh, trộm cắp, tà dâm), về lời (nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm), về ý (tham dục, sân hận, tà kiến); khi đã làm ác nghiệp rồi thì cố tình che giấu các hành vi xấu ác của mình; thế rồi bị những người khác biết và chỉ trích; và người ấy có đi đâu cũng mang theo



mặc cảm tội lỗi hay bị ám ảnh bởi ác nghiệp của mình; sau cùng, khi thân hoại mạng chung phải bị trôi buộc trong ác thú, đọa xứ, địa ngục do ác nghiệp mà mình đã làm. Nguyên văn lời Phật dạy:

“- Sự nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ không có sở hữu, sống túng thiếu, phải mắc nợ. Mắc nợ, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ không có sở hữu, sống túng thiếu, sau khi mắc nợ, phải chấp nhận tiền lời. Tiền lời, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu, phải chấp nhận tiền lời, và khi thời hạn đến, không trả được tiền lời, người ta hối thúc, đốc thúc người ấy. Sự hối thúc, đốc thúc, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu, bị hối thúc, không trả được tiền lời, người ta theo sát gót truy tìm người ấy. Bị theo sát gót, bị truy tìm, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu, bị theo sát gót, bị truy tìm, không trả nợ được tiền lời, người ta bắt trói người ấy. Sự bắt trói, này các Tỷ-kheo, có

phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy, nghèo khổ là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; mắc nợ cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; tiền lời cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị hối thúc, đốc thúc cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị theo sát gót, bị truy tìm cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị bắt trói cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, ai không có lòng tin trong các thiện pháp, không có lòng hổ thẹn trong các thiện pháp, không có lòng sợ hãi trong các thiện pháp, không có tinh tấn trong các thiện pháp, không có trí tuệ trong các thiện pháp; người này, này các Tỷ-kheo, được gọi là người nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu trong Luật của bậc Thánh.

Nay chính người ấy, này các Tỷ-kheo, không có lòng tin trong thiện pháp, không có lòng hổ thẹn trong các thiện pháp, không có lòng sợ hãi trong các thiện pháp, không có tinh tấn trong các thiện pháp, không có trí tuệ trong các thiện pháp, làm ác hạnh về thân, làm ác hạnh về lời, làm ác hạnh về ý nghĩ. Ta gọi người ấy là người mắc nợ.

Người ấy do nhân che giấu ác hạnh về thân, về lời, về ý, khởi lên ác dục: “Mong rằng không ai biết ta làm”; suy nghĩ rằng: “Mong rằng không ai biết ta làm”; nói rằng: “Mong rằng không ai biết ta làm”; cố gắng với tác động về thân, nghĩ rằng: “Mong rằng không ai biết ta làm”. Người ấy, do nhân che giấu ác hạnh về thân, về lời, về ý như vậy, Ta gọi là tiền lời gia tăng.

Và các đồng Phạm hạnh thuần thành nói về người ấy

như sau: “Tôn giả này có làm như vậy, có sở hành như vậy”. Đây Ta nói rằng người ấy bị hối thúc, đốc thúc.

Rồi người ấy đi đến rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, các ác thiện tầm câu hữu với hối lỗi hiện hành. Đây Ta gọi là bị theo sát gót, bị truy tìm.

Nay chính người ấy, sau khi làm ác hạnh về thân, sau khi làm ác hạnh về lời, sau khi làm ác hạnh về ý, khi thân hoại mạng chung, bị trói buộc trong trói buộc của Địa ngục, bị trói buộc trong trói buộc của loài bàng sanh.

Và này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một trói buộc nào khác lại khắc nghiệt như vậy, lại ác liệt như vậy, lại làm chướng ngại như vậy cho sự chứng đắc vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, này các Tỷ-kheo, giống như sự trói buộc địa ngục hay sự trói buộc các loài bàng sanh¹.

Các so sánh lưu nhắc về hệ quả khổ đau giữa hai cái nghèo, nghèo về vật chất và nghèo về đạo đức, trong câu chuyện:

- Nghèo túng, thiếu thốn về vật chất được ví như không có lòng tin (về nhân quả thiện ác); không có xấu hổ (đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác); không có sợ hãi (đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác); không có tinh tấn (từ bỏ thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác và làm các việc thiện về thân, về lời, về ý); không có trí tuệ (phân biệt rõ về thiện ác, nhân quả thiện ác).

- Mắc nợ là đồng nghĩa với thân làm ác (sát sanh, trộm cắp, tà dâm), miệng nói ác (nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm), ý nghĩ ác (tham dục, sân hận, tà kiến).

- Tiến lời được xem là tương đương với thái độ cố ý che giấu các ác hạnh về thân, về lời, về ý mà mình đã làm.

- Bị hối thúc, đốc thúc được ví như sự chỉ trích phê bình của người khác về các hành vi xấu ác mà mình đã làm, đã tích tập.

- Bị truy tìm, theo sát gót là đồng nghĩa với các ý nghĩ xấu ác đi đôi với mặc cảm lỗi lầm luôn hiện hữu ám ảnh tâm tư người ấy dù ở đâu hay đi đâu.

- Bị bắt trói được xem là đồng nghĩa với sự tái sanh trong địa ngục hay loài bàng sanh sau khi chết.

Nhìn chung, Phật nêu cái nghèo về của cải vật chất và các hệ quả khổ đau đi kèm với nó để nhắc nhở chúng ta cái nghèo về đạo đức và trí tuệ gắn liền với các hậu quả khổ đau do tình trạng nghèo kém đạo đức và trí tuệ mang lại. Hẳn nhiên, nghèo về của cải vật chất thì rất khổ². Nhưng nghèo về đạo đức và trí tuệ lại càng khổ hơn, vì đó là nguyên nhân của mọi bất hạnh khổ đau không ngừng tiếp diễn dưới các hình thức tái sanh không may mắn của con người ở trong vòng sinh tử luân hồi³. Nhận thức được điều đó thì mỗi người cần phải nỗ lực tìm cách khắc phục và vượt qua mọi tình huống nghèo khổ.

Câu chuyện nhấn mạnh về trình trạng nghèo khổ nhưng gián tiếp gợi nhắc cho chúng ta về khả năng và cách thức thoát khỏi nghèo khổ, giúp cho chúng ta biết

cách xây dựng cuộc sống giàu sang, hiền thiện, hạnh phúc, an lạc. Đó là nỗ lực nuôi dưỡng và phát huy các phẩm chất đạo đức và trí tuệ tự nội - niềm tin, lòng hổ thẹn, lòng sợ hãi, tinh tấn và trí tuệ trong các thiện pháp. Một người mà không có và không biết nuôi dưỡng niềm tin (về lẽ thiện ác hay nhân quả thiện ác), không có và không biết nuôi dưỡng lòng xấu hổ (đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác), không có và không biết nuôi dưỡng lòng sợ hãi (đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác), không có và không biết nuôi dưỡng tinh tấn (từ bỏ thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác và làm các việc hiền thiện về thân, về lời, về ý), không có và không biết nuôi dưỡng trí tuệ (phân biệt rõ về thiện ác, nhân quả thiện ác) thì không thể thoát khỏi bất hạnh khổ đau do sự nghèo đói về đạo đức và trí tuệ mang lại. Trái lại, người nào biết nuôi dưỡng và phát triển lòng tin (về lẽ thiện ác), biết nuôi dưỡng và phát huy lòng xấu hổ (đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác), biết nuôi dưỡng và phát triển lòng sợ hãi (đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác), biết nuôi dưỡng và phát triển tinh tấn (từ bỏ thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác và làm các việc hiền thiện về thân, về lời, về ý), biết nuôi dưỡng và phát triển trí tuệ (phân biệt rõ về thiện ác, nhân quả thiện ác) thì chẳng những không rơi vào bất hạnh khổ đau mà còn khiến cho mình trở nên hạnh phúc an lạc do sự giàu có về đạo đức và trí tuệ. Đây hẳn là thâm ý của Phật trong câu chuyện. Trong cách nói của Ngài, Đức Phật gọi một người nghèo khổ mà biết phát huy các phẩm chất tự nội để làm thăng hoa cuộc sống của mình là “người từ trong bóng tối đi ra ánh sáng”⁴ hay “kẻ soi sáng cõi đời này”⁵.

Nói tóm lại, tùy thuộc vào duyên nghiệp riêng biệt mà con người ta sinh ra ở đời thừa hưởng các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Tuy nhiên, dù ở trong điều kiện hay hoàn cảnh nào thì mỗi người đều sẵn có trong mình tiềm năng giác ngộ hay các phẩm chất tự nội - lòng tin, lòng xấu hổ, lòng sợ hãi, tinh tấn và trí tuệ trong các thiện pháp - để có thể cải thiện và hoàn thiện chính mình, làm cho cuộc sống của mình trở thành giàu sang, hiền thiện, hạnh phúc, an lạc. Vấn đề là mỗi người cần phải biết vận dụng và phát huy các phẩm chất tốt đẹp ở trong chính mình. Kinh sách đạo Phật thường ví von: “ngọc trong chéo áo” mà để rơi vào vòng túng quẫn, hay “báu có trong nhà” mà cứ đi tìm của cải ở bên ngoài. Tất cả cách nói ấy chỉ để lưu nhắc một điều: hết thảy mọi người đều sở hữu các tiềm năng hay phẩm chất tốt đẹp, hãy biết dùng chúng để xây dựng cuộc sống giàu sang, hiền thiện, hạnh phúc và an lạc cho mình và cho mọi người. ■

Chú thích:

1. Kinh Nghèo khổ, Tăng Chi Bộ.
2. Kinh Kùṭadanta, Trường Bộ.
3. Kinh Chuyển luân Sư tử hồng, Trường Bộ.
4. Kinh Tối tăm, Tăng Chi Bộ; Kinh Người, Tương Ưng Bộ.
5. Pháp cú, kệ số 172-173.



Học tập ba pháp tu của kinh Viên Giác

NGUYỄN THÉ DẰNG

Kinh nói tất cả chúng ta đang ở trong pháp tánh, hay tánh Không, Chân Như, tánh Giác... dù chúng ta có biết hay không, có tu hay không, có thường nhớ nghĩ đến nó hay không. Pháp tánh ấy không ngăn ngại chúng ta, trái lại nó luôn luôn hiện tiền, toàn khắp. Chỉ có vô minh vọng tưởng phân biệt của chúng ta chia chẻ “pháp giới Một Tướng” thành một thế giới chia cách, mâu thuẫn, xung đột của riêng mỗi chúng ta, mà chúng ta gọi là thế giới sanh tử.

Để thế giới sanh tử do chính mình tạo dựng hoàn nguyên lại thế giới Một Tướng, chúng ta có những pháp thực hành để chuyển hóa tâm thức của mình. Ví dụ *Chỉ* hay *Định* là sự lắng sâu, chìm sâu, đi sâu vào pháp tánh hay bản tánh của tâm, cái này vốn sẵn hiện diện thường xuyên bao bọc chúng ta. Dần dần chúng ta đạt đến một cái biết trong đó không có sự phân chia giữa chủ thể và đối tượng, không có sự chia cắt giữa con người và thế giới. Điều này ý thức không thể làm được vì ý thức bao giờ cũng là ý thức về cái gì (Edmund Husserl), do đó ý thức là sự chia cách căn bản giữa một chủ thể và một đối tượng. Nói cách khác, ý thức chỉ tồn tại và hoạt động

trong sự phân chia giữa chủ thể và đối tượng, giữa tâm và cảnh. Ý thức là tác nhân tạo ra một thế giới phân mảnh. Đó là chưa kể đến theo vật lý học hiện đại, người quan sát ảnh hưởng đến vật thể được quan sát, thì khoa học cũng không thể nào xóa bỏ được vực thẳm ngăn cách giữa người quan sát và vật thể được quan sát. Ngược lại, *Định* đưa đến một cái biết không phân chia giữa chủ thể và đối tượng, giữa phần tử này và phần tử khác, một cái biết toàn thể, đó là sự bắt đầu của trí huệ.

Trong pháp giới Một Tướng, không có vấn đề dồn hoặc tiệm, nhanh hoặc chậm, tức thời hoặc tiến theo thứ lớp. Vấn đề dồn hoặc tiệm, tức thời hoặc tiến theo thứ lớp là do vô minh nghiệp thức của chúng ta nhiều hay ít, sự phá tan vô minh che chướng ấy nhanh hay chậm. Nhưng vô minh thì có thể phá tan được vì vô minh là duyên sanh hợp tạo, ngoại sanh, hiện hữu tạm thời (vô thường), không có thật tánh (vô tự tánh, Không), không có bản thể riêng (vô ngã) và là nguyên nhân khởi thủy của khổ đau (khổ).

Kinh Viên Giác nói về vô minh:

“Sao gọi là vô minh? Thiệt nam tử, tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay có đủ thứ điên đảo, như người

mê lầm lộn bốn phương, vọng nhận bốn đại làm tướng thân mình, những hình ảnh âm thanh... duyên theo sáu trần làm tướng tâm mình. Ví như người bị bệnh mắt kia, thấy trong hư không có hoa đốm hoặc thấy có mặt trăng thứ hai. Thiện nam tử! Hư không thật ra không có hoa đốm, đó chỉ là vọng chấp của người bệnh mắt. Do vọng chấp ấy nên không những chỉ mê muội không biết tự tánh của hư không (tánh Không) mà lại còn mê lầm là hoa kia có thật sanh ra. Do cái có hư vọng này mà có sanh tử luân chuyển, nên gọi là vô minh.

Thiện nam tử! Cái vô minh này không có thật thể, như người trong mộng, khi đang mộng thì chẳng phải không có, đến lúc tỉnh dậy thì mới biết là chẳng có gì cả. Như các hoa đốm diệt mất giữa không trung, không thể nói rằng hoa kia có chỗ diệt mất. Vì sao thế? Vì đã không từng có chỗ sanh ra vậy.” (Chương Văn Thù).

Sự thực hành Đại thừa khởi phát và dựa trên niềm tin trực tiếp vào pháp tánh. Tin vào chính pháp tánh là tin rằng pháp tánh ấy có mặt ở bất cứ thời gian không gian nào (châu biến), rằng chúng ta có ở đâu, có làm gì thì chúng ta cũng chưa từng cách hờ rời pháp tánh ấy một mảy may. Pháp tánh ấy không vì chúng ta khởi sanh thiện định thiện quán mà nó có sanh, không vì chúng ta thôi thiện định thiện quán mà nó có diệt (không sanh không diệt). Pháp tánh ấy không vì sự thấy nhiều thấy ít, chứng nhiều chứng ít của chúng ta mà có tăng có giảm. Pháp tánh ấy không vì sự tịnh hóa điên đảo vọng tưởng được nhiều hay ít, sự phá trừ phiền não chướng và sở tri chướng của chúng ta được nhiều hay ít mà có sạch có dơ.

Chính trên nền tảng pháp tánh này mà mọi pháp môn thực hành được thiết lập.

Sau đây chúng ta nghiên cứu ba pháp môn căn bản được nói trong chương *Oai Đức Tự Tại, Kinh Viên Giác*. Mục tiêu của ba pháp môn ấy là trực tiếp thấy và chứng ngộ pháp tánh, hay thật tướng của tất cả các pháp, đồng thời giải tan những che chướng vô minh đang chướng ngại chúng ta với thực tại tối hậu ấy. Ba pháp môn này phối hợp với nhau, tùy theo căn cơ khuynh hướng của mỗi chúng ta, mà thành 25 pháp tu.

1. Chỉ hay Định

“Thiện nam tử! Nếu các Bồ-tát ngộ được tánh Viên Giác thanh tịnh, thì dùng lấy cái tâm giác thanh tịnh này mà giữ cái hạnh tĩnh lặng. Do lắng các niệm nên biết cái thức là phiền nhiễu loạn động, trí huệ tĩnh lặng hiện ra, thân tâm là khách trần từ đây vĩnh viễn diệt mất. Lúc bấy giờ bên trong tịch tĩnh trong nhẹ và bình an khai phát. Do tịch tĩnh này nên tâm của chư Như Lai khắp mười phương thể giới hiển hiện trong ấy như bóng hiện trong gương.

Phương tiện này gọi là Xa-ma-tha (Samatha).”

Chúng ta trích thêm đoạn “Riêng tu một pháp Xa-ma-tha” trong chương *Biện Âm*:

“Nếu các Bồ-tát chỉ dùng cực tĩnh, do sức tĩnh lặng mà vĩnh viễn đoạn trừ phiền não được thành tựu rất

ráo, chẳng rời khỏi chỗ ngồi mà chứng ngộ Niết-bàn. Bồ-tát tu như vậy gọi là chỉ tu một pháp Xa-ma-tha”.

Vì pháp tánh là tịch diệt, nên để tương ứng với sự tịch diệt của pháp tánh, hành giả phải giữ tâm tĩnh lặng. Vì pháp tánh là vô sanh, nên để thấu rõ pháp tánh, tâm hành giả phải không sanh các ý tưởng, làm bình lặng các niệm tưởng. Đây là pháp môn Chỉ, hay Thiền Định.

Theo Đại Ấn của phái Kagyu Tây Tạng, những bằng chứng đi vào Chỉ hay Định là sự sáng tỏ, vô niệm, và an lạc. Miễn là người ta không lạc vào, không dừng lại một trong ba điều này xem chúng như là mục tiêu đã đạt được, mà tiếp tục xuyên qua những tấm màn che, thì cuối cùng người ta đạt đến pháp tánh hay tánh Không. Pháp tánh hay tánh Không thì thường sáng tỏ, thường vô niệm, thường an lạc.

Chỉ hay Định là lắng yên các niệm, vượt khỏi các phiền nhiễu loạn động, những ý niệm của thân tâm chỉ là những bụi bặm từ bên ngoài đến (khách trần phiền não) để an trụ thật sâu bên trong những chiều sâu của tâm mình. Tâm càng an trụ, càng tịch tĩnh thì người ta càng chứng nghiệm được tâm của tất cả chư Như Lai (hay Pháp thân của chư Như Lai) hiện ra trong ấy như bóng hiện trong gương, như mặt trăng hiện ra trong nước đứng lặng. Tận cùng sự tịch tĩnh của tâm mình là tâm của chư Như Lai, một cái tâm toàn thể, không phân chia và trùm khắp mà kinh điển gọi là Pháp giới Một Tướng. Bằng pháp Chỉ, người ta có thể chứng nghiệm tâm mình và tâm của chư Như Lai là một.

Chỉ hay Định là tập trung để đi sâu vào chính pháp tánh hay tánh Không “vốn tự tịnh tự định” này, và không bị những ý tưởng thô hay tế làm xao lãng. Quá trình đi vào Chỉ hay Định là một quá trình vượt lên khỏi những đám mây tư tưởng, từ thô đến tế, cho đến khi ra ngoài không gian, nơi không còn một cái gì làm ô nhiễm được. Điều này *Kinh Lăng Già* gọi là “vượt khỏi tâm, ý, ý thức”. Nhưng trong quá trình vượt lên ấy, người ta luôn luôn biết rằng dù có mây hay không mây, mây ít hay mây nhiều, thì đó vẫn chính là không gian. Mây chỉ là những che lấp, những che chướng tạm thời và vô thường, còn không gian thì mãi mãi vẫn vậy.

Lấy một ví dụ về Định từ *Kinh Kim Cương*. Chỉ hay Định là an trụ sâu vào pháp tánh hay tánh Không mà không xao lãng. Pháp tánh hay tánh Không thì không chỗ trụ, nên trụ vào pháp tánh hay tánh Không nghĩa là trụ vào cái không chỗ trụ: “hãy trụ tâm vào cái không chỗ trụ” (ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm). Như vậy người ta đi dần vào pháp tánh hay tánh Không vốn không chỗ trụ.

2. Quán

“Thiện nam tử! Nếu các Bồ-tát ngộ được tánh Viên Giác thanh tịnh, dùng cái tâm giác thanh tịnh này quan sát thức, căn, trần đều là huyễn hóa, bèn khởi cái trí biết các huyễn để trừ các huyễn. Ứng hiện các việc làm như huyễn để khai thị cho chúng sanh như huyễn. Do thấy là huyễn

mà bên trong đại bi trong nhẹ và bình an khai phát.

Tất cả các Bồ-tát từ việc khởi hạnh quán huyện này mà dần dần tăng tiến. Người quán huyện kia ban đầu chẳng đồng với cảnh huyện, cũng chẳng đồng với sự quán huyện, sau rồi cả ba, người quán, cảnh được quán và hành động quán đều đồng là huyện. Các tướng huyện được vĩnh viễn xa lìa. Sự thực hành kỳ diệu của các Bồ-tát như đất làm cho mầm mộng tăng trưởng.

Phương tiện này gọi là Tam-ma-bát-đế (Samapatti)".

Chương *Biện Âm* nói:

"Nếu các Bồ-tát chỉ quán như huyện, dùng Phật lực biến hóa ra đủ thứ tác dụng của thế giới, làm đầy đủ các diệu hạnh thanh tịnh của Bồ-tát, mà trong Tổng trì chẳng mất niệm tịch diệt và các huệ tĩnh lặng, Bồ-tát như vậy gọi là chỉ tu một pháp Tam-ma-bát-đế".

Khi nhìn lại những biến cố vui buồn lớn lao trong quá khứ, chúng ta thấy chúng không còn có thể nắm bắt (bắt khả đắc); chúng như một giấc mộng đã qua, như một trải nghiệm huyện ảo. Nhưng đạo Phật chỉ cho chúng ta ngay hiện tại đây, những trải nghiệm cũng chỉ là như mộng như huyện. Thực hành như huyện như vậy (ba cõi duy chỉ là tâm, muôn pháp duy chỉ là thức), không phải để chán đời, để rơi vào thái độ hư vô chủ nghĩa. Thực hành quán sát vô thường, như huyện như vậy là để xa lìa vô thường, như huyện và đạt đến, an trụ vĩnh viễn trong tánh Viên Giác "vốn chẳng phải huyện, vốn bất diệt. Ví như lau gương, bụi hết thì tánh sáng tự hiện bày. Phải biết thân tâm đều là huyện, như bụi dơ, khi tướng dơ đã vĩnh viễn diệt mất thì mười phương đều thanh tịnh" (Chương *Phổ Nhân*).

Tóm lại, quán huyện là để giải tan các tướng huyện đang che lấp tánh Viên Giác vốn có của chúng ta. Các tướng huyện càng được nhận ra thì càng tiêu tan và tánh Viên Giác phi huyện và bất diệt càng hiện bày.

Ở đây chúng ta trích một đoạn trong chương *Phổ Nhân* để biết về một phương pháp quán huyện:

"Thiện nam tử! Các Bồ-tát mới học và chúng sanh đời mạt thế muốn cầu tâm Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, phải nên chánh niệm, xa lìa mọi tướng huyện. Trước hết nương vào hạnh Tĩnh của Như Lai, kiên trì giới cấm, sắp xếp hoàn cảnh chung quanh cho yên ổn, ngồi yên nơi tĩnh thất, thường khởi niệm như vậy: Cái thân của ta đây do bốn đại đất nước lửa gió hòa hợp mà có. Tóc, lông, móng, răng, da thịt, gân xương, tủy não... các vật thể dơ bẩn, đều thuộc địa đại; nước miếng, nước mắt, mồ hôi, máu, tinh khí, đại tiểu tiện... là thuộc về thủy đại; sức nóng trong thân thuộc về hỏa đại; hơi thở, các chuyển động trong thân thuộc về phong đại. Nếu bốn đại lìa nhau, bấy giờ cái thân hư vọng này hiện hữu ở chỗ nào? Bèn biết thân này rốt ráo không có thật thể, do hòa hợp mà có tướng, quả là đồng như huyện hóa.

Do bốn đại giả hợp mà có ra một cách hư vọng sáu giác quan (mắt tai mũi lưỡi thân ý). Sáu giác quan và bốn đại, trong và ngoài hợp thành, vọng có bóng dáng do duyên sanh, tích tụ ở trong tự như có tướng của cái



duyên theo, giả gọi đó là tâm. Thiện nam tử! Cái tâm hư vọng này nếu không có sáu trần thì không thể có (vì chẳng có cái gì để duyên theo phân biệt cả). Cái tâm bên trong duyên theo bóng dáng của trần (ở bên trong) đều tan diệt hết, rốt cuộc cái tâm bám níu theo duyên không còn tìm thấy ở đâu cả.

Thiện nam tử! Nơi chúng sanh kia vì thân huyện diệt nên tâm huyện cũng diệt. Vì tâm huyện diệt nên trần huyện cũng diệt. Vì trần huyện diệt nên sự việc các huyện tiêu diệt cũng tịch diệt. Vì sự việc các huyện tiêu diệt cũng tịch diệt nên cái chẳng phải huyện vốn bất diệt (hiện ra). Ví như lau gương, bụi hết thì tánh sáng của gương tự hiện bày. Thiện nam tử! Phải biết thân tâm đều là bụi dơ nhưng hư huyện khi tướng dơ đã vĩnh viễn diệt mất thì mười phương đều thanh tịnh (vì đều là tánh Giác quang minh thanh tịnh). Ví như bảo châu ma-ni thanh tịnh, tùy mỗi phương mà chiếu hiện ra năm màu. Những người vô minh không biết nhìn ngọc ma-ni kia, cho là ngọc ma-ni có thật năm màu (đây là phương diện Chiếu của tánh Giác)".

Khi nhờ quán mà thấy được thân tâm mình là giả hợp như huyện thì tánh Viên Giác "chẳng phải huyện, bất diệt" hiện ra. Cũng chính do thân tâm như huyện đó mà mình đã tạo dựng một sanh tử như huyện cho chính mình. Sự thực hành quán này "như lau gương", quán huyện được đến đâu, bụi huyện sạch đến đâu thì gương sáng hiện ra đến đó, như "mầm mộng dần dần lớn lên" thành cây, và rồi cây này lớn lên trùm hết ba cõi, để tánh Giác bày hiện trùm hết ba cõi.

Khi thấy sự điên đảo đáng thương ấy ở nơi chính mình, rồi nhìn ra những người khác cũng đang điên đảo đáng thương như vậy, hành giả tự nhiên phát ra đại bi khinh an, đại bi mà giải thoát. Quán như huyện mà khởi từ những căn bản sai lầm thì lọt vào hư vô chủ nghĩa. Còn quán như huyện trên những căn bản đúng thì kỳ diệu thay, người

ta hợp nhất được những đối cực, những cái tướng chừng như đối nghịch loại bỏ lẫn nhau, là tánh Không và đại bi, như huyền và cứu giúp, trên con đường Bồ-tát đạo.

Chúng ta cũng tìm sự thực hành quán huyền ở kinh khác, chẳng hạn *Kinh Kim Cương*. Nếu ở *Kinh Kim Cương*, định là trụ vào cái không chỗ trụ, thì quán là “Thấy tất cả tướng chẳng phải là tướng, tức là thấy Như Lai”. Hoặc quán là thấy “Tâm quá khứ chẳng thể đắc, tâm hiện tại chẳng thể đắc, tâm vị lai chẳng thể đắc”. Bài kệ chấm dứt *Kinh* là dạy về Quán:

*Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyền, bọt, ảnh
Như sương, như điện chớp
Phải nên quán như vậy.*

3. Chỉ Quán song tu

“Thiện nam tử! Nếu các Bồ-tát ngộ được tánh Viên Giác thanh tịnh thì y vào tâm giác thanh tịnh này, chẳng nắm giữ sự huyền hóa (pháp Quán) và các tướng tĩnh (pháp Chỉ). Rõ biết thân tâm đều là ngăn ngại, còn tánh Giác sáng tỏ không phân biệt thì không bị ngăn ngại, vĩnh viễn siêu vượt khỏi mọi cảnh giới chướng ngại và không chướng ngại. Nó vẫn thọ dụng tướng thân tâm và thế giới ở nơi trần thế (mà không bị ngăn che ràng buộc), như tiếng boong của chuông, tuy ở nơi chuông mà vẫn thoát ra ngoài.

Bấy giờ phiền não cùng Niết-bàn đều chẳng lưu ngại nhau, bên trong phát ra tịch diệt khinh an. Đó là cảnh giới tùy thuận Diệu Giác tịch diệt: thân tâm, mình người, hoàn toàn chẳng có; chúng sanh, thọ mạng đều là ý tưởng hão huyền.

Phương tiện này gọi là Thiền-na (dhyana)."

Chương *Biện Âm* nói:

“Nếu các Bồ-tát chỉ diệt các huyền (không quán huyền), không giữ lấy tác dụng (không tĩnh chỉ), chỉ đoạn trừ phiền não. Phiền não đoạn hết bèn chứng thật tướng. Bồ-tát này gọi là riêng tu Thiền-na”.

Thiền-na hay Thiền dịch từ chữ Dhyana. Chữ Thiền của Thiền tông cũng chính là chữ Dhyana này. Thiền có nghĩa là “tùy thuận”, tương ứng.

Trong pháp môn này, hành giả không theo “tướng tĩnh” (Chỉ), là một đặc tính (tướng) của tánh Giác. Cũng không theo quán huyền, huyền là một tướng khác của tánh Giác (Quán). Mà hành giả tùy thuận hay tương ứng trực tiếp với bản tánh của tánh Giác. Tự thân tánh Giác là vừa tịch diệt vừa chiếu soi, nghĩa là vừa Chỉ vừa Quán, vừa Định vừa Huệ. Tương ứng với “tánh Giác sáng tỏ không phân biệt, không bị ngăn ngại, vĩnh viễn siêu vượt khỏi mọi hình tướng ngại hay không ngại”. Nói cách khác, tương ứng với tánh Giác, trong đó vốn không có phiền não, sanh tử, động hay tĩnh, tăng hay giảm...

Để có thể thiết lập được sự tương ứng với tánh Giác vốn giải thoát này, tâm phải bớt phiền não do loạn động hay do chấp các tướng là có thật. Khi có được sự tương

ứng thật sự rồi (nhất niệm tương ứng), người ta thường trực tương ứng (niệm niệm tương ứng), thường trực an trụ càng lúc càng sâu cho đến lúc hành giả với tánh Giác là một. Càng tương ứng, càng an trụ vào cái chân thật (thật tướng của tất cả các pháp) thì những cái giả huyền, những phiền não khách trần càng rơi rụng.

Nếu như pháp Chỉ nhằm vào sự tĩnh lặng của tánh Giác (Tịch), pháp Quán nhằm vào sự chiếu soi của tánh Giác (Chiếu), thì Thiền nhằm trực tiếp vào tánh Giác (trực niệm Chân Như), mà tánh Giác thì vừa Tịch vừa Chiếu.

Lục Tổ Huệ Năng chỉ dạy rằng Chỉ (Định) và Quán (Huệ) là một trong Thiền (*chương Định Huệ*), là một trong tánh Giác:

“Thiện tri thức! Pháp môn đây lấy Định Huệ làm gốc. Đại chúng chớ mê mà nói định huệ là riêng biệt và khác nhau. Định và Huệ là một thể, chẳng phải hai. Định là thể của Huệ, Huệ là dụng của Định. Ngay khi là huệ thì định tại huệ. Ngay khi là định thì huệ tại định. Nếu rõ nghĩa này, tức là Định Huệ bình đẳng mà tu. Các người học đạo, chớ nói trước có định rồi sau phát huệ, trước có huệ rồi mới phát định, mỗi thứ riêng biệt...”

“Thiện tri thức! Chân Như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe chạm biết mà chẳng nhiễm muôn cảnh, chân tánh vẫn thường tự tại. Thế nên *Kinh* nói: “Vẫn thường khéo phân biệt tướng các pháp, mà trụ trong đệ nhất nghĩa (tánh Giác) nên chẳng động”.

Tìm sự tương đương của Thiền ở một *Kinh* khác, như *Kinh Kim Cương*, chúng ta thấy:

“Tất cả các pháp là Phật pháp”, “Như Lai là nghĩa Như của tất cả các pháp”... Thiền là trực tiếp thấy và thâm nhập sự thật của giác ngộ là “tướng tức là tánh”, “tánh tướng bất nhị”, “tất cả sóng là nước”, “tất cả bóng là gương”...

Tóm lại, Chỉ là lia các tướng và tướng để đi sâu vào tánh Không. Quán là thấy các tướng và tướng là như huyền để tánh Không hiển lộ. Chỉ Quán song tu là ngay nơi tướng và tướng mà thấy tánh Không của tất cả các tướng và tướng.

Ba pháp ấy, hoặc một hoặc hai hoặc ba, chuyển đổi lẫn nhau theo thứ tự trước sau tạo thành 25 pháp tu của *Kinh Viên Giác*. Mỗi người chúng ta cần tùy theo khuynh hướng của mình mà thực hành, tốt nhất là có sự chỉ dạy của những vị thầy có kinh nghiệm.

Cần thiết là phải thực hành thường xuyên liên tục, để càng lúc càng đi sâu vào tánh Giác bốn lai diện mục của mình (Chỉ), càng lúc càng thoát khỏi những hình tướng như huyền do thức tạo (Quán), càng lúc càng tương ứng tùy thuận tánh Giác (Thiền) để tánh Giác càng ngày càng hiển lộ, hiện tiền.

Càng thực hành thường xuyên chúng ta càng tiến gần đến cái đời sống “chẳng phải huyền, bất tử”, cái đời sống đích thật dành cho mỗi số phận chúng ta. Và chúng ta sẽ tìm ra ý nghĩa của đời sống đích thật, ý nghĩa ấy *kinh Đại Bát Niết Bàn* gọi là Chân Thường, Chân Lạc, Chân Ngã, Chân Tịnh. ■

Sao ngài vẫn kiên trì

TÁN NGHĨA

Con người ta thường hay nóng giận khi gặp chuyện không vừa ý với mình. Phật học thường nhấn mạnh đến việc không nóng giận khi gặp những việc này. Chuyện tiền thân Mahisa kể lại câu chuyện như vậy.

Chuyện kể về một con khỉ ngỗ nghịch ở Savatthi. Con khỉ này thường chạy đến chuồng voi, nhảy lên lưng một con voi hiền lành, phóng uế trên đó rồi bắt đầu chạy nhảy lung tung. Con voi kia vừa hiền lành, vừa nhẫn nại, chẳng làm gì cả. Nhưng một hôm kia, một con voi trẻ và hung dữ đứng vào chỗ của con voi hiền nọ, khỉ cứ tưởng là con voi thường ngày, liền trèo lên lưng nó. Nó bị voi dùng vòi chộp lấy và quật xuống đất khiến nó vỡ ra từng mảnh.

Nhân câu chuyện này, Đức Phật kể lại câu chuyện tiền kiếp.

Ngày xưa, khi vua Bramadatta là vua xứ Ba-la-nại, Bồ-tát là một con trâu sinh ra trong vùng Hymalaya. Người lớn lên, to lớn, khỏe mạnh. Người thường đi đây đó khắp đồi núi, đỉnh cao, hang sâu, rừng già.

Theo lý thuyết nhân quả, một chúng sinh có thể đời này là một vị ở cõi trời nhưng đời sau đã tái sinh thành một con vật. Quá trình này có thể lặp đi lặp lại nhiều lần. Vì thế quan niệm cho rằng con người là ưu việt, các con vật được sinh ra để... cho con người ăn thịt hoàn toàn trái với lý nhân quả. Theo lý nhân quả, những người có hành vi xấu, vi phạm năm giới có nhiều khả năng sinh làm loài vật. Tuy nhiên, những người có hành vi tốt cũng có thể tái sinh làm loài vật. Người có hành vi tốt, phù hợp theo nhân quả thì có khả năng biến các ước muốn thành hiện thực. Vì thế, nếu một người tốt nhưng lại có ước muốn sống như một loài vật thì sẽ dễ tái sinh thành loài đó. Một con người tốt nhưng lại chán nản đời sống thế tục, ước “kiếp sau xin chớ làm người” thì rất có khả năng điều đó thành hiện thực. Chuyện tiền thân có kể lại rằng, trong một kiếp sống, Bồ-tát nhìn thấy và ngưỡng mộ một con rồng vì thấy uy lực thần thông của nó. Do có hành vi rất tốt trong kiếp sống ấy nên ước muốn trở thành loài rồng của ngài trở thành hiện thực. Trong kiếp sống kế tiếp ngài sinh ra trong loài rồng và ngay lập tức ngài vô cùng ân hận vì đã có ước muốn tái sinh thành loài vật.

Lần nọ, người trông thấy một cái cây thích ý, liền đứng

dưới cây để ăn. Bấy giờ một con khỉ ngỗ nghịch từ trên cây nhảy xuống trên lưng người. Khỉ nắm một sừng trâu mà đang đưa thân mình. Bồ-tát tràn đầy kiên nhẫn, đức độ, từ bi đã không để ý gì tới sự ngỗ nghịch của khỉ. Con khỉ kia cứ làm như thế mãi.

Hành vi của con trâu trong câu chuyện trên được gọi là “nhẫn”. Tuy nhiên cần phân biệt nghĩa thông thường với nghĩa trong Phật học. Chữ “nhẫn (忍)” theo chiết tự thì gồm “chữ nhận (刃)” ở trên chữ tâm (心), chữ nhận có nghĩa là vật nhọn, là đao bén. Như vậy, thông thường, nhẫn được hiểu là sự chịu đựng tình trạng khó khăn, nhục nhã như bị vật nhọn hay đao bén cắt vào tim. Vì thế, chữ “nhẫn” thường hay đi kèm với chữ “nhục” để thành “nhẫn nhục”. Theo cách hiểu thông thường đó, khi gặp khó khăn, nhục nhã mà không tránh khỏi thì phải chịu đựng theo kiểu của Việt vương Câu Tiễn, “nằm trên gai, ném mật đắng” để luôn nhắc nhở về nỗi nhục, nuôi dưỡng lòng căm thù; đến khi có cơ hội thì trả đũa, báo thù. Loại “nhẫn” này là sự chịu đựng của kẻ yếu đối với kẻ mạnh hơn mình. Trong khi đó, đối với Phật học, “nhẫn” được hiểu theo ba nghĩa:

- Nại oán hại nhẫn: chịu đựng sự xúc phạm mà không tức giận.
- Kham thọ khổ nhẫn: chịu đựng các cảm thọ khổ sở mà không tức giận.
- Pháp nhẫn: tin tưởng, tiếp thu và rèn luyện về Phật học.

Trong ba loại “nhẫn” này, loại thứ ba không mang tính chịu đựng, thụ động như hai loại trên mà nó ở dạng chủ động hơn. Trong trường hợp này, chữ “nhẫn” theo nghĩa “chịu đựng” dường như không phù hợp cho lắm. Môn sinh học ngày nay có khái niệm “thích nghi” dùng để chỉ cho sự biến đổi của các sinh vật theo hoàn cảnh nhằm duy trì sự tồn tại của mình. Chúng ta thấy chữ “thích nghi” cũng khá phù hợp với ba loại “nhẫn” nói trên. Nó mang tính chủ động, phù hợp với chủ trương của Phật học là tự điều chỉnh để có một hoàn cảnh sống tốt đẹp hơn. Ngoài ra, vì “thích nghi” là một danh từ khoa học được giảng dạy rộng rãi trong trường phổ thông, được đông đảo giới trẻ hiểu nghĩa. Vì thế, ngoài chữ “nhẫn” thông dụng, ta có thể dùng chữ “thích nghi” để thay thế cho nó. Chẳng hạn:



- Nại oán hại nhằn có thể đổi thành "thích nghi với sự xúc phạm".

- Kham thọ khổ nhằn có thể đổi thành "thích nghi với cảm thụ khổ".

- Pháp nhằn có thể đổi thành "thích nghi với Phật học".

Một hôm, vị thần của cây ấy đứng trên thân cây hỏi Bồ-tát: "Thưa ngài mãnh ngu, sao ngài cứ để mặc cho con khỉ ngỗ nghịch kia hỗn hào mãi thế? Hãy khiến nó chấm dứt đi thôi!". Để nói rõ hơn, vị thần cây đọc hai đoạn thơ sau:

Sao ngài vẫn kiên trì
Chịu nổi chuyện kỳ quặc
Khỉ hỗn hào ích kỷ
Quấy phá ngài lắm khi.

Hãy đập nó bằng chân
Hãy đâm nó bằng sừng
Phải liền ngăn trở nó
Kẻo bọn trẻ khinh lờn.

Người bình thường sẽ không chịu đựng nổi sự xúc phạm và sẽ tức giận. Con trâu trong câu chuyện không tức giận. Vì thế thần cây nói: "sao ngài vẫn kiên trì, chịu nổi chuyện kỳ quặc". Suy nghĩ "không tức giận" (vô sân tư duy) là một thành phần trong yếu tố "suy nghĩ đúng" (Chánh

tư duy) của Bát chánh đạo. Khi đã tức giận vì sự xúc phạm, người bình thường thường tìm cách phản ứng lại, gây hại lại cho đối phương. Vì thế thần cây nói: "Hãy đập nó bằng chân, hãy đâm nó bằng sừng". Nếu gặp trường hợp yếu hơn đối phương thì phải "nhẫn nhục", chờ cơ hội theo kiểu quân tử Tàu: "quân tử báo thù mười năm chưa muộn". Con trâu trong câu chuyện không nghĩ tới việc hại con khỉ, mặc dù nó mạnh hơn con khỉ nhiều lần. Suy nghĩ "không gây hại" (bất hại tư duy) là thành phần thứ hai trong yếu tố "suy nghĩ đúng". Cuối cùng, vị thần cây nói đến việc "bọn trẻ khinh lờn" vì cho rằng nếu không tức giận, không tìm cách hại con khỉ thì sẽ dẫn đến việc bị nó khinh nhờn. Con trâu trong câu chuyện cũng không nghĩ tới chuyện bị "bị mặt" cho dù bị con khỉ "giở mặt". Đối với con trâu ấy, dư luận của mọi người cũng không đáng quan tâm cho lắm, con trâu "từ bỏ" lối suy nghĩ đó. Suy nghĩ "từ bỏ" (xuất ly tư duy) là thành phần thứ ba của sự "suy nghĩ đúng". Như vậy, con trâu này đang thực hành "suy nghĩ đúng".

Bồ-tát nghe thế liền trả lời: "Này thần cây, ta chịu cho nó bạc đãi mà không nguyên rửa sự thọ sanh, dòng dõi, thế lực của nó. Nếu không giữ được điều ấy thì nguyện ước của ta làm sao mà toàn vẹn được?...".

Nguyện ước là sự biểu lộ ý chí quyết tâm hành động. Nguyện ước của Bồ-tát (tiên thân của Đức Phật) là đạt trí tối thượng để thoát khổ và giúp mọi chúng sinh thoát khổ. Pháp Bảo Đàn Kinh ghi lại các thế nguyện của một vị Bồ-tát.

Chúng sinh vô biên thế nguyện độ,
Phiến não vô tận thế nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thế nguyện học,
Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.

Với các nguyện ước như vậy, Bồ-tát đã không tức giận, không nguyên rửa con khỉ ngỗ nghịch kia. Ngài "thích nghi" với con khỉ đó. Trở lại câu chuyện tiên thân, Bồ-tát nói tiếp:

"... Nhưng rồi con khỉ kia cũng sẽ làm như thế đối với kẻ khác vì tưởng ai cũng như ta. Và nếu nó làm như thế với những con trâu khác thì nó sẽ bị hại ngay, thế là ta được miễn đi sự phiền nhiễu và giết chóc".

Như vậy, Bồ-tát đã thấy hết vấn đề. Đối với ngài, trạng thái "bị quấy rối" này rồi cũng sẽ qua đi. Đó là sự khác biệt giữa người "nhẫn nại" có trí và người "nhẫn nại" thiếu trí. Còn con khỉ kia nếu không biết thân biết phận sẽ bị khổ sở.

Ít ngày sau, Bồ-tát đi nơi khác. Một con trâu rừng hung hãn đến đứng vào chỗ của ngài. Con khỉ ác hiểm kia tưởng con trâu mới đến là con trâu trước kia, liền trèo lên lưng nó và làm như trước. Con trâu rừng quật nó xuống đất, dùng sừng đâm thủng ngực nó rồi lấy chân dẫm nát nó.

Khi kể xong câu chuyện này, Đức Phật tuyên thuyết tứ đế và nhận diện tiên thân: "con trâu dữ trước kia là con voi dữ bây giờ, con khỉ ngỗ nghịch trước kia cũng là chính nó bây giờ, còn con trâu đức độ cao cả kia chính là Ta". ■



Cảm nghĩ về Vô thường

HOANG PHONG

*Như những vì sao, những con ruồi đang bay hay ánh lửa của một ngọn đèn dầu,
Như một ảo giác ma thuật, một giọt sương mai hay một bọt bong bóng,
Một giấc mơ, một tia chớp hay một áng mây bay,
Đấy là cách phải nhìn vào mọi hiện tượng tạo tác từ những điều kiện trói buộc.*

Lời Phật dạy trong Kinh Kim Cương (*Vajracchedika prajnaparamita-sutra*)

Thiên sư Đạo Nguyên (1200-1252) là một trong những nhà tư tưởng lớn nhất của nước Nhật. Mồ côi cha năm hai tuổi, đến năm bảy tuổi thì mẹ lại mất. Khi nhìn thấy xác mẹ được đưa lên giàn hỏa ngai đã khóc, thế nhưng có thể là ngai đã không khóc như một đứa bé. Nhìn thân xác mẹ cháy trong lửa đỏ và những đám khói bốc lên, có lẽ ngai đã hình dung ra cho mình một con đường. Được một người chú đem về nuôi, thế nhưng năm mười hai tuổi thì ngai bỏ nhà trốn vào vùng núi Hiei đi tìm một người chú khác là một nhà sư sống trong vùng này, để xin được vào chùa.

Trong Đại Bát-niết-bàn kinh (*Mahaparinirvana-sutra*) có một câu như sau: “Trong số tất cả các dấu chân, chỉ có dấu chân voi là to lớn nhất. Trong số tất cả những thứ suy tư, chỉ có sự suy tư về vô thường là quan trọng nhất”. Tất cả mọi sự vật đều phù du. Tất cả các thứ cấu hợp đều tan rã. Tất cả những gì sinh ra đều sẽ đi đến cái chết, và cái chết thì cũng chỉ là một sự chuyển hóa trong khung cảnh của vô thường.

Kinh sách thường nêu lên bốn dấu ấn (*caturlaksana*) căn bản của toàn bộ giáo huấn Phật giáo, đấy là: tất cả mọi hiện tượng cấu hợp đều vô thường, tất cả mọi hiện tượng do cấu hợp mà có đều gây nên khổ đau,

tất cả mọi hiện tượng đều không có cái ngã, và Niết-bàn là an bình. Dấu ấn thứ nhất là vô thường và đây cũng chính là cái nhìn của Phật giáo vào thế giới. Cái nhìn ấy giúp chúng ta nhận ra sự chuyển động thường xuyên và cùng khắp của mọi hiện tượng trong thế giới, và thật ra thì thế giới cũng chỉ gồm toàn là hiện tượng. Mọi hiện tượng đều xô đẩy nhau, níu kéo nhau để cùng chuyển động và xoay vần trong vòng sinh diệt.

Quá trình chuyển động, hủy hoại và sinh thành đó của mọi hiện tượng thường xuyên tiếp diễn bên ngoài thế giới và cả bên trong tâm thức của mỗi con người. Sáng sớm mở cửa nhìn ra ngoài trời, mây vẫn bay, chim vẫn hót; bước ra đường, phố chợ vẫn ồn ào. Thế giới dường như vẫn còn nguyên, vẫn giống như ngày hôm qua. Thế nhưng thật ra thì mỗi chúng ta đã lật quyển nhật ký của đời mình sang một trang mới, và pho sách lịch sử khổng lồ của vũ trụ cũng đã sang trang. Một đêm dài hay cả một kiếp người cũng chỉ như một dấu phẩy hay một dấu chấm trên dòng chữ bất tận của vô thường.

Ra đường trông thấy một cô gái thật đẹp, thế nhưng bước thêm vài bước nữa thì chúng ta cũng có thể bắt gặp một bà lão lưng còm, da nhăn và tóc bạc. Vô thường đôi khi thật lộ liễu nhưng lắm khi cũng rất kín đáo, hay ít ra cũng vượt khỏi sự suy nghĩ thường tình của chúng ta. Phật giáo phân chia vô thường làm hai thể loại khác nhau: vô thường thô thiển và vô thường tinh tế. Vô thường thô thiển là đôi má nhăn nheo trên gương mặt của một bà lão, là tiếng nổ lách tách của những thanh củi đang cháy trên thân xác người mẹ của Đạo Nguyên, hay những đám khói đen bốc lên từ giàn hỏa. Vô thường thô thiển cũng có thể rất bình dị và yên lặng như một bọt bong bóng ở thềm sân vào một buổi sáng trời mưa.

Vô thường tinh tế thì giống như một vì sao giữa trời. Hình ảnh và vị trí của ngôi sao Bắc đẩu mà chúng ta trông thấy hôm nay là hình ảnh và vị trí của nó cách đây đã 430 năm ánh sáng. Vô thường tinh tế cũng là con ruồi đang vờn bay trước mặt, một giấc mơ đêm qua, một thoáng xúc cảm trong tim hay một niềm hạnh phúc trong lòng. Cái vô thường tinh tế cũng là những biến đổi trong từng đơn vị của tri thức trên dòng chảy của nó. Mỗi đơn vị vi tế ấy tiếp nhận các vết hằn đủ loại của nghiệp để nhào nặn chúng, tiêu hóa chúng và để chuyển sang cho một đơn vị khác. Những đơn vị ấy của dòng tri thức nối tiếp nhau để đưa chúng ta phiêu du trong giấc mơ đêm qua và trong những giấc mơ khác vào những đêm hôm trước và cả trong cơn lốc của thế giới hiện tượng đang diễn biến chung quanh chúng ta hôm nay.

Riêng vô thường hay là dấu ấn thứ nhất trong số bốn dấu ấn của giáo huấn Phật giáo còn được phân chia thành bốn dấu ấn thứ yếu là: tất cả những gì kết hợp sẽ xa lìa, tất cả những gì sinh ra đều sẽ chết, tất cả những gì được kiến tạo sẽ sụp đổ, tất cả những gì kết hợp rồi sẽ tan rã. Tất cả bốn dấu ấn này đều là những nguyên nhân

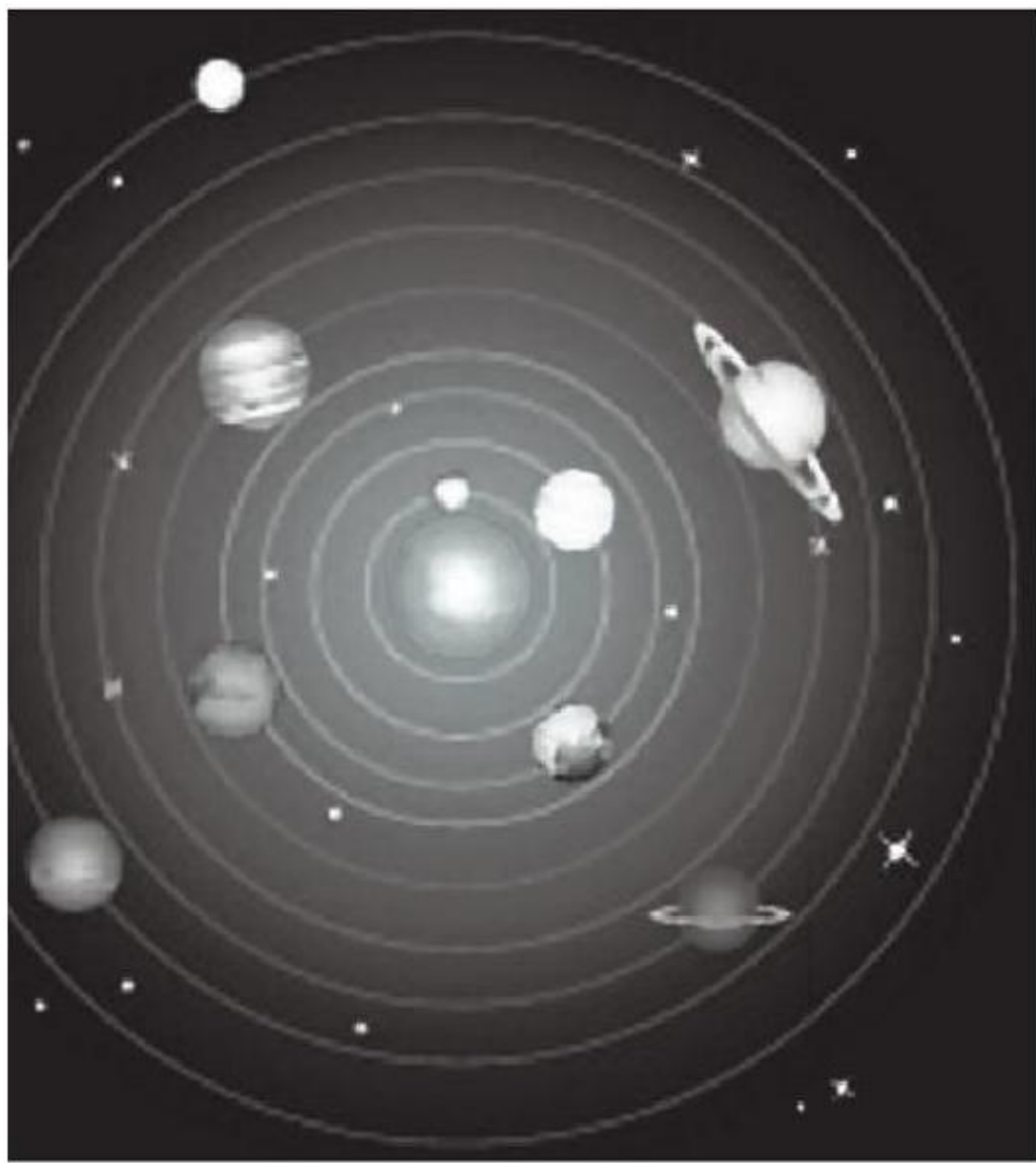
cội rễ mang lại khổ đau. Vì thế có thể bảo rằng vô thường chính là khổ đau, và nếu vô thường là bản chất của mọi hiện tượng thì khổ đau cũng sẽ cùng với mọi hiện tượng và cả vô thường bàng bạc và chuyển động trong thế giới, trong từng đơn vị vi tế của dòng tri thức cho đến từng tế bào và cả trong tâm thức của mỗi con người.

Khổ đau lại được kinh sách chia làm ba thể loại: *khổ đau của khổ đau* (*dukkha dukkha*), *khổ đau vì vô thường* (*viparinama dukkhata*) và *khổ đau liên quan đến thể dạng trói buộc của sự hiện hữu* (*samskara dukkhata*). *Khổ đau của khổ đau* là những khổ đau lộ liễu nhất và thô thiển nhất: sinh lão bệnh tử và phải kết hợp với những gì mà mình không muốn. Khổ đau tinh tế nhất và khó nhận thấy nhất là *khổ đau của sự hiện hữu*, đây là khổ đau vì phải hình thành trong thể dạng trói buộc tạo ra bởi tác động của nghiệp, một hình thức lo âu mang tính cách hiện sinh hay là một sự bất toại nguyên sâu xa, thường xuyên và ẩn kín về sự hiện hữu của chính mình trong thế giới luân hồi (*samsara*), nói một cách cụ thể hơn thì đây là cái khổ đau của sự biến động thường xuyên của năm thứ cấu hợp còn gọi là ngũ uẩn tạo ra một cá thể.

Khổ đau vì vô thường được xếp vào thể loại thứ hai tức là nằm vào giữa hai thể loại trên đây, đây là: phải xa lìa những gì mà mình yêu thích và không chiếm hữu hay thực hiện được những gì mà mình thêm muốn. Chúng ta muốn được trẻ mãi, muốn giữ mãi khả năng tinh thần cũng như sự linh hoạt của thể xác, muốn những người thân sống mãi và lúc nào cũng yêu thương mình. Thế nhưng tất cả đều sẽ ra đi, tất cả đều xa lìa, tất cả đều đổ vỡ. Khi ôm hôn một đứa bé hay ẵm một hài nhi vào lòng và đồng thời nếu chúng ta cũng ý thức được rằng rồi đây chúng cũng sẽ phải đau yếu và già nua thì chúng ta lại càng cảm thấy yêu thương chúng hơn và siết chặt chúng hơn vào lòng mình. *Khổ đau của vô thường* không lộ liễu như *khổ đau của khổ đau* thế nhưng nó cũng không đến nỗi quá khó để nắm bắt như *khổ đau của sự hiện hữu*. Tuy nhiên không mấy khi chúng ta ý thức được những thứ khổ đau ấy một cách thật minh bạch, đây chẳng qua là vì thông thường chúng ta không chấp nhận hoặc không nhìn thẳng vào mặt loại khổ đau này.

Khổ đau của khổ đau là những gì không lẫn tránh được, thật vậy nào chúng ta có tránh khỏi sinh, lão, bệnh, tử và những gì mà mình không thích đâu. Chúng ta chỉ biết tìm cách làm ngơ hoặc nhẫn nhục chịu đựng những thứ khổ đau ấy. Do đó, khổ đau của khổ đau mang tính cách “thụ động” một cách khá rõ rệt. Đối với *khổ đau của sự hiện hữu* cũng thế, chúng ta không thể chối bỏ ngũ uẩn của mình được, không thể trút bỏ để dàng những lo buồn và ray rứt trong tâm thức mình. Những khổ đau ấy mang tính tự tại nơi chính sự hiện hữu của chúng ta, vì thế nó cũng là những gì rất “thụ động” mà chúng ta phải gánh chịu.

Trái lại, *khổ đau vì vô thường* là thứ khổ đau khuấy động nhất, nguy hiểm nhất vì chính những thứ khổ đau



ấy đã tạo ra mọi sự phức tạp và khó khăn cho toàn thể xã hội con người. Tại sao lại như thế? Bởi vì con người luôn tìm cách đương đầu với vô thường, không chấp nhận xa lìa những gì mình yêu thích và phải chiếm hữu cho bằng được những gì mình ham muốn. Con người luôn tìm cách phấn đấu dưới mọi hình thức để chống lại vô thường, thế nhưng sự chống chọi ấy chỉ mang lại tuyệt vọng mà thôi.

Nếu con người tỏ ra cam phận và nhẫn nhục trước *khổ đau của khổ đau* và *khổ đau vì sự hiện hữu* thì lại phản ứng một cách rất hăng say và tích cực trong việc đương đầu với vô thường trên mọi lãnh vực. Đây cũng là mối quan tâm và âu lo chủ yếu nhất trong mọi sinh hoạt của con người, và cũng là nguyên nhân cội rễ sâu kín nhất mang lại khổ đau cho họ.

Đang dọn bàn ăn ta thấy một con ruồi bay trước mặt, ta bèn cầm ngay một chiếc quạt và rình rập nó, chờ lúc nó đậu xuống thành bàn thì đập bẹp nó để bảo vệ lấy cái vô thường của chính mình. Vào một đêm trăng sao vắng vặc, thay vì thả hồn mình vào vũ trụ để hòa nhập với vô thường và sự vận hành của các vì tinh tú, thì ta lại cầu khẩn đủ mọi thứ, chẳng hạn như cầu xin tình yêu của một người nào đó đối với mình luôn được bền vững, và quên mất rằng các vì sao mà mình trông thấy khi ánh sáng của chúng đến được địa cầu thì một số cũng đã nổ tung và biến mất từ lâu rồi. Một buổi sáng trời mưa, khi trông thấy những bọt bong bóng ngoài sân thì thay vì liên tưởng đến cái mong manh của kiếp nhân sinh và nghĩ rằng mình sẽ có một buổi sáng thanh thản để ngắm nhìn những giọt mưa vỡ trên thềm cửa để tìm về với chính mình, thì lại cầu

nhàu oán trách nếu trời cứ mưa như thế này thì làm sao mà đi dạo phố được!

Những gì vừa nêu trên tuy thật bình dị và tầm thường thế nhưng chúng đã phản ánh một cách vô cùng kín đáo sự nắm bắt và bám víu vào "cái tôi" và cái "của tôi" mà vị đại sư Buddhadasa từng thuyết giảng. Khi nghe nói đến "cái tôi" hay cái "của tôi" thì phản ứng của chúng ta là nghĩ ngay đến những gì thật quan trọng và nguy hiểm, thế nhưng thực ra thì "cái tôi" và cái "của tôi" ấy là những cảm tính tàng ẩn bên trong những hành động thường nhật thật nhỏ nhặt và bình dị của mình nhằm để chống lại vô thường.

Chúng ta quên rất nhanh một giấc mơ đêm qua. Thật thế, không biết bao nhiêu chuyện còn đang chờ đợi mình vào ngày hôm nay. Chỉ toàn là bận rộn. Thế nhưng chúng ta cũng quên rằng tất cả những thứ bận rộn ấy lại cũng chỉ là một giấc mơ. Sự khác biệt giữa một giấc mơ và những thứ bận rộn mà chúng ta gọi là hiện thực thì cũng giản dị thôi. Trong giấc mơ chỉ có phần tri thức vẫn tiếp tục sinh hoạt, ngũ quan "ngủ yên" không tác động hoặc gần như không tác động đến sự vận hành đó của tri thức. Dòng tri thức không bao giờ ngưng nghỉ kể cả trong giấc ngủ hay sau khi chết, những gì tích tụ và lưu giữ trên dòng tri thức luôn tương tác với nhau qua một quá trình biến đổi liên tục. Trong giấc ngủ thì tâm thức được thả lỏng vì không bị những sự cảm nhận của ngũ quan tấn công nó, dòng tri thức nhờ đó sẽ làm hiện ra trong tâm thức những hậu quả phát sinh từ quá trình tương tác của những gì mà nó ghi nhận và lưu giữ được. Có những giấc mơ thật đẹp, thế nhưng cũng có những giấc mơ hãi hùng, tất cả đều phản ánh những gì mà dòng tri thức đã tồn lưu, nếu nói theo kinh sách thì đây là những vết hằn của nghiệp được ghi đậm trên dòng tri thức. Chúng hiện lên trong giấc mơ như những "tiền vị" của khổ đau mà chúng ta sẽ nếm được một cách thật sự bằng ngũ quan trong những bối cảnh thích nghi vào một thời điểm nào đó sau này.

Thật ra thì lúc nào chúng ta cũng sống trong một giấc mơ triền miên mà thôi, có lúc chỉ có dòng tri thức hoạt động làm hiện ra những giấc mơ trong khi ngủ, có lúc, chẳng hạn như khi đang thức, thì ngũ quan chen vào để khuấy động dòng tri thức đó, tấn công nó và tạo ra một trận chiến thật hỗn loạn. Những lúc mà trận chiến ấy đang bùng lên và tiếp diễn thì chúng ta gọi đấy là hiện thực. Những người hành thiền thường bảo rằng khi họ treo chân ngồi xuống trong yên lặng thì đấy là cách giúp họ dẹp yên cuộc chiến ấy.

Bảy tuổi đầu khi nhìn xác mẹ trên giàn hỏa và những đám khói bốc lên thì cuộc chiến ấy cũng đã bùng lên thật mãnh liệt trong lòng cậu bé Eihei, một cuộc chiến chống lại với vô thường. Năm mươi hai tuổi thì cậu bé đã hiểu được phải làm thế nào để chiến thắng và dẹp yên cuộc chiến ấy. Cậu bé Eihei sau này chính là vị đại Thiền sư Đạo Nguyên. ■

Viếng cội bồ-đề

NGUYỄN TRÍ HOÀNG TÁ THÍCH

Những người đã có lần qua Ấn thường kể với tôi là con đường dẫn đến bờ sông Hằng lúc nào cũng đầy phân bò và những kẻ cùn đinh chân đất. Người ta đến đó để ăn xin và tắm gội hoặc trắm mình trong dòng nước để được giải thoát. Tôi vẫn chưa hình dung được một vùng đất thiêng liêng cho những kẻ hành hương, một nơi tham quan cho du khách muốn khám phá nước Ấn Độ lại có thể như thế.

Và tôi đã đến sông Hằng vào một buổi sáng tinh sương. Mặt trời chưa mọc, nhưng đường sá đã chật cả người chen chúc nhau vừa tránh xe cộ vừa cố gắng không đạp vào những đồng phân bò rải rác khắp mặt đường. Ngoài những kẻ ăn xin và những đàn bò đứng ã ã đứng đĩnh một cách vô trật tự giữa đường, còn có rất

nhieu du khách, những kẻ hành hương đến chờ đợi bình minh, xem mặt trời mọc trên con sông thần thánh đó. Nước sông đục ngầu đầy rác rến. Tôi đứng ở phía bờ Tây. Dọc theo bờ là những thành quách lâu đài xưa cũ, nhưng hình như hoang phế, chẳng thấy người ở. Phía Đông, nơi mặt trời sẽ nhô lên, bờ sông Hằng chỉ là những cồn cát mênh mông hoang dã. Du khách và những kẻ hành hương thì thuê ghe, thả hoa trên sông để cầu nguyện và nhìn những người Ấn, hầu hết là tín đồ Ấn Độ giáo trắm mình một cách thiếu vệ sinh trong dòng nước đục ngầu bẩn thỉu. Thỉnh thoảng còn có những xác chết của người và thú vật lênh bênh trên sông chứ không chỉ là rác rưởi, bởi vì người ta quan niệm rằng vớt tro sau khi hỏa thiêu hay thả trôi xác xuống sông Hằng thì người chết sẽ thoát được kiếp luân hồi.

Từ thuở xa xưa, Ấn Độ đã là một xứ sở nhiều tín ngưỡng và sông Hằng đã là một con sông thiêng liêng của người Ấn. Tôi nghĩ, chắc hẳn trên con đường theo những nhà tu khổ hạnh tìm đạo, Đức Phật cũng đã thử tắm gội một lần trên con sông này. Nhưng dĩ nhiên là Ngài không thể tìm thấy sự giải thoát như những con người vô minh kia vẫn còn mơ hồ trong suốt nhiều thế kỷ qua và mãi cho đến bây giờ. Và Ngài đã từ bỏ những lối tu khổ hạnh u mê sai lầm, tự mình tìm ra con đường đạo để giải thoát cho chúng sanh. Ngày nay, trong hang đá mà Đức Phật đã từng ngồi khổ hạnh, vua Asoka cũng đã cho làm một pho tượng của Ngài, chỉ còn da bọc xương, để kỷ niệm.

Sau khi thành đạo, Đức Thế Tôn đã đi hơn cả trăm cây số, tìm Kiều Trần Như và những người trước đây đã từng tu khổ hạnh cùng với Ngài để thuyết pháp và giải thoát cho họ tại vườn Lộc Uyển. May mà khu vườn này đến nay vẫn được chăm sóc kỹ lưỡng. Cây cỏ còn xanh tươi và những lối đi rất đẹp. Người ta dựng lại tượng Đức Phật đang thuyết pháp cho năm anh em Kiều Trần Như làm cho không gian khu vườn này được chút ấm áp, nhất là ngôi tháp Dhamekh được xây từ thời vua Asoka làm cho Lộc Uyển trở nên thiêng liêng hơn. Ở đây, bộ kinh *Chuyển pháp luân* được khắc vào bia đá bằng nhiều thứ tiếng. Nếu mấy trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt mà không có vua Asoka ghi dựng lại công đức của Ngài, thì sau sự tàn phá của Hồi giáo, ngày nay chúng ta chẳng còn thấy được gì nhiều những nơi chốn Đức Phật đã đi qua. Ngay như khu Kỳ Viên mà Ngài Cấp Cô Độc đã trả cả trăm ngàn đồng tiền vàng mới mua lại được từ người con trai của vua Ba-tư-nặc để cúng dường cho Đức Phật ở Xá-vệ, vốn là một đạo tràng hưng thịnh lúc Đức Thế Tôn còn tại thế, hay khu vườn Lâm-tỳ-ni ở Nepal, nơi Hoàng hậu Maya sinh hạ thái tử Tất-đạt-đa, cũng chỉ còn những dấu vết tu viện, là những nền gạch, và một ngôi tháp của vua Asoka để lại mà thôi. Sách vở không thấy nói đến nhiều, nhưng nhà vua này đúng là một nhân vật đáng được xưng tụng.

Ở Nepal, một buổi chiều tôi đứng ở cửa Đông thành Ca-tỳ-la-vệ, tưởng như đang nhìn theo bóng dáng của Thái tử Tất-đạt-đa cúi mình trên con ngựa Kiến-trắc, vượt qua hào sâu, bỏ lại cung vàng điện ngọc vào đêm khuya khi mọi người còn an giấc. Con sông A-nô-ma giờ đây cũng không còn vết tích, nói chi đến cung điện thành Ca-tỳ-la-vệ của vương quốc vua Tịnh-phạn ngày xưa. Tất cả còn sót lại chỉ là những nền gạch đồ nát giữa những gốc cổ thụ già nua. Hai mươi lăm thế kỷ qua rồi mà hình ảnh Thái tử Tất-đạt-đa như vẫn còn chập chờn mơ hồ đâu đó. Nhưng hai mươi lăm thế kỷ qua cũng không thay đổi được chút nào đời sống cơ cực của giai cấp cùng đinh ở Ấn Độ, mới thấy tiếc thương cho sự hy sinh cao cả của Ngài.

Khắp nơi trên con đường từ Nepal (trước đây cũng thuộc Ấn Độ) về Bồ-đề Đạo tràng (Bodhgaya) chừng một ngày đường, phần đông dân chúng sống trong những

căn nhà vách đất. Ruộng mênh mông nhưng ít thấy lúa mà chỉ toàn mía lau. Bò là một loài vật thiêng liêng, không để ăn thịt, chỉ lấy sữa. Bò sống chung với người, cùng đẳng cấp với người. Riêng phân bò được làm thành từng bánh đắp lên phía ngoài tường nhà cho khô, đem làm chất đốt thay củi. Nếu không đến đây thì không thể nào hình dung giữa thế kỷ 21, một đất nước như Ấn Độ lại có thể có cái cảnh ngay giữa nhà, những người phụ nữ ngồi chung quanh một đống phân bò, dùng tay đập phân thành những bánh tròn trước khi đem ra phơi nắng. Ấn Độ có rất nhiều cây vì người ta không đốn cây. Không những thế, người ta vẫn tiếp tục trồng cây khắp nơi và được bảo vệ bằng những viên gạch sắp thành hình trụ rất công phu. Người Ấn Độ giáo cho là trong cây cũng có thần linh nên họ không đốn cây làm nhà, làm củi. Điều này làm cho khắp Ấn Độ đầy những cổ thụ đẹp lạ thường. Có một điều lạ là bên cạnh những căn nhà lụp xụp, thỉnh thoảng cũng có những căn nhà gạch, nhưng chỉ xây dở dang bốn bức vách, chẳng có người ở. Hay là người Ấn ở giai cấp nghèo khổ này luôn luôn cam chịu số phận của những kẻ cùng đinh, không có quyền hưởng những tiện nghi sung sướng. Có lẽ như thế thật, vì trên những gương mặt đen đui kia, chỉ thấy sự nghèo khó, mà chẳng thấy được một nét khổ đau nào. Ngay cả áo quần của họ cũng nhiều màu sắc sặc sỡ vui tươi. Buổi sáng, mỗi người cầm một chai nước ra ngoài đồng làm vệ sinh, vì không thể nào có giấy, và cũng chẳng có nhà nào có nhà vệ sinh. Người ta sống một cách rất... vô sản. Chết thì hỏa táng hoặc quăng xác và tro vào rừng. Họ tin rằng không có luân hồi và sau khi chết sẽ được lên thiên đường. Thảo nào đi qua ở đâu cũng thấy rất nhiều quạ, một loài có họ hàng xa của giống kền kền, chuyên rĩa xác người chết.

Dân số Ấn Độ hơn cả tỷ và có thể hơn một nửa có kiếp sống như thế. Giai cấp và tín ngưỡng là những lý do khiến nhà nước không cần phải bận tâm nhiều về việc cải thiện đời sống của người dân. Hai người lái xe cho chúng tôi đều thuộc giai cấp thấp kém. Họ không được quyền dùng máy lạnh trong xe. Giữa lái xe và khách được ngăn bằng một lớp kính, có cửa thông thương. Họ không được bước chân vào khách sạn. Không được quyền hưởng nhiều thứ khác, có lẽ kể cả quyền... tư duy và lý luận. Không có tư duy thì không thể nào ngộ ra chân lý được. Đó cũng là lý do để giải thích tại sao Phật giáo không thể phát triển ở chính cái đất Đức Phật đã sinh ra và thành đạo. Lúc còn tại thế, Ngài đã cố gắng xóa bỏ sự bất công đó. Chung quanh Ngài, những đại đệ tử, phần đông cũng là những người thuộc giai cấp Bà-la-môn cao quý. Nếu thời đó, những người cùng khổ không được phép đến gần một người Bà-la-môn, thì Đức Phật đã đi khát thực để cho phép những người cùng đinh được gần gũi. Ngài đã độ cho một kẻ gánh phân trước sự ngạc nhiên của mọi người.

Thực ra, Ấn Độ cũng có những tỷ phú và nhiều kẻ giàu có. Ấn Độ cũng là một quốc gia cường thịnh, có nhiều



ngành công nghiệp hàng đầu thế giới. Trong các thành phố lớn, xe cộ nườm nượp, nhà cửa chọc trời. Tuy nhiên, so với cả tỷ dân thì đó chỉ là một thiểu số quá ít ỏi.

Tôn giáo nào cũng có một đấng thần linh để ban phước hay trừng phạt tín đồ, trừ Phật giáo. Đức Phật không có phép lạ cho chúng sanh mà chỉ có thể dẫn lối cho chúng sanh tìm con đường giải thoát cho bản thân mình. Đức Phật chỉ là một con người, nhưng là một con người đã giác ngộ. Thần linh thì không phải là một con người, mà là một thứ Thượng đế đầy quyền lực ở một cõi nào đó có thể ban phát ân huệ cho tín đồ, làm chỗ dựa cho tín đồ. Vì vậy mà đối với những kẻ vô minh thì thần linh vẫn đứng trên tất cả. Không thờ thần linh của họ nghĩa là chống đối họ, và đó cũng là lý do người Hồi giáo đã chủ tâm tàn sát Phật giáo từ xưa.

Hôm nay, tôi đến quỳ trước cây bồ-đề, bây giờ đã được rào lại bốn phía, mà lòng thấy được vô cùng an ủi. Nơi đây vẫn là chỗ thiêng liêng cho Phật tử. Ngày nào đêm nào cũng có hàng ngàn hàng vạn người đủ màu da, quốc tịch từ khắp nơi đến tụng kinh quỳ lạy quanh cội bồ-đề, nơi Đức Phật đã ngồi bốn mươi chín ngày tham thiền và giác ngộ. Cây bồ-đề cổ thụ này tuy chỉ là con cháu của cội bồ-đề hơn hai ngàn sáu trăm năm trước, nhưng những tàng lá xòe ra đến cả mấy chục thước, oai nghi mà hiền dịu lạ thường. Ngồi đây, lại nhớ đến người thiếu nữ ở làng Sujata, người đã dâng bát sữa cho Đức Thế Tôn lúc Ngài sắp kiệt lực. Chỉ một sự cúng dường nhỏ nhoi, nhưng công đức vô lượng, đến vua Asoka cũng phải cảm động dựng một ngôi tháp trong ngôi làng Sujata để tưởng nhớ công đức của nàng. Con sông Ni-liên-thuyền lúc chúng tôi đi ngang qua vào mùa khô này cũng chỉ là một dải cát vàng chạy dài ngang qua ngôi làng của người thiếu nữ kia. Sau khi dùng bát sữa và được lại sức, Đức Phật đã từ bờ sông đi đến ngồi dưới gốc bồ-đề để tham thiền nhập định. Từ đó đến cội bồ-đề cũng không phải gần lắm. Tôi nghĩ đến những chặng đường Đức Phật đã đặt chân đến khắp nơi ở miền Bắc Ấn này mà cảm khái. Ngay cả đỉnh Linh Thứu, bây giờ thì con đường cho du khách tham quan, những kẻ hành hương lên núi, là một con đường lải lải lát đá, thỉnh thoảng

có những bậc cấp, rất dễ đi, nhưng lên đến nơi cũng đã thấy ngút ngàn. Ngày xưa, thời Đức Phật còn tại thế, chỉ có những con đường mòn theo dốc núi, đầy những thú rừng rần rết hiểm nguy. Đứng trên đỉnh Linh Thứu, bốn bề xanh ngát rừng núi và trời mây, thấy mình có được cái duyên đứng ở một nơi linh thiêng mà ngày trước Đức Thế Tôn đã từng ngồi đây để thuyết pháp cho các đại đệ tử những bộ kinh cao siêu như *Bát-nhã*, và *Diệu Pháp Liên Hoa*. Cũng nơi đây, vua Tần-bà-sa-la thường đến để gặp Đức Phật, và cũng đi bộ leo lên đỉnh núi. Tôi đứng đây mà trong lòng nảy sinh không biết bao nhiêu là khái cảm lâng lâng.

Nhưng rồi Đức Phật cũng phải rời cội trần, bỏ lại đệ tử chúng sanh. Ngài cũng đã tiên đoán rằng đạo pháp cũng sẽ theo Ngài mà mai một dần dần, dù Ngài đã để lại rất nhiều báu pháp cùng những đệ tử xuất chúng có thể lưu truyền cho đời sau con đường giải thoát chúng sinh. Đức Phật đã nói: "Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi!". Đứng trước biểu tượng nhập diệt của Đức Thế Tôn mà cõi lòng mênh mông một nỗi buồn man mác. Tưởng tượng ra ngày xa xưa đó, Ngài A-nan đã quỳ gối nơi đây cùng với một số đệ tử, khi hoàng hôn dần xuống. Đức Phật đã nói: "Đừng khóc" và tiếp tục giảng kinh cho đến lúc Ngài rời cội Ta-bà, lên chốn Niết-bàn. Bây giờ, chúng Phật tử, sau khi hành lễ, chỉ có thể đắp một chiếc y lên pho tượng Ngài nằm, và đem chiếc y về cùng chia nhau để đặt lên bàn thờ như một dấu tích của xá-lợi mà thôi.

Bỏ xa hoa đi vào gian khổ, tìm con đường giải thoát chúng sanh, Đức Thế Tôn như một đấng cha lành. Chỉ đến đây, đứng trên cội đất này, mới cảm nhận được điều đó.

Phật tử khắp nơi trên thế giới, ai cũng một lần mong được có ngày đến thăm những nơi thắng tích này như một lần trở về quê hương vào cuối cuộc đời xa xứ. Ai ai cũng đã biết những nơi này qua sách vở. Nhưng một lần đã được đặt chân đến đây, cái cảm giác gần gũi với Đức Thế Tôn không thể nào diễn tả được. Không có khoảng cách không gian, không có khoảng cách thời gian. Không phải ngược lên như để tìm một đấng thần linh ở một cõi xa xôi mơ hồ trên chín tầng mây. Đứng đây mà tưởng như Đức Phật đang đầu đó cạnh mình. ■



Bạn ở nơi đâu thì nơi đó có giác ngộ

SHUNRYU SUZUKI
NGUYỄN VĂN NGHỆ dịch

Trong việc tu tập của chúng ta, điều quan trọng nhất là ý thức được rằng chúng ta có Phật tánh. Về mặt tri thức chúng ta có thể biết như vậy nhưng chấp nhận chuyện này thì cũng hơi khó. Cuộc sống hằng ngày của chúng ta ở trong thế giới tốt và xấu, trong thế giới nhị nguyên, trong khi đó Phật tánh lại ở trong thế giới của cái tuyệt đối, nơi đó không có tốt không có xấu có hai thực tính. Chúng ta tu tập để vượt xa hơn cái thế giới tốt xấu và để nhận thức được cái tuyệt đối. Nói như vậy cũng có thể hơi khó hiểu.

Đại sư Hashimoto, một vị thiền sư danh tiếng đã qua đời năm 1965, nói rằng cách chúng ta (người Nhật) nấu ăn là chuẩn bị từng thành phần riêng rẽ. Cơm ở bên này, hoa quả giấm ở bên kia. Nhưng khi bạn ăn vào trong bụng thì bạn không còn phân biệt thứ này với thứ khác nữa. Súp, cơm, hoa quả giấm và mọi thứ khác đều trộn lẫn với nhau. Đó là thế giới của cái tuyệt đối. Khi cơm, hoa quả giấm và súp đang mỗi thứ riêng rẽ thì chúng không có tác dụng gì hết. Chúng không bổ

dưỡng bạn. Điều này cũng giống như tri thức hay kiến thức sách vở của bạn – nó vẫn nằm riêng rẽ, không dính dáng gì đến cuộc sống thực sự của bạn.

Tọa thiền là trộn lẫn những cách hiểu khác nhau của chúng ta và để cho chúng cùng nhau có tác dụng. Một ngọn đèn dầu lửa không phải chỉ cần đổ đầy dầu là nó cháy được. Nó cần phải có không khí để cháy và khi có không khí rồi, nó cần phải có những que diêm nữa. Nhờ có diêm, không khí và dầu lửa ngọn đèn sẽ cháy. Việc tọa thiền của chúng ta là như vậy đó.

Tương tự như vậy, mặc dù bạn nói “Tôi có Phật tánh”, nhưng chỉ vậy thôi thì không đủ để cho việc tu tập mang lại hiệu quả. Nếu bạn không có một người bạn hoặc một cộng đồng Tăng-già cùng tu tập thì việc tu tập sẽ không có kết quả. Khi chúng ta tu tập với sự trợ giúp của một cộng đồng Tăng-già, được Đức Phật giúp đỡ, chúng ta có thể tọa thiền đúng ý nghĩa đích thực của nó. Chúng ta sẽ có ánh sáng rực rỡ ở nơi thiền đường Tassajara này hay là trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

Có được điều gọi là trải nghiệm giác ngộ dĩ nhiên là quan trọng, nhưng điều quan trọng hơn là chúng ta phải biết điều chỉnh ngọn lửa trong việc tọa thiền và trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Khi ngọn lửa cháy trọn vẹn, bạn không ngửi thấy mùi dầu lửa. Khi nó có khói bạn sẽ ngửi thấy mùi gì đó. Các bạn có thể nhận biết đây là một ngọn đèn dầu lửa. Khi cuộc đời của bạn đang cháy trọn vẹn, bạn không có gì phải phàn nàn cả và cũng không cần ý thức về việc tu tập của mình. Nhưng nếu chúng ta nói quá nhiều về việc tọa thiền, thì đó là một ngọn đèn dầu lửa có nhiều khói rồi.

Có thể tôi là một ngọn đèn dầu lửa nhiều khói. Tôi không nhất thiết muốn thuyết giảng cho các bạn. Tôi chỉ muốn sống với các bạn: đi chuyển mấy tầng đá, tắm suối nước nóng và ăn một món gì ngon. Thiền là ở chỗ đó. Khi tôi bắt đầu nói thì tôi đã trở thành ngọn đèn dầu nhiều khói. Bao lâu mà tôi còn thuyết giảng thì tôi phải giải thích: "Tu tập thế này là đúng, thế này là sai, tọa thiền thì phải như thế này..." Giống như là tôi đang cho các bạn một công thức nấu món ăn. Nó không mang lại kết quả. Một công thức chế biến món ăn thì không thể ăn được.

Một vị thiền sư thường nói, "Bạn hãy tập ngồi thiền, rồi bạn sẽ đạt được giác ngộ. Nếu bạn đạt được giác ngộ, bạn sẽ không còn chấp trước và bạn sẽ nhìn thấy mọi sự như chúng vốn vậy. Dĩ nhiên đúng là như vậy, nhưng cách của chúng ta không phải khi nào cũng vậy. Chúng ta đang học cách điều chỉnh ngọn lửa của cây đèn dầu. Thiền sư Đạo Nguyên (Dogen Zenji) nói rõ điều này trong Chánh pháp Nhãn tạng (Shobogenzo). Lời dạy của ông ấy là hãy sống mỗi phút giây như ngọn đèn dầu hay ngọn nến đang cháy trọn vẹn. Sống từng phút giây và hợp nhất với mọi sự là điều chính yếu trong lời thuyết giảng và cách tu tập của ông ấy.

Tọa thiền là một việc rất tinh tế. Khi bạn tọa thiền, bạn ý thức được những điều bạn không chú ý đến trong khi bạn đang làm việc. Hôm nay tôi đi chuyển mấy tầng đá một lát và tôi không ý thức được rằng các bắp thịt của tôi mỏi rũ. Nhưng khi tôi ngồi tọa thiền thì tôi nhận biết được, "Ồi, các bắp thịt của tôi nhức mỏi quá." Tôi cảm thấy đau khắp cả người. Bạn có thể nghĩ rằng bạn sẽ có thể tọa thiền tốt hơn nhiều nếu bạn không có vấn đề gì hết, nhưng trên thực tế cần phải có một vấn đề gì đó. Không cần phải là một vấn đề gì lớn lao. Nhờ sự khó khăn bạn gặp phải mà bạn có thể tập ngồi thiền. Đây là một vấn đề đặc biệt có ý nghĩa đã khiến cho Thiền sư Đạo Nguyên nói, "Tu tập và giác ngộ là một." Tu tập là việc bạn làm một cách có ý thức, một việc bạn cố gắng làm. Ở đó! Ngay tại đó là giác ngộ.

Nhiều vị thiền sư đã không thấy được điều này, trong khi họ cố gắng đạt đến trạng thái tọa thiền hoàn hảo: sự vật đang hiện hữu thì không hoàn hảo. Mọi thứ thực sự hiện hữu trong thế giới này đều như vậy cả. Không có điều gì chúng ta nghe thấy hay nhìn thấy là hoàn hảo cả. Nhưng ngay tại đó, trong sự không hoàn

hảo là thực tại hoàn hảo. Điều này đúng về mặt tri thức và cũng đúng trong lĩnh vực tu tập nữa. Nó đúng trong sách vở và cũng đúng với cơ thể của bạn nữa.

Bạn nghĩ rằng bạn chỉ có thể ổn định việc tu tập thực sự sau khi bạn đạt được giác ngộ, nhưng không phải vậy. Việc tu tập thực sự được ổn định trong ảo tưởng và trong tâm trạng thất vọng. Nếu bạn mắc phải một lỗi lầm thì đó là nơi bạn ổn định việc tu tập của bạn. Không có một nơi nào khác để cho bạn ổn cố việc tu tập của bạn.

Chúng ta nói về giác ngộ nhưng theo ý nghĩa đích thật nhất thì giác ngộ nằm ngoài tầm hiểu biết của chúng ta, ngoài tầm trải nghiệm của chúng ta. Giác ngộ ở ngay cả trong việc tu tập chưa viên mãn của chúng ta. Chúng ta chỉ không biết mà thôi. Vì vậy vấn đề là tìm cho được ý nghĩa đích thực của việc tu tập trước khi chúng ta đạt được giác ngộ. Bạn ở nơi đâu, nơi đó có giác ngộ. Nếu bạn đứng dậy ngay tại nơi bạn đang ngồi, đó là giác ngộ.

Đây là cách tọa thiền tôi-không-biết. Chúng ta không còn biết tọa thiền là gì nữa. Tôi không biết tôi là ai. Vẫn giữ được sự điềm tĩnh hoàn toàn khi bạn không biết mình là ai hay mình đang ở đâu, đó là chấp nhận sự vật như chúng vốn vậy. Dù bạn không biết mình là ai nhưng bạn vẫn chấp nhận chính mình. Đó là cái "tôi" với ý nghĩa đích thực. Khi bạn biết mình là ai, cái "tôi" đó không phải là cái tôi thật sự nữa. Bạn có thể dễ dàng tự đánh giá mình quá cao, nhưng khi bạn nói, "Ồi, Tôi không biết," lúc đó bạn là bạn và bạn biết chính mình một cách hoàn toàn. Đó là giác ngộ.

Tôi nghĩ rằng việc thuyết giảng của chúng tôi rất tốt, nhưng nếu chúng tôi đâm ra kiêu căng, tin tưởng nhiều quá vào bản thân mình, chúng tôi sẽ bị lạc hướng. Sẽ không có thuyết pháp, sẽ không có đạo Phật gì hết. Khi chúng ta tìm được niềm vui của cuộc sống với sự điềm tĩnh, chúng ta không biết đó là gì, chúng ta không hiểu gì hết thì lúc đó tâm thức của chúng ta rất tuyệt vời, rất thoáng đạt. Tâm thức của chúng ta mở ra với mọi sự do đó tâm thức của chúng ta đủ lớn để biết trước khi chúng ta biết một điều gì. Chúng ta biết ơn ngay cả trước khi chúng ta có được một điều gì. Chúng ta vui về tu tập theo cách của chúng ta ngay cả trước khi chúng ta đạt được giác ngộ. Nếu không vậy thì chúng ta không đạt được bất cứ điều gì có ý nghĩa đích thực.

Đại sư Shunryu Suzuki (1904-1971) là người sáng lập Trung tâm Thiền San Francisco và là một khuôn mặt chủ chốt trong việc truyền bá đạo Phật sang phương Tây. Những bài giảng của ông đã được in trong tập sách kinh điển *Zen Mind, Beginner's Mind* và trong tập *Branching Streams Flow in the Darkness: Zen Talks on the Sankodai*.

Bài nói chuyện này trích từ tập *Not Always So*, một tuyển tập gồm những bài giảng xuất sắc của Đại sư Shunryu Suzuki do Edward Brown biên tập và HarperCollins xuất bản năm 2003. ■



Tản mạn về Số không và Sūnyatā

NGUYỄN VĂN NHỎ

Có nhiều bài báo, nhiều công trình khảo cứu công phu viết về con số 0 cả từ thế kỷ trước sang đến thế kỷ này. Quả tình, đó là con số kì diệu. Có những câu hỏi tưởng chừng ngớ ngẩn, chẳng hạn, “số không có phải là con số?”, nhưng đó lại là câu hỏi gây nên những trả lời dị biệt, và ở mỗi khuynh hướng tiếp cận khác nhau, những câu trả lời khẳng hoặc phủ định đều có những hợp lý riêng của chúng.

Thế nhưng, hầu như ngoài những nhà toán học thì chẳng mấy ai quan tâm đến con số không; có thể nói người ta đã không cần đến nó từ các nhu cầu bình nhật như cân đo đong đếm. Điều đó cũng tương tự như trường hợp “Tánh Không” của hiện hữu, là khái niệm khó lòng chấp nhận được đối với đại đa số, khi mà phần lớn những tầm cầu khảo sát làm nên văn minh nhân loại đã dựa vào cái có của hiện tượng.

Ngay cả người Hy Lạp cổ xưa, nơi xuất phát nền văn minh phương Tây, họ vẫn không có khái niệm “số không”, mặc dù họ rất cần có một con số để chỉ sự vắng mặt của một số vật thể, hay đồ dùng nào đó.

Những khảo cứu gần đây đã chứng tỏ rằng ý niệm về số không (để diễn tả cái “không” hiện hữu) đã xuất hiện từ khá lâu trước Tây lịch, từ Ai Cập, hay từ Trung Quốc; tuy nhiên, rõ ràng nhất, là sự xuất hiện của số không với kí hiệu tròn (0) từ Ấn Độ, trong công trình của nhà toán học Ấn Độ Brahmagupta, vào năm 628 (*Brahmasputha Siddhanta* – Sự Khơi Mở Vũ Trụ)¹. Còn trước đó, người ta vẫn không thể xác nhận số 0 trong nền toán học Ấn Độ xuất hiện từ khi nào, mặc dù những xác chứng của ngành khảo cổ học đã cho thấy rằng từ năm 256 trước Tây lịch, số 0 và hệ thống số thập phân đã xuất hiện trên các văn bản bằng đá thời A-dục.²

Từ Sūnyam xuất hiện trong các văn bản và trong toán

học Ấn Độ khá lâu trước khi ngài Long Thọ (Nāgārjuna) nêu lên thuật ngữ *Sūnyatā* (Tánh Không) trong luận thuyết của mình. Tùy theo lúc, *Sūnyam* thường được dịch sang tiếng Anh bằng các từ như *Void*, *Vacant*, *Empty* mà ta có thể hiểu với hai nghĩa thông thường trong Việt ngữ là “giá trị bằng không”, hoặc “không có gì”.

Từ *Sūnyam* đến *Sūnyatā* (Tánh Không), người ta đã đi qua một lộ trình dằng dặc từ chỗ nghi ngờ sự hiện hữu đến khẳng định sự tồn tại của “không”, và từ đó, mở ra những chân trời bao la của ý niệm, những chân trời chỉ có thể tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau, nhưng không thể một lần nói hết. Ngày nay, Tánh Không luận đã nghiêm nhiên trở thành một luận thuyết đẹp và sâu đến nỗi những trí tuệ siêu việt luôn bị hấp dẫn và họ ngày càng khám phá ra biết bao huyền nhiệm trong mối tương ứng giữa luận thuyết và chiều sâu tâm hồn của những trí tuệ đó, cái chiều sâu không thể định danh, và sâu đến nỗi *bất khả diễn bày*. Cũng hoàn toàn tương tự như vậy, từ chỗ không có số 0, bắt cần đến nó, nền văn minh Hy-La đã thực sự bị cuốn hút bởi số 0 đến từ phương Đông. Số 0 đó đã tồn tại theo nhiều kí dạng khác nhau, nhưng trải qua nhiều nghiên cứu, nó đã kết hợp với 9 chữ số từ 1 đến 9 để tạo ra một vũ trụ toán học muôn màu. Ngày nay, số 0, hoặc cái *không có gì*, lại không thể thiếu được cả trong Toán học thuần túy (Pure Mathematics) lẫn trong toán học ứng dụng (Applied Mathematics). Sau khi bị chinh phục bởi hệ thống số của người phương Đông, các nhà toán học phương Tây đã có đủ phương tiện để trí tưởng tượng bay bổng, các công trình lần lượt ra đời như vũ bão.

Trong tác phẩm *Brahmasputha Siddhanta* đã nói trên, Brahmagupta đã chỉ ra được một số tính chất đẹp mang tính cơ sở của số 0, ngoại trừ tính chất “0 chia 0 bằng 0”, là tính chất mà toán học hiện đại không đồng ý, bởi vì, “0 chia 0 thì không được xác định”.

Cho đến nay, ta biết rằng, nhờ số 0, ta định nghĩa được các số nguyên âm, và từ đó, dẫn đến các tập hữu tỉ, thực, phức, nghĩa là toàn bộ các tập hợp số. Số 0 và vô tận trở thành hai khái niệm đối ngẫu, trên cơ sở, một số hữu hạn chia cho một đại lượng tiến dần đến 0 thì trở thành đại lượng tiến dần ra vô tận (âm hoặc dương). Trong một cách tiếp cận luận thuyết Tánh Không, ta biết rằng, cái *không có gì* lại hàm chứa cả vô biên. Quả táo rơi ư? Bằng quá nhiều nguyên nhân, mà quả táo tự thành, bởi có những hoa táo không thành trái ngọt do không thụ phấn, hoặc bởi một cơn trời bất thuận, nó đành phải bay vào hư không rồi tan thành từng mảnh nhỏ, chẳng để lại dấu vết gì. Nhưng bởi sự ngẫu hợp của nhiều tác nhân, quả táo đã hình thành. Từng quả táo đã đi vào đời sống này theo nhiều thể điệu dâng tặng khác nhau, hoặc là món quà làm đẹp trong phòng khách, hoặc trở thành đường chất của loài người, hoặc biến thành thứ rượu ngọt trần gian với khả năng dẫn đến chiến tranh, sáng tạo hoặc tình huynh đệ. Rồi một ngày kia, quả táo xuất hiện trong cái

nhìn đắm đắm sâu thẳm của nhà bác học Newton. Cũng chỉ là những quả táo thôi, nhưng bằng chiêm nghiệm lặp đi lặp lại của nhà bác học, quả táo lại trở thành tác nhân khơi mở một thế giới tràn trề. Ấy là, định luật về trọng trường ra đời, đặt cơ sở cho những thành tựu khoa học vĩ đại mà nhân loại phải mang ơn.

Số 0, cái không tồn tại, đem chia cho 0, nghĩa là chia đều cho cái không có gì, thì trở thành cái bất khả tri (không xác định). Tuy nhiên, khi các định nghĩa và tính chất của Giới hạn trong Giải tích học phát triển (vào thế kỉ 18), thì cái không chia không kia tùy nơi, tùy lúc mà trở thành một giá trị hữu hạn nào đó, hoặc thậm chí, là giá trị vô hạn.

Hoàn toàn có lý do khi Ankur Barua, trong một tiểu luận nhan đề “*Applied Buddhism in Modern Mathematics – Phật giáo ứng dụng trong toán học hiện đại*”, sau khi tham khảo một số sách về lịch sử Toán học, đã viết: “*Tánh Không luận của Nāgārjuna đã mở đường cho sự phát triển những khái niệm “không” và “vô hạn” trong toán học hiện đại*”.

Số 0 trong toán học, ngay ký dạng tròn của nó đã thể hiện sự tròn đầy, trong toán học, nó kết hợp với 9 chữ số kia để tạo thành hệ thống số biểu diễn tất cả các số từ tự nhiên đến hữu tỉ, nó kết hợp với chữ số 1 để mã hóa tất cả các con số và câu lệnh trong máy tính, cùng với các quy luật của hệ nhị phân, tạo nên một thời kỳ sáng chói của liên lạc viễn thông, của khoa học vũ trụ, ... Nó là căn bản, mang tính trung gian, mà nếu không có nó, các định nghĩa cho những tập hợp chứa tập hợp số nguyên dương sẽ không tự thành. Không nhà toán học nào lại có thể tưởng tượng được trong toán học ngày nay lại thiếu vắng số 0, hoặc tập rỗng.

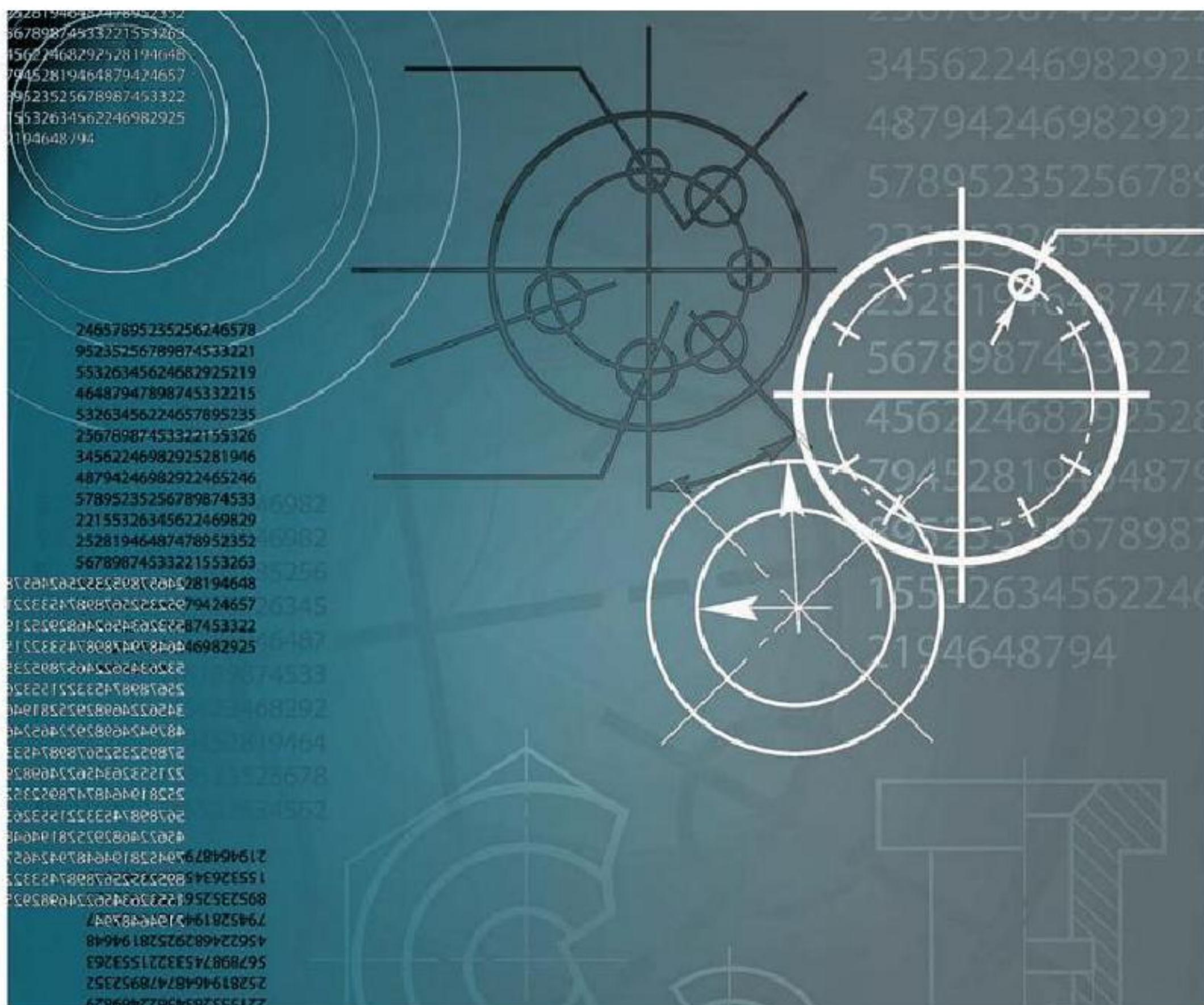
*“Nên hiểu không là nhân
Tạo thành nhất thiết pháp.
Còn phủ nhận tánh Không,
Là phủ nhận các pháp.”³*

Từ không, lại có thể xây dựng lại cái có. Cái rỗng không là tự tính, nhưng nó được xây dựng thành cái có chính bởi sự tương quan cùng những cái không khác. Tập rỗng, là tập hợp không chứa phần tử nào cả, nhưng lại có thể xây dựng nên cơ sở của lí thuyết tập hợp. Để xây dựng lại tập hợp các số tự nhiên từ tập hợp rỗng, vào năm 1923, nhà toán học John von Neumann⁴ đã đề nghị một phương pháp sau đây: Bản số (cardinality) của một tập hợp là số phần tử của tập hợp đó. Một tập hợp có thể có bản số bằng 0, bản số hữu hạn hoặc vô hạn đếm được hoặc vô hạn không đếm được. Theo John von Neumann, các con số, mà bản thân chúng được nhiều nhà khoa học nhìn nhận là ý niệm phi vật lý, được xây dựng lại một cách đệ quy như sau:

Số 0: $\emptyset$ (tập rỗng);

Số 1: $\{\emptyset\}$ (tập hợp chứa tập rỗng - bước xây dựng 1);

Số 2: $\{\emptyset, \{\emptyset\}\}$ (tập hợp chứa 2 tập trước - bước xây dựng 2);



Số 3: $\{\emptyset, \{\emptyset\}, \{\emptyset, \{\emptyset\}\}$ (tập hợp chứa 3 tập trước – bước xây dựng 3);

Số 4: $\{\emptyset, \{\emptyset\}, \{\emptyset, \{\emptyset\}\}, \{\emptyset, \{\emptyset\}, \{\emptyset, \{\emptyset\}\}\}$ (tập hợp chứa 4 tập trước – bước xây dựng 4);...

Quá trình này được lặp lại mãi mãi. Dãy này được xây dựng làm sinh ra các tập hợp có bản số là 0, 1, 2, 3, 4, v.v.... Nếu nói theo ngôn ngữ không toán học, có thể nói: Ta bắt đầu bằng sự trống rỗng, và tư duy về sự rỗng không đó. Hãy nghĩ đến cái có thể chứa trọn vẹn sự trống rỗng đó (bước 1). Và rồi, ta kết hợp giữa sự rỗng không với cái chứa sự rỗng không (bước 2), và cứ tiếp tục như thế. Rõ ràng là, chính sự quán tưởng đã làm nảy sinh ý niệm (tức là toán tử) tác động lên cái được quán tưởng.

Về mặt toán học, dãy được xây dựng để quy như trên đẳng cấu với tập hợp số tự nhiên đã được thừa nhận trước đó.

Sự xây dựng đó còn đi xa hơn để tạo nên các cấu trúc toán học tưởng chừng như vắng mặt cả những con số – điều mà một người bình thường không tin nổi. Quả vậy, toán học hiện đại đã xây dựng những cấu trúc, những không gian tổng quát (tất nhiên, những không gian cũ mà học sinh trung học phổ thông được dạy phải là trường hợp riêng của những không gian này), đến nỗi, nhiều nhà phân tích triết học về toán học (Philosophy of Mathematics) đã gọi nó là “Toán học không con số”, chẳng hạn, Geoffrey Hellman với tác phẩm rất hay nhan đề “*Mathematics without Numbers*” (Oxford University Press, 1994).

Vấn đề trên của toán học cũng gợi cho ta nhớ lại

rằng, mặc dù Sūnyam xuất hiện từ trước Tây lịch khá lâu tại Ấn Độ, nhưng chính Nāgārjuna đã phát triển và biến nó thành phong phú trong khái niệm Sūnyatā, ở đó, các yếu lý lời dạy của Đức Phật được diễn bày, mà nếu hiểu được thâm lý của nó ở một mức độ tương đối khá, nhà nghiên cứu sẽ thấy được bản chất của hiện hữu, trong khoa học, và trong đời sống.

Để kết thúc những tản mạn này trong mối liên hệ giữa số không và Sūnyatā, tôi xin mượn lời của thầy Tuệ Sỹ⁵: “Một câu hỏi được đặt ra tất có mục đích muốn mở ra một chân trời mới cho tư tưởng. Tuy nhiên, bất cứ câu hỏi nào, như Long Thụ đã nói, nếu không được thiết lập trên thuyết tánh Không, thì nó đã đóng khung sẵn cho câu trả lời, và như thế, câu trả lời thực sự không trả lời gì cả”. ■

Chú thích

1. *Algebra with Arithmetic of Brahmagupta and Bhaskara*, bản dịch Anh ngữ của Henry Thomas Colebrooke, London, 1817.
2. Srinivasiengar, C.N. *The History of Ancient Indian Mathematics*, Calcutta, World Press Private Ltd, 1967.
3. Long Thụ. *Mūlamadhyamaka-kārikā* (Căn Bản Trung Quán Luận Tụng, đoạn 14, phẩm 24, Quán Tứ Thánh Đế), Sonam Nyima Chân Giác, Diệu Hạnh Giao Trình dịch từ bản Anh ngữ của Wulstan Fletcher, có tham khảo từ ngữ dùng trong bản Hán dịch.
4. John von Neumann (1903 – 1957), nhà Toán học sống tại Mỹ, gốc Do Thái sinh tại Hungary.
5. Tuệ Sỹ. *Triết học về Tánh Không*, Chương 3, An Tiêm, 1970.



Phật giáo và các quy phạm tục lệ

ĐẠI SƯ TINH VÂN
NGUYỄN PHƯỚC TÂM dịch

Lời người dịch: Các quy phạm tục lệ nêu trong bài viết của Đại sư Tinh Vân được chuyển dịch ở dưới đây tuy là của người Trung Quốc nhưng cũng có thể được Phật tử Việt Nam tham khảo để góp phần vào việc xây dựng phong hóa trong thời đại hội nhập. Người dịch xin được trân trọng giới thiệu với quý độc giả của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

Tục lệ, hay những lễ nghi đã trở thành thói quen, là văn hóa được ước định của một dân tộc. Sự hình thành tục lệ thường chịu ảnh hưởng của phong tục tập quán trong dân gian, hoặc do sự thực hành các tín ngưỡng tôn giáo lâu ngày của một cộng đồng. Sau khi truyền vào Trung Quốc, Phật giáo không chỉ đi sâu vào dân gian, hòa nhập với đời sống, từng bước hình thành nên một bộ quy phạm lễ nghi về “hôn táng hỷ khánh” (dựng vợ gả chồng, chôn cất người chết, thể hiện niềm vui, bày tỏ việc mừng); mà còn có tác dụng thay đổi phong tục đối với các thói quen dân gian mang đậm màu sắc mê tín trong các việc như: tổ chức hôn lễ rườm rà; đoán số mệnh dựa trên bát tự¹; miễn

cưỡng tổ chức việc vui trong lúc gia đạo đang gặp rắc rối với mong muốn giải trừ vận xui, tà khí, chuyển nguy thành an, gọi là xung hỷ; thực hành tục minh hôn²; duy trì lối khóc mợ; xem phong thủy...

Trước tiên, liên quan tục lệ cưới xin, Phật giáo khuyến khích nam nữ thanh niên đến tự viện tổ chức Phật hóa hôn lễ, lấy tín ngưỡng làm sức mạnh, kỳ vọng hai bên gìn giữ lời thề ước, tôn trọng và bao dung, cùng nhau thiết lập, xây dựng Phật hóa gia đình³ một cách chắc chắn và bền chặt.

Về phương diện sinh con đẻ cái, Phật giáo cho rằng bà con gia quyến đều là những người có duyên mới gặp gỡ chung sống với nhau. Vì thế, người làm bậc cha mẹ,

lúc bình thường phải có tâm lý lành mạnh và hành vi đoan chính; đặc biệt sau khi người mẹ mang thai, cả hai vợ chồng càng phải bồi dưỡng nhân thiện duyên lành. Vì vậy, ngày thường cha mẹ nên lễ Phật, tụng kinh, nghe pháp, hoan hỷ bố thí, nuôi lớn lòng từ bi và thiện căn, nhờ vậy mà thân tâm có đủ phước huệ thanh tịnh; như thế, sau này khi con cái ra đời, thể xác và tinh thần của chúng có thể được hưởng sự di truyền nhân cách tốt đẹp của cha mẹ, đây chính là cách dưỡng thai tốt nhất⁴.

Khi em bé ra đời, bậc cha mẹ có thể tham khảo những từ ngữ mang ý nghĩa Phật giáo để đặt tên cho con, lúc đầy tháng có thể đến tự viện lễ Phật, thậm chí tổ chức lễ gửi danh⁵ cho đứa trẻ, gửi gắm Phật tử, làm nhân duyên cho đứa trẻ quy y Tam bảo sau này; đồng thời có thể mở tiệc mừng chay tịnh mời những người thân thiết, tránh giết gà mổ heo để thiết đãi khách khứa, hoặc để tắm bổ cơ thể cho mẹ. Bởi vì chim trời cá nước tuy là súc vật, nhưng cũng là sinh mệnh hữu tình, nên cần có sự tôn trọng đối với chúng, nếu vì tham ăn ham uống, giết mổ tùy tiện, làm cho mẹ con chúng chết chóc chia lìa, gieo kết oán hận, thì bản thân cũng khó mà đạt được hạnh phúc an lạc.

Khi con cái trưởng thành, có thể tổ chức một hình thức như lễ nhược quán⁶ thời xưa để đánh dấu việc trẻ đã thành niên. Lễ này có thể được tổ chức ở tự viện, cũng có thể tự mình tụng kinh lễ Phật để hồi hướng. Với việc Phật hóa gia đình, tốt nhất nên xây dựng và nuôi dưỡng niềm tin Phật giáo cho con trẻ ngay từ lúc chúng còn nhỏ, cố gắng sớm quy y Tam bảo cho chúng.

Có sinh ắt có tử. Sinh, lão, bệnh, tử là lịch trình mà đời người tất phải trải qua. Dân gian thường dựa vào “sinh tử đại sự”; lại nữa, nhiều người còn muốn chứng tỏ thân phận địa vị; cho nên, một khi gia đình có người qua đời thì thường hay phô trương lãng phí; lúc đưa linh cữu đến nơi an táng thường sắp đặt âm nhạc điện tử, xe hoa, diễu hành, khóc mọ v.v.; lại còn mê tín xem phong thủy, khẳng khẳng giữ thổ táng, chọn ngày, sau khi chết nội trong tám tiếng đồng hồ không thể nhập liệm⁷, đốt vàng bạc nhà cửa đồ mã v.v., cứ chắp vào những điều mê tín này chẳng những không có chút lợi ích gì đối với người chết, mà còn tổn hao nặng nề thêm đến sức của, tinh thần của quyến thuộc người thân.

Phật giáo cho rằng nghi lễ mai táng quý ở chỗ tiếc thương với tấm lòng chân thành, đặc biệt cần phải coi trọng quan tâm, săn sóc lúc hấp hối⁸, để người chết vãng sinh một cách an tâm nhẹ nhàng tôn nghiêm, làm cho gia quyến mau chóng hồi phục những nỗi bi thương mất mát, cuộc sống sớm trở lại bình thường. Vì vậy, Phật giáo chủ trương hỏa táng⁹, không xa hoa; lúc nhập liệm không cần phải dùng quan tài lộng lẫy, không trang sức bằng các thứ y phục (như áo liệm) quý giá khác; pháp hội Phật sự (nghĩa là những nghi thức được cử hành trong các dịp lễ lược theo quan điểm Phật giáo) nên cố gắng tổ chức trang nghiêm mà không rườm rà, phức tạp. Tốt nhất, tang

chủ nên tham gia nghi thức *tùy đường siêu tiến*¹⁰, hoặc là tìm thời gian phối hợp với bạn bè thân hữu, cùng nhau tập trung tại Phật đường, chí tâm niệm Phật để cầu siêu cho người quá vãng, và đồng thời không nhất định phải trải qua các kiểu nghi thức tế bái như 7 ngày, 14 ngày, cho đến 49 ngày sau khi người thân qua đời. Đặc biệt, Phật giáo chủ trương sự tưởng nhớ chân chính có ý nghĩa đối với người chết; nghĩa là làm sao để người đã khuất vẫn còn lưu lại lòng nhân từ, tiếng thơm ở trần gian; ví dụ vì người qua đời mà bố thí, giữ gìn sự nghiệp văn hóa và giáo dục; hay vì người mất mà xuất bản sách báo, nêu cao cách nhìn về người đã khuất trên tinh thần ấy; thành lập quỹ tài trợ (foundation), cung cấp học bổng cho trẻ em nghèo hiếu học, cả đến việc hiến tặng bộ phận cơ thể v.v. Những việc làm này, không chỉ có lợi cho tha nhân, mà đối với người đã chết còn là tư lương trên con đường đi về thế giới bên kia.

Về các việc hỷ khánh, đối với việc chúc thọ, trong dân gian có rất nhiều hình thức, có người mở tiệc lớn đãi khách, có người tổ chức ca hát nhảy múa, có người mời đoàn kịch về khuya chiêng gõ trống, chung quy những trò đó không tách rời sự ồn ào náo nhiệt, nhưng chính vì thế nó làm mất đi ý nghĩa của việc mừng ngày ra đời. Phật giáo vốn không chủ trương mừng sinh nhật, bởi vì sinh nhật chính là ngày mẫu thân sinh nở phải chịu nhiều đớn đau, gọi là “mẫu nan nhật”. Vì vậy, tín đồ Phật giáo có thể tụng kinh bái sám vào ngày này, hoặc tham gia pháp hội báo ân, pháp hội đại bi sám được nhà chùa tổ chức, cho đến thiết trai cúng chúng¹¹, giúp vào việc in ấn và phổ biến kinh sách Phật giáo, bố thí cúng dường v.v. Nếu như thật sự muốn tổ chức mừng thọ cho mình, thì nên tổ chức vào lúc được 60 tuổi, sau đó mỗi lúc tròn 10 năm thì lại mừng thọ một lần, như 70 tuổi, 80 tuổi, 90 tuổi, ... Mừng sinh nhật tốt nhất có thể tổ chức theo đoàn thể, tập hợp những người được chúc thọ cùng một tuổi, cúng Phật trai Tăng¹² theo định kỳ; nếu mở tiệc chiêu đãi thân hữu, tốt nhất không thiết đãi cỗ bàn tanh mặn, không nhận quà mừng, lấy nghiêm trang tiết kiệm làm nguyên tắc.

Ngoài ra, việc hỷ khánh bình thường, như thăng quan tiến chức, khánh thành nhà mới, khởi công động thổ, khai trương, mở hàng, an vị tượng Phật, cho đến xe mới, v.v. có thể thỉnh Pháp sư đến tổ chức nghi thức sai tịnh, chí thành tụng niệm chú đại bi, lấy dương chi tịnh thủy gột rửa đàn tràng, để mong tiêu tai tăng phước. Nhậm chức, trao giải thưởng, tổ chức hội nghị có thể dựa vào nghi thức Phật giáo, đặt tượng Phật vào hội trường, ca bài *Tam bảo tụng* (ca ngợi Tam bảo), thành kính mời Pháp sư khai thị, cũng có thể chọn tự viện giảng đường làm hội trường, vừa trang nghiêm lại thuận tiện.

Tóm lại, Phật giáo chủ trương các quy phạm tục lệ lấy không hư vinh, không chấp trước, không phô trương, không mê tín làm nguyên tắc. Đặc biệt, tín đồ Phật giáo nên đưa niềm tin hòa vào trong đời sống, để

biến đổi mọi hoạt động của đời sống theo Phật giáo, dùng Phật pháp làm biến đổi mọi hoạt động của đời sống, khiến cho cuộc đời luôn được giáo pháp của Đức Phật hướng dẫn, thì chắc chắn đời đời thân tâm an lạc, xú xú thanh bình. ■



Chú thích:

1. Bát tự là tám chữ chỉ giờ, ngày, tháng, và năm viết theo Can Chi. Mỗi yếu tố được xác định bằng một Can và một Chi, tổng cộng là tám chữ. Đây là một cách bói số mệnh của Trung Quốc. Người mê tin cho rằng thời điểm một con người được sinh ra được xác định bởi giờ ngày tháng năm, đều bị chi phối bởi Thiên can và Địa chi. Dựa vào tám chữ ấy ta có thể suy đoán ra vận mệnh của một con người. Theo phong tục cũ (của người Trung Hoa), khi đính hôn, hai bên nhà trai và nhà gái phải trao đổi “Bát tự thiếp” cho nhau, còn gọi là “Canh thiếp”, hay “Bát tự”.

2. Hay còn gọi là âm hôn, là tìm phối ngẫu cho người đã chết. Có một vài thiếu nam thiếu nữ sau khi đính hôn, chưa đến ngày cưới vợ hay xuất giá, thì do nguyên nhân gì đó mà cả hai qua đời. Người mê tin cho rằng, nếu không thành toàn việc kết hôn, thì linh hồn chúng nó sẽ quấy phá, làm cho nhà cửa bất an. Vì vậy, họ cử hành nghi thức minh hôn hay âm hôn cho chúng.

3. Nội dung Phật hóa gia đình bao gồm: giáo dục gia đình, chọn lựa nghề nghiệp, quan hệ người ta, đạo dưỡng sinh, đạo dưỡng lão, đạo tu hành, bố trí Phật đường, thư viện cư gia, tất cả việc làm trong sinh hoạt đều lấy Phật pháp làm chỗ nương tựa quay về, như thế tất có thể xây dựng một Phật hóa gia đình hạnh phúc viên mãn.

4. *Phẩm Phổ môn* (trong kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*) có nói: “Nếu có người nữ muốn cầu con trai, lễ bái cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm, liền sinh con trai phước đức trí huệ vẹn toàn; nếu muốn cầu con gái, liền sinh con gái đoan chính tướng mạo tốt đẹp, đời trước trồng thiện căn, thì đời này mọi người kính mến”.

5. Trước đây, lúc tập tục chưa khai mở, những kiến thức phổ thông trong y học chưa phát triển, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh rất cao, vì vậy một thời trong dân gian lưu hành chuyện gửi tên con cái cho thần linh, để cầu trường thọ. Phật tử hiện đại cũng có thể lúc con đầy tháng, tổ chức “nghi thức

lễ đỡ đầu” cho con, gửi nhờ tên Phật tổ, để ngay từ tấm bé, con cái kết giao thiện duyên với Phật tổ, có thể coi đây là nhân duyên nhằm tiến thêm một bước nhận thức, tin tưởng vào Tam bảo sau này của con.

6. Nhược quán có nghĩa là đội mũ, một nghi thức biểu thị một người hoặc tập người đã thành người lớn, được xã hội công nhận một công dân chính thức. Ngày nay Phật giáo lấy những nam nữ thanh niên tròn 18 tuổi làm đối tượng, tổ chức lễ trưởng thành, hy vọng thông qua nghi thức cầu nguyện long trọng trang nghiêm trong Phật giáo, làm cho người tham gia thể nhận được ý nghĩa chân chính của sự trưởng thành, từ đó đi vào gánh vác trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội.

7. Thời đại nông nghiệp trước đây, con cái người thân đi học hoặc làm việc xa nhà, gặp lúc có người trong nhà qua đời, không thể vội về kịp thời, lấy đó làm tiếc thương, vì vậy có tục “*nội trong tám tiếng đồng hồ không thể nhập liệm*” (bát tiểu thời dĩ nội bất nhập liệm), để tiện cho người thân về kịp gặp mặt người chết lần cuối cùng. Ngoài ra, còn có một thuyết, sợ rằng thần thức người chết vẫn chưa ly khai, hoặc tình lại, đình tám tiếng đồng hồ làm thời khắc đợi chờ sau cùng. Tất cả việc này đều chỉ là quyền biến (tạm thời thích nghi), bất tất có chấp.

8. Đối với người mệnh chung, gia thuộc nên giữ gìn sự yên tĩnh, không nên khóc than kêu gào, làm cho người chết không nở rời xa, nhưng có thể thỉnh Pháp sư, đạo tràng tịnh độ (liên hữu) khuyên giải vãng sinh Tịnh độ, đồng thời an trí tượng Phật hướng dẫn niệm Phật, gia quyến và thân hữu có thể luân phiên niệm Phật, không ngừng niệm danh hiệu Phật suốt 12 tiếng đồng hồ. Sau khi người thân qua đời, hãy theo nghi thức Phật giáo nhập liệm, hỏa táng, an vị, linh cốt có thể phụng thờ ở tự viện, tất cả lấy đơn giản mà nghiêm trang làm chính yếu.

9. Phật giáo chủ trương hỏa táng, một là không muốn làm cho người chết và người sống tranh giành đất đai; tiếp nữa, linh cốt sau khi hỏa táng, sạch sẽ không chiếm không gian, lại càng tiết kiệm được sự bất tiện trong việc nhật lượm cốt, di dời phần mộ, lợi người lợi mình.

10. Để cứu bạt vong linh, làm cho vong linh siêu thoát khổ nạn, thỉnh chư Tăng tụng kinh bái sám, gọi là siêu tiến. Tục đường siêu tiến là tổ chức niệm Phật cùng nhau tu tập.

11. Lúc tự viện tổ chức pháp hội, tín đồ bỏ ra của cải thức ăn chay mời dân chúng tham gia pháp hội, nhân đó quảng kết thiện duyên, gọi là thiết trai cúng chúng.

12. Lấy những hoa quả thơm ngon xếp bày trước bàn Phật, gọi là cúng dường Phật; lấy ẩm thực cúng dường cho tăng lữ, gọi là trai Tăng. Theo *Đại phương quảng Như Lai bất tư nghị cảnh giới kinh* ghi chép, phàm có lòng thành, hoan hỷ cúng dường Phật, tất được an lạc, đại phước đức, nhờ vậy mà mau chóng thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề (vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩa là đạt đến trí tuệ giải thoát cao nhất). ■

Nguồn: *Phật giáo và Thế tục*, trích trong *Phật học giáo khoa thư*, tác giả *Đại sư Tịnh Vân*; NXB. Từ thư Thượng Hải (2008); trang 79 - 82



Từ bàn tay mẹ đến bàn tay thầy

CAO HUY HÓA

Ngày nay, ngành giáo dục có những đổi mới đáng kể, phù hợp với xu thế hội nhập của thời đại, với sự phát triển của khoa học và công nghệ; tuy thế, đã bộc lộ nhiều vấn nạn chưa vượt qua được, trong đó có nạn dạy thêm, học thêm tràn lan. Con nít năm tuổi ở trường mầm non đã phải học thêm để đọc và viết chữ

trước khi vào lớp Một. Trẻ em ở bậc tiểu học và học sinh trung học, ngoài học chính khóa, phải học thêm ở thầy cô giáo của mình, rồi học thêm những môn mà cha mẹ mong con phải cho giỏi, ví dụ Tiếng Anh, Toán; khi đến những bước ngoặt quan trọng của đời học sinh thì trẻ phải học luyện thi, như thi vào lớp chọn, trường chuyên, thi vào lớp 10, thi vào đại học...

Có những lớp học thêm do nhu cầu thực sự của học sinh và cha mẹ, nhưng có rất nhiều lớp do thấy cô mở vì nhu cầu kiếm thêm thu nhập hàng tháng của thầy cô là chính. Tình hình dạy thêm, học thêm liên tục phát triển đến nỗi dư luận đã quá quen với vấn nạn này và cha mẹ, học sinh phải sống chung với nó, cho nên con nít mới đi học là đã vào lộ trình của dạy thêm, học thêm. Chính Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân, trong phát biểu tại Hội nghị tổng kết năm học 2011-2012 và triển khai phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm học 2012-2013 do Bộ Giáo dục-Đào tạo tổ chức tại Cần Thơ, đã nhìn nhận: "... tại các thành phố lớn trên cả nước vẫn còn xảy ra việc dạy thêm, học thêm hoặc ép học sinh học thêm trái với đạo đức nhà giáo."*

Dạy thêm, học thêm có từ khi nào? Những năm sau ngày thống nhất đất nước, tình hình kinh tế khó khăn, hầu như chuyện dạy thêm, học thêm không có; nhưng từ khi đất nước đổi mới, đời sống có thoáng hơn thì dạy thêm, học thêm đã trở lên, ngày càng tràn lan, nhất là từ 1990 cho đến nay.

Trở lại quá khứ trước năm 1975, chuyện dạy thêm, học thêm ở miền Nam như thế nào? Hồi tôi còn học ở tiểu học và trung học (khoảng thập niên 50 của thế kỷ trước) thì chuyện dạy thêm, học thêm cũng có, nhưng chỉ diễn ra trong hè; rồi thời gian tôi học đại học và sau đó đi dạy, ngoài chuyện dạy hè, học hè, học sinh có nhu cầu học thêm để thi tú tài. Đặc biệt, có một hình thức học thêm, dạy thêm do những gia đình khá giả bận làm ăn, thuê thầy - phần lớn là sinh viên hoặc học sinh các lớp cuối trung học, sắp thi tú tài, thuộc gia đình nghèo - để dạy kèm cho con mình nắm vững căn bản kiến thức học ở trường, vừa trông coi nề nếp đi học, tránh cho con lêu lổng. Phần nhiều các thầy kiểu này, ngoài chuyện được gia chủ trả công còn được ăn ở trong nhà; ngược lại, các thầy phải dạy bảo, chăm sóc cho mấy đứa con nhỏ, từ trình độ ABC đến mấy năm đầu trung học. Những vị này, gọi là précepteur (tạm dịch là gia sư, nhưng hồi đó chỉ dùng từ Pháp này), phần lớn từ miền quê lên tỉnh, hoặc ở các tỉnh khác đến. Song song với nhiệm vụ dạy cho con người ta, họ vẫn thành công trên con đường học của mình, và sau này đều có vị trí xã hội xứng đáng.

Nói chung, chuyện dạy thêm, học thêm hồi trước nổi bật là chuyện luyện thi, nhất là thi tú tài, và chuyện dạy hè, còn ngoài ra những hình thức khác thì không phổ biến. Nhưng dấu hình thức gì, chuyện học thêm là gánh nặng cho những gia đình nghèo. May mắn có rất nhiều học sinh cả đời chẳng biết học thêm là gì, thế mà vẫn thông suốt trên đường học vấn. Tuy vậy, có một số đáng kể học sinh đi học trường tư rồi học thêm luyện thi, khiến cho phụ huynh vô cùng khó khăn.

Tôi cứ nghĩ rằng trước thời tôi đi học, chắc không có chuyện dạy thêm, học thêm, ngoài chuyện học tại trường; thế nhưng không hẳn như vậy. Tôi đã đọc một

tự truyện, nhan đề "Lòng mẹ" của nhà văn, nhà thơ Hồ Dzếnh, thì mới biết ông đã đi học thêm, nói rõ hơn là học thêm trong hè, vào khoảng thời gian 1930 (Hồ Dzếnh viết tự truyện này tháng 10-1937). Hồ Dzếnh mang hai dòng máu Trung-Việt, quê cha ở Quảng Đông (Trung Quốc), quê mẹ ở Quảng Xương, Thanh Hóa. Cả đời nhà văn gắn bó với quê mẹ, và thời niên thiếu cực khổ luôn luôn gắn bên mẹ, làm nũng với mẹ, ngược lại, mẹ hết sức chiều con. Học tiểu học ở trường huyện, và đậu bằng tiểu học, Hồ Dzếnh chuẩn bị lên tỉnh học tiếp ban thành chung (trung học), và ba tháng hè năm đó, Hồ Dzếnh (HD) theo các bạn đến học tư tại nhà một thầy giáo tú tài, và ở trọ tại nhà người chú. Học được ba ngày, thầy giáo hối thúc trò nộp tiền học. HD không có một hào dính túi. Khi đi học thì không hỏi ý kiến mẹ, nay cần tiền thì chỉ có cách về xin mẹ, và vì không tiền nên phải đi bộ từ tỉnh về quê.

Gặp mẹ, HD vừa thưa vừa khóc: "Thầy giáo... thầy giáo đòi tiền học!".

Bà mẹ cười điềm nhiên: "Tưởng gì chứ đòi tiền học thì để mẹ đưa. Mấy hào?".

Tội nghiệp cho mẹ, học phí những bốn đồng! Bà mẹ lặng người. Bà làm mặt tỉnh, khuyên con cứ đi học, xin thầy hoãn vài ngày, rồi bà sẽ đến trả. Bà xuống bếp, không ngăn nổi dòng nước mắt. HD bắt gặp mẹ mắt đỏ hoe, thì mếu máo, thưa mẹ không đi học nữa. Bà mẹ xoa đầu con, trấn an: "Đại nào! Con học đang giỏi thế kia mà. Để mẹ đưa tiền cho, đừng sợ".

Thế rồi mẹ cũng xoay sở được nửa tiền học phí, còn nửa kia, bà "mượn tạm" bà thím của HD khi thấy bà để tiền hờ hênh, tự nhủ: thôi thì phải vậy, sau này sẽ trả. Bà tất tả đến gặp thầy để nộp học phí. HD thuật lại:

"Thầy giáo sai người cắt tiền đi, và chừng như động lòng trước cảnh nghèo túng của chúng tôi, thầy cảm lấy tay tôi, thành thực:

- Em chịu khó mà học đi. Em học khá đấy. Tháng sau thầy bớt tiền học cho".

o o o

Có lẽ trường hợp HD đi học thêm là chuyện hiếm hoi trong thời kỳ tiền chiến, và chuyện dạy thêm trong hè của vị thầy tú tài này cho sĩ tử vừa mới đậu xong bằng Primaire, sửa soạn lên bậc thành chung là chính đáng, tuy nhiên câu chuyện này gây ít nhiều xót xa cho người đọc trước hoàn cảnh bà mẹ nghèo, buôn bán ở chợ đập đổi qua ngày, tần tảo nuôi con ăn học. Số tiền bốn đồng thấm đẫm cơ cực và nhọc nhằn, từ bàn tay người mẹ đưa cho người thầy như là phôi bày cả tấm lòng vì đứa con thân yêu; may thay, người thầy đã cảm nhận hoàn cảnh đứa học trò, và hứa hẹn, tháng sau sẽ giảm học phí.

Ngày nay, chuyện dạy thêm, học thêm là thà giàn, không còn kiếm soát được, nhất là ở đô thị. Ngoại trừ một thiểu số gia đình có hoàn cảnh sung túc, sẵn sàng



chỉ tiền cho con đi học thêm, có thể vài ba lớp, hoặc mời thầy về nhà, còn thì đa số cha mẹ chạy hụt hơi, lo cho con đóng học phí, góp tiền phụ huynh, tiền cơ sở vật chất, phụ đạo, luyện thi, và đóng tiền học thêm cho cô thầy dạy thêm ở nhà. Dư luận và báo chí đề cập vấn nạn này đã tốn nhiều giấy mực, một số địa phương ban hành các thể thức hành chính như cấp giấy phép dạy thêm, có nơi chỉ cho dạy phụ đạo ở trường với sự tổ chức và giám sát của ban giám hiệu,... tuy nhiên kết quả chẳng được là bao, và lâu ngày quá, khiến ai ai cũng quen với "tập quán" học thêm, dạy thêm, dần dần làm tê liệt khả năng tự học, tự suy nghĩ của học sinh, và cũng làm tê liệt chuyện tự vấn lương tâm của người đi dạy.

Muốn hạn chế tình trạng này, tất nhiên cần xóa bỏ nguyên nhân gây ra, chẳng hạn:

- Nâng lương giáo viên để người đi dạy an tâm sống đàng hoàng với đồng lương của mình, kể cả nuôi con. Được như thế, giáo viên không còn lý do túng thiếu để mở lớp dạy thêm không chính đáng.

- Đổi mới chương trình, biên soạn sách giáo khoa theo hướng vừa sức, tinh giản, dễ học, dễ đọc, có lợi ích thiết thực, thích hợp với lứa tuổi và trình độ nhận thức.

- Cải tiến cách đánh giá học sinh, nhất là bậc tiểu học và trung học cơ sở, chú trọng học trên lớp, dạy lý thuyết kết hợp với thực hành, thực tập, nâng cao năng lực tự học của học sinh.

- Phân biệt nhu cầu học thêm đích thực (như luyện thi đại học, học ngoại ngữ, học thêm thể thao, nghệ thuật...) với những lớp dạy thêm vô bổ, phản tác dụng

để có những cách xử lý phù hợp.

Tim ra nguyên nhân là chuyện không mấy khó khăn về mặt lý thuyết, nhưng hạn chế những nguyên nhân này, nhất là chuyện lương tiền giáo viên, vốn liên quan đến toàn bộ nền kinh tế tài chính, thì chưa thấy hứa hẹn gì nhiều. Chỉ mong sao khi xã hội có nguy cơ lây nhiễm bệnh vô cảm, nhà trường và thầy cô giáo cần quan tâm đúng mức đến hoàn cảnh khó khăn của học trò nghèo, làm sao giảm gánh nặng mức phí đóng góp của những gia đình này. Bản thân tôi thấy có nhiều thầy cô đã cho một số học sinh khó khăn được giảm học phí hoặc khỏi đóng học phí trong các lớp dạy thêm của mình, không những thế, còn ra tay giúp đỡ và vận động giúp đỡ các em trong những trường hợp gia đình các em túng quẫn.

Hoàn cảnh xã hội và giáo dục thời nay và thời Hồ Dzếnh đi học, thật khác xa một trời một vực, nhưng giọt nước mắt của bà mẹ nghèo trước nỗi thiếu thốn tiền nong cho con ăn học thì thời nào cũng vậy. Những đồng tiền từ những bà mẹ này, dầu trực tiếp từ tay mẹ hay giao cho con, được trao cho thầy cô dạy thêm, là một sự san sẻ bất đắc dĩ giữa một bên phải với một bên phải làm thêm việc dạy mà chính mình đã phải làm ở lớp chính khóa. Sự san sẻ này làm sao mang lại niềm vui cho người đi dạy? ■

Chú thích: * Thanh Xuân: Chấn chỉnh dạy thêm, học thêm, báo *Tuổi Trẻ*, 6/8/2012



Ảnh: Võ Văn Tường

Thánh Duyên quốc tự

VÕ VĂN LÂN

Mỗi lần về quê, ngang qua Đá Bạc nhìn sang bên kia phá Cầu Hai tôi lại ước ao có dịp được đến thăm ngôi chùa nằm xa tít ngoài khơi mà mới chỉ nghe nói đến trên sách báo, không hiểu sao tôi cứ nghĩ ẩn chứa điều gì đó như là một huyền thoại! Ngôi chùa Thánh Duyên, dân gian thường gọi chùa Túy Vân hay Túy Hoa ẩn mình trên ngọn Túy Vân, một nhánh của Hải Vân sơn, ba mặt bao bọc bởi đầm nước lợ Cầu Hai gần cửa biển Tư Hiền (trước gọi Tư Dung) một mặt trông ra biển Đông. Trước đây Thánh Duyên xa xôi cách trở, từ Huế muốn đến phải xuống cửa Thuận An men bãi biển quãng đường hơn 20 cây số; hoặc theo Quốc lộ 1 đến Đá Bạc lên đò máy qua đầm Cầu Hai đến núi Túy Vân mất cả tiếng đồng hồ. Nay đã có hai chiếc cầu

bắc qua phá, tuy chưa thuận tiện lắm nhưng ô tô có thể đến tận cổng chùa.

Phật đản năm nay tôi cùng mấy người bạn lên đường viếng Thánh Duyên quốc tự. Một sáng Chủ nhật đẹp trời từ Hội An ra Đà Nẵng theo đường quốc lộ qua bên kia chân đèo Phước Tượng rẽ phải, đi theo con đường quanh co men triền núi. Cảnh quan thiên nhiên thật thơ mộng. Một bên núi có “cỏ cây chen đá lá chen hoa” và bên kia đầm nước lợ mênh mông ngoài cả tầm nhìn. Trên mặt nước rổ chài, sáo, nò giăng mắc kín cả mặt nước lấp lánh ánh mặt trời. Xa xa ngoài kia ghe chài như những chấm nhỏ li ti in hình trên mặt biển mênh mông không bờ bến. “Ồ, khác nào bức tranh sơn thủy hữu tình!”, một người bạn thốt lên! “Đường vô xứ Huế quanh quanh, non xanh nước biếc như tranh



hoa đồ!" một bạn khác phụ họa. "Đây là đằm Cầu Hai chứ đâu phải phá Tam Giang và đường ra chứ đâu phải đường vô... mà chú mi "Đường vô xứ Huế...", anh kia cãi lại! "Thì đâu sông nước hữu tình mà chả như tranh hoa đồ; Tam Giang hay Cầu Hai cũng thế có chi khác đâu!", anh bạn cố chống chế làm cả xe được một phen cười ồ xóa đi nỗi vất vả nhọc nhằn vượt sáu bảy chục cây số đường trường lại qua đèo hẹp khúc khuỷu quanh núi, tiếp đến đoạn đường phố chật hẹp nhà cửa hai bên chồm ra sát đường.

Trời nắng gắt mà nhiều lần xe phải dừng lại hỏi đường quay lui trở tới khiến ai nấy mệt nhoài. Cuối cùng rồi cũng đến và mặc dù đã trưa nhưng đứng trước cổng chùa nhìn lên cảnh quan kỳ ảo mọi nhọc mệt đều tiêu tan. Ai nấy cảm thấy khỏe khoắn lấy lại phong độ leo mấy chục bậc cấp cao lên chùa. Một ngôi cổ tự trăm mặc giữa cảnh quan thiên nhiên kỳ ảo với rừng cây cổ thụ và nhiều tảng đá to hiện trước mắt. Trên một tảng đá lớn dựng một tấm bia tạc ba chữ lớn rõ nét "Thủy Vân Sơn". Leo lên mười bậc cấp là khoảng sân vuông, lên tiếp nhiều bậc nữa lại một khoảng sân rộng hơn. Cả hai sân này đúng hơn là phần cấp mở rộng để khách nghỉ lấy sức và ngắm cảnh. Bên trái sân kể từ dưới lên che phủ dưới lùm cây là nhà bia đã sụp nát nhưng thân bia còn nguyên vẹn. Đầu bia đề bốn chữ "Vân sơn thắng tích", lòng bia khắc bài thơ của vua Thiệu Trị.

Đi hết sân là đến tam quan chùa. Tam quan có hai tầng, bức hoành chính trên cửa giữa đắp nổi ba chữ "Thánh Duyên tự", lạc khoản bên phải tính từ ngoài vào đề "Minh Mạng thất nhất niên cát nhật tạo", lạc khoản bên trái đề "Bảo Đại thập lục niên đại trùng tu". Bức hoành trên cửa bên phải đề bốn chữ "Phật nhật tăng huy" và cửa bên trái bốn chữ "Pháp luân thường chuyển". Ở đây cầu đối, bi kỷ, hoành phi đều ghi bằng chữ Hán. Qua khỏi tam quan đến sân chùa có chung mấy chậu hoa kiểng. Chánh điện ba gian hai chái, mái lợp ngói ống. Nóc mái hai đầu thiết trí rồng chầu đám mây hóa thành mặt nạ ở giữa. Bốn giao cù hình rồng cách điệu. Mặt tiền ba gian giữa, mỗi gian ba bộ cửa bàn khoa hai lá, hai chái tả hữu là hai khung bông tròn hình chữ thọ cách điệu. Bước vào trong chánh điện, đập vào mắt là hoành phi câu đối, đồ bảng có đề thơ, tất cả như mới được sơn thếp lại bóng loáng. Bức hoành chính giữa điện tạc bốn chữ "Phật Nhật Trùng Quang". Bên trên là bức hoành phi lưỡng long triều nguyệt sơn son thếp vàng nổi bật chữ "Ngự tạo phụng Thánh Duyên tự"... Chùa còn lưu nhiều tượng cổ có giá trị mỹ thuật cao. Cách thiết trí chùa Thánh Duyên đặc thù không giống các chùa ở Huế. Gian chính và hai gian tả hữu đều thiết bàn thờ Tam thế Phật và sát hai vách tả hữu là hai hàng tượng Thập điện Minh vương và Thập bát La hán. Dãy bên trái, từ ngoài vào là năm vị Minh vương, tượng Tổ Bồ Đề Đạt Ma tọa thiền ở giữa và

bên trong là chín tượng La hán. Dãy bên mặt từ ngoài vào cũng năm vị Minh vương, tượng Địa Tạng cỡi sư tử xanh ở giữa và tiếp theo là chín tượng La hán.

Chùa quay mặt hướng Tây nam. Bên trái là Tăng xá, tiếp đến là khoảng sân dẫn đến nhà Tổ, phía sau là nhà bếp. Sau chánh điện là nhà ăn, khu vực tiếp giáp phía sau cao lên nhiều bậc cấp là *Đại Tự Các* có điện thờ Phật. Từ đây đi theo hướng Đông nam chừng ba trăm mét lên cao nhiều bậc cấp là đến *Tháp Diệu Ngự* mà theo *Đại Nam nhất thống chí* thì tháp này ở độ cao 150 trượng so với mặt nước biển. Đây là một trong hai ngôi tháp thờ Phật nổi tiếng ở kinh đô Thuận Hóa (ngôi tháp kia là *Phước Duyên bảo tháp* ở chùa Thiên Mụ). *Diệu Ngự tháp* hình khối vuông, cao khoảng 13-14 mét, cấu trúc vững chắc theo phong cách những ngôi tháp ở Yên Tử đời Trần. Tháp có ba tầng, thu nhỏ dần theo tỉ lệ cả về chiều rộng lẫn chiều cao. Mái mỗi tầng kể cả chóp tháp để trơn không tạo giao cù hay hoa văn hình “bẹ” hoặc “mỏ cu” điểm xuyết như các tháp khác. Tháp đặt trên bảy bậc cấp không có lan can, chỉ tầng hai và ba có lan can vây chặn. Tài liệu cho biết, trước kia trên đỉnh tháp có dựng trụ đồng gắn hình Pháp luân treo nhiều phong linh phát âm thanh vi diệu, nay lá Phật kỳ thay thế. Bốn mặt cả ba tầng đều có cửa vòm nhìn ra bốn phía; cửa trước tầng trệt bên trên tạc ba chữ “*Diệu Ngự tháp*”, bên trong còn bệ thờ nhưng không có pháp khí. Xưa có cầu thang dẫn lên tận tầng ba để ngoạn cảnh nhưng hiện chỉ tầng hai còn cầu thang, tầng nhất trơ lại năm bậc cấp. Về hướng Đông trước tháp, vua Minh Mạng cho xây *Tiên Sảnh Đình*, nơi ngắm cảnh thiên nhiên, nghe tiếng sóng biển ngày đêm vỗ bờ đá rầm rì....

Chùa Thánh Duyên, nơi trời mây non nước giao thoa với gió ngàn vi vu, cây lá hòa tiếng sóng biển ngày đêm rì rầm. Tiễn nhân quả tinh tế khi chọn nơi ẩn khuất và không kém hiểm trở như Yên Tử, Túy Vân... để tu hành hoàng hóa độ sinh; qua đó cũng thể hiện tầm nhìn xa trông rộng, vừa là chốn nghỉ dưỡng thanh tao, đồng thời bậc quân vương biết theo dõi mọi động thái xảy ra trên vùng cửa biển.

Nơi đây một vùng núi biển xa xôi cách trở; đời sống người dân địa phương gặp khó khăn tất nhiên có mặt ảnh hưởng đến sinh hoạt tâm linh. Chùa hiện đang đối mặt trước vấn đề cơ sở vật chất dần xuống cấp, vệ sinh môi trường không được gìn giữ, cảnh quan thiên nhiên bị xâm hại. Nhiều quán xá mua bán, trao đổi thủy hải sản ngay trước cổng chùa án ngữ tầm nhìn, ảnh hưởng đến vẻ trang nghiêm ngôi cổ tự. Một người bạn trước đây có dịp đến chùa không khỏi lấy làm ngỡ ngàng; còn chúng tôi lần đầu mới đến, nếu không nhìn kỹ không nghĩ đây là cổng chùa...! Vô thường là điều tất yếu, một công trình xây dựng dù kiên cố đến mấy theo thời gian cũng dần xuống cấp, trên biển tác động nắng gió công trình càng chóng biến đổi. Một ngôi chùa cổ mang tầm vóc lịch sử với một khuôn viên rộng thênh

thang... để đảm bảo yêu cầu gìn giữ thắng tích hẳn không đơn giản, nhất là trong khi chỉ một mình thấy trụ trì và mấy chú đệ nhỏ... Bắt đầu từ những hư hỏng nhỏ nhưng không kịp thời sửa chữa tu bổ, lâu dài sẽ trở nên một khó khăn lớn khó bề phục chế. Ngược lại, một sự thay đổi cấu trúc dù nhỏ mà thiếu tính toán không khéo ảnh hưởng đến toàn bộ cảnh quan. Tình trạng ấy không loại trừ ở bất cứ đâu, kể cả nơi đây. Việc bảo tồn, bảo tàng không nhất thiết đòi hỏi kinh phí nhiều mà quan trọng là tấm lòng... và cái nhìn biết trân quý văn hóa truyền thống thể hiện qua cấu trúc công trình, đảm bảo hài hòa trong một không gian cổ kính... Một chậu hoa đẹp, vật trang trí có giá trị thẩm mỹ, thậm chí một báu vật đặt không đúng chỗ đã không phát huy tác dụng, không làm tăng vẻ đẹp, trái lại có thể gây cảm giác khó chịu.

Thánh Duyên là một trong ba ngôi quốc tự đất Thuận Hóa (Thánh Duyên, Thiên Mụ, Diệu Đế), là danh lam thắng tích từng một thời nổi tiếng được sách sử đề cập. Ngày nay Thánh Duyên trở nên điêu hiu vắng vẻ, ít người tham bái. Đường sá không còn là một trở ngại mà cơ sở lòng người ngại núi e sông? Tôi mãi băn khoăn và chợt nghĩ nên chẳng có được sự quan tâm hơn nữa của Giáo hội. Phục hồi và phát huy vai trò ngôi quốc tự Thánh Duyên phải chăng là giải pháp không những đáp ứng nhu cầu tham bái, tu học cho Tăng chúng và Phật tử mà khách hành hương trong ngoài nước có cơ duyên tiếp cận sinh hoạt tâm linh chân chính sẽ phát khởi bồ-đề tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt tu học của chùa, tu bổ cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đường sá... đời sống người dân được nâng cao sẽ hỗ trợ cho sinh hoạt tâm linh tác động ngược lại đối với đời sống xã hội. Nhiệm vụ nặng nề đang đặt hết lên đôi vai trụ trì trẻ và mấy chú đệ!

Từ cuộc sống hối hả tất bật ngoài kia trong một xã hội đầy biến động... bước vào nơi đây ngôi cổ tự Thánh Duyên, chốn thiền môn xa cảnh phồn hoa đô hội; ai đó ắt sẽ cảm nhận điều gì đó - có lẽ điều mà tôi nghĩ là huyền bí, phải chăng? - như một đồng lực thúc đẩy con người quay về tức thì có được sự an ổn, thanh thản khi tìm lại được mình. Và với người dân địa phương sinh sống bằng đánh bắt thủy hải sản... giữa vùng núi non quanh năm vây phủ bởi biển nước mênh mông... thường xuyên đối mặt với bất trắc rủi ro từ thiên tai; hơn đâu hết ánh sáng Phật pháp trở nên cần thiết, là chỗ dựa tâm linh không thể thiếu với họ. Từ đó mà thấy vai trò lịch sử và cảnh quan thiên nhiên kỳ thú đặc biệt không mấy nơi có được của ngôi quốc tự Thánh Duyên thật sự có giá trị đặc biệt; việc bảo tồn và phát huy ngôi quốc tự này trở nên có ý nghĩa và quan trọng biết nhường nào!? ■

Tham khảo:

Những chùa tháp Phật giáo ở Huế - Hà Xuân Liêm.



NeakTa

với người Khmer Nam Bộ

TRẦN PHÔNG ĐIỀU

NeakTa là vị thần có vị trí rất quan trọng trong đời sống tâm linh của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong tâm thức người dân, đây là vị thần gắn liền với sinh hoạt của cộng đồng nên NeakTa vừa là một hình ảnh gần gũi, vừa là vị thần có quyền uy tối thượng khiến cho những kẻ làm ác phải kiêng dè.

Về hình tượng NeakTa, đồng bào Khmer cho rằng: "NeakTa là một vị nam thần đứng tuổi, có trách nhiệm bảo hộ con người và đất đai trong một khu vực (tương tự như loại tín ngưỡng Thành hoàng của người Kinh). Đối với người Khmer, NeakTa có nhiều xuất xứ khác nhau, có thể là linh hồn của một người đã chết từ lâu, một vị thần ở trong rừng thẳm, hoặc một vị thần ở nơi đồng ruộng được chỉ định để coi sóc một địa phương hoặc một khu vực nào đó"¹.

Như vậy, việc gìn giữ sức khỏe và bảo vệ sự thịnh vượng cho cư dân của một địa phương chính là nhiệm vụ của NeakTa; cho nên, mỗi khi địa phương có bệnh dịch, bị loạn lạc, nhất là hạn hán, người ta đều làm lễ cầu khẩn NeakTa.

Về tên gọi, người ta căn cứ vào những đặc điểm, chức năng, truyền thuyết... để phân chia NeakTa thành nhiều loại, vì vậy tên gọi NeakTa trong đời sống của người Khmer rất đa dạng. "Loại dùng tên của một vật trong thiên nhiên hoặc dùng địa danh để đặt tên, loại mang tên nhân vật trong truyền thuyết, loại căn cứ vào màu sắc, cũng có loại mang tên có nguồn gốc từ đạo Bà-la-môn... cho nên có NeakTa Day Khmau, NeakTa Kocohom, NeakTa Buôn Muk, NeakTa Pottobol, NeakTa Neang Khmau, NeakTa Neang Khiu. Riêng các NeakTa Day Khmau và NeakTa Kocohom được thờ

cúng rất nhiều ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long được người ta xem như những hóa thân của các thần Vishnou và Siva trong các truyền thuyết xa xưa. Các NeakTa này thường được thờ cúng ở chùa².

Nơi thờ cúng NeakTa thường là những ngôi miếu nhỏ, đơn sơ được làm bằng cây lá dựng ở khúc quanh con đường, ở ngã ba sông hay dưới gốc cây to trong mỗi ấp, cũng có khi miếu thờ được xây to hơn bằng gạch được đặt trong khuôn viên chùa, hay ở một vị trung tâm nào đó trong phum sóc. Trên bệ thờ mỗi miếu thường là những viên đá cuội bóng láng, người ta tin rằng đó là hóa thân của NeakTa mà người Kinh thường gọi là ông Tà và gọi các miếu đó là miếu ông Tà.

"Lễ cúng ông Tà hằng năm được tổ chức vào tháng Tư, tháng Năm dương lịch, tức là trong vòng một tháng đầu mùa hạ trước khi làm đồng áng. Vào những ngày này, người Khmer họp nhau làm lễ theo từng sóc để cúng ông Tà, và cũng để xin nước mưa làm ruộng rẫy trong năm. Họ kính trọng ông Tà, coi như vị thần trực tiếp bảo hộ và giúp họ thu hoạch tốt trong công việc đồng áng và trong đời sống hàng ngày. Vị thần này đã cho nước mưa và đuổi các sâu rầy không cho phá lúa, màu"³.

Người ta đến miếu ông Tà còn để làm lễ xin nước mưa. Các lễ vật cúng ông Tà thường là đầu heo, gà, vịt luộc, rượu... Tuy nhiên, các lễ vật này không chỉ dùng để cúng ông Tà, mà nhân tiện người ta cũng cúng luôn các vị Thổ thần và cả ma quỷ ngoài đồng mà người ta quan niệm rằng đều là con cháu của ông Tà. Ma quỷ được ăn uống sẽ dẫn nhau đi bảo vệ ruộng rẫy cho họ.

Ở một số nơi, người ta còn cúng cho mỗi loại ông Tà bằng mỗi loại thức cúng khác nhau. "Cúng NeakTa phum sóc bằng thịt heo, cúng NeakTa rạch, bưng, giống bằng thịt gà, vịt. Hoặc không cứ thời gian, gia đình nào gặp chuyện chẳng lành, sửa lễ đến miếu cúng NeakTa. Các sư sãi trong chùa bị ốm đau, cũng cúng lễ tại miếu thờ NeakTa trong khuôn viên chùa. Đồng thời NeakTa còn là quan tòa xử kiện việc người. Nếu trong phum sóc cần thể thốt điều gì thì hai bên đưa nhau đến miếu cúng NeakTa, đem theo con gà đang sống đến miếu cắt cổ cho chảy máu rồi thả gà ra. Tùy theo gà sống hoặc chết để thể hiện lời thể của hai bên đúng hay sai"⁴.

Khi đến miếu ông Tà làm lễ, người ta đi vòng quanh miếu ba vòng theo chiều kim đồng hồ tượng trưng cho việc xin nước mưa. Đi đầu là người chủ lễ, tiếp sau là những người cùng trong phum sóc. Đến trước miếu, họ vào đốt nhang, cầu khẩn ông Tà bảo vệ cho xóm làng được bình yên, cơm no áo ấm, nhà nhà đầy tiếng cười, và cầu cho được mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Trong lúc làm lễ, nhạc cụ dân tộc hòa vào lời ca tiếng hát được cất lên như là sự thỉnh mời các vị thần đến thưởng thức.

Nếu đã thực hiện đầy đủ các nghi thức trên mà vào mùa hạ năm ấy, trời vẫn không mưa thì người ta tiếp tục làm thêm một lễ nữa gọi là *Lễ xin nước mưa*. "Họ đưa mười

nhà sư ra đứng phơi nắng tung kinh để động lòng trời; bên cạnh, họ để một con cá lóc vào cái thau khô, hoặc vào một hố đất khô để ông Trời thấy con cá cũng như nông dân đều cần nước mưa để sống và làm ruộng nên sẽ ban nước mưa cho họ. Sự tích này có nguồn gốc từ Phật giáo. Kinh Sôphônôn có nói con cá lóc, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca, trong các kiếp luân hồi, sống trong một hố thật lớn tên là Anôtlah. Từ khi sinh ra Ngài không bao giờ sát sanh, chỉ biết ăn rong rêu và cây cỏ mục để sống. Qua thời gian hạn hán 12 năm, mọi nơi đều khô cạn kể cả hố Anôtlah. Mọi người và mọi sinh vật như tôm tép, cá lớn cá bé đều chết, muôn vàn tai họa đưa đến rất khủng khiếp. Cá lóc bèn suy gẫm: *Ta đây, từ sinh ra đến giờ không làm hại ai, chỉ biết trầm tư mặc niệm làm lành lánh dữ, tại sao trời nỡ sát hại muôn loài và sát hại cả bản thân ta*. Nghĩ vậy, cá bèn chui đầu lên khỏi bùn và kêu trời: *Thưa Ngọc Hoàng, Ngọc Hoàng có thấy thế gian đau khổ chẳng? Ta đây 12 năm tu tâm tham thiền hầu kiếp sau đắc đạo cứu chúng sanh. Vậy giờ đây, ta kêu gọi ngài hãy cứu lấy muôn loài dưới thế gian này bằng cách ban cho những giọt mưa lành*. Tiếng kêu ấy động đến trời. Ngọc Hoàng nhìn xuống thấy cá lóc đứng là hiện thân của Phật Thích Ca Mâu Ni tương lai, nên ban mưa xuống cứu rỗi cho thế gian và muôn loài"⁵.

Tóm lại, tín ngưỡng thờ NeakTa của đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long là một tín ngưỡng mang tính cách lễ nghi nông nghiệp tồn tại trong nhiều thế kỷ qua. Tín ngưỡng này đã ăn sâu vào tâm thức của đồng bào Khmer đến nỗi nó đã trở thành chỗ dựa tinh thần không chỉ đối với người lao động nghèo mà gần như tất cả các giai tầng trong xã hội. Đó là ước mơ về một cuộc sống bình an, có được nước mưa để sinh hoạt và làm ruộng, có được một vụ mùa bội thu để còn có cái ăn cái mặc, và đôi khi đó chỉ là một ước mơ về công lý được thực thi... Và tín ngưỡng thờ NeakTa còn thể hiện niềm tin của đồng bào Khmer vào tổ tiên dòng họ, vào những vị thần bảo hộ xóm làng, để xin được cứu giúp mỗi khi bị thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, tai nạn...

Trong quá trình cộng cư với các dân tộc Việt, Hoa, tín ngưỡng thờ NeakTa đã có sự giao lưu trong văn hóa của các dân tộc anh em. Giờ đây, ông Tà không chỉ được đồng bào Khmer tin tưởng, xem là chỗ dựa tinh thần; mà các dân tộc Việt, Hoa trong khu vực cũng dành cho ông Tà một sự kính trọng nhất định. ■

Chú thích:

1. Trần Văn Bình (chủ biên), *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ - thực trạng và những vấn đề đặt ra*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2004. Tr.179-180.
2. Trần Văn Bình (chủ biên). *Sđđ*. Tr.180.
3. Viện Văn hóa, *Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB Tổng hợp Hậu Giang - 1988. Tr.126.
4. Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa tâm linh Nam Bộ*. NXB Hà Nội - 1997. Tr.246.
5. Viện Văn hóa. *Sđđ*. Tr.127-128.

Chánh niệm sao khó quá!

NGUYỄN HỮU ĐỨC



Có những lúc ta rất muốn lòng lắng xuống, tâm dứt hẳn những dòng ý tưởng cứ lăng xăng tuôn ra mãi không thôi. Như vào một buổi sáng sớm, mọi vật còn đang chìm trong giấc ngủ mà ta đã thức dậy. Ta nằm im hoặc ngồi bất động, những mong đắm chìm trong cõi tĩnh lặng, lắng nghe được sự yên tĩnh kiểu như nghe được *"tiếng vỗ của một bàn tay"* thế mà ta có lắng yên được đâu. Thân ta lúc đó đúng là bất động, chung quanh cũng dường như bất động vì mặt trời còn ngủ yên để cho bóng tối tràn ngập. Nhưng tâm ta thì ôi thôi, các ý tưởng cứ làm xam mãi không dứt. Hết nghĩ về quá khứ lại dự phóng tới tương lai, và những ý nghĩ đó làm cho ta khi thì phấn khởi hào hứng, lúc lại lo lắng giận hờn. Đây chính là lúc ta cần đến chánh niệm. Chánh niệm là không suy nghĩ vẩn vơ, không bị quá khứ ràng buộc, không chấp nhận tương lai lôi kéo, mà nhìn thấu, lắng nghe mọi sự như chúng đang là trong hiện tại để giải quyết bằng những hành động đúng đắn. Phải có chánh niệm mới mong được giải thoát khỏi những ham muốn, bám chấp mang tính ích kỷ vì bị "cái tôi" và "cái của tôi" chi phối. Không có chánh niệm, con người cứ so sánh những gì đã qua thuộc ký ức hoặc

những điều do hường đến tương lai mà xuất hiện trong trí não với những cái thuộc hiện tại khiến nảy sinh những suy nghĩ tiêu cực như có ý định tham nhũng hoặc lập kế hoạch trả thù. Để rồi, con người luôn luôn cảm thấy bất an với mọi sợ hãi, lo âu, phiền muộn, có khi phải dùng thuốc an thần hoặc đến độ phải "cầu cứu" cả ma túy. Nhưng làm sao mà chánh niệm khi lúc nào ta cũng bận khoăn đến "cái tôi" và "cái của tôi"? Ôi! "chánh niệm" sao mà khó vậy!

Giải phẫu trí nhớ

Khoa sinh học đã cho biết, cơ sở vật chất của hoạt động trí não, tức suy nghĩ và tư tưởng, chính là bộ óc của con người. Tư tưởng được hình thành chủ yếu dựa vào ký ức hay trí nhớ. Trí nhớ là một hoạt động thần kinh, là khả năng trí tuệ gìn giữ những kinh nghiệm sống đã qua, để rồi tái hiện trong ý thức khi cần thiết; ngay cả cái gọi là hoạch định tương lai trong trí não con người thực chất cũng chỉ là ký ức được cải biến dự phóng. Trí nhớ là quá trình phức tạp gồm ba giai đoạn: nhận biết, lưu trữ, tái hiện trong hoạt động trí não. Hiện nay, nhờ sự phát triển của khoa học não bộ mà con người đã chứng minh các quá trình hoạt động thần kinh, đặc biệt quá trình

phức tạp của ký ức tùy thuộc vào cấu trúc và số lượng tế bào thần kinh, tùy thuộc vào hoạt động của các chất sinh học gọi là chất dẫn truyền thần kinh.

Não bộ hình thành trí nhớ thông qua việc thể hiện các chức năng: Tiếp nhận thông tin từ bên ngoài vào (ánh sáng, nhiệt độ, lời phê bình của người khác...) hoặc từ bên trong cơ thể (cảm giác của các nội tạng, áp suất máu, sự tự phê bình dày vò bản thân...); Xử lý thông tin qua các quá trình phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin; Quyết định hành động bằng cách lập chương trình, kiểm tra và điều hòa hành động. Đây cũng gọi là sự đáp ứng. Nếu sự đáp ứng là khả năng lưu giữ thông tin từ môi trường bên ngoài tác động vào cơ thể hoặc từ những phản ứng xảy ra trong cơ thể và khi nào cần sẽ tái hiện lại các thông tin, thì đó chính là trí nhớ.

Để tiếp nhận, xử lý các thông tin và đáp ứng, não bộ nhờ đến hoạt động của hàng trăm tỷ tế bào thần kinh (neuron). Tế bào thần kinh (TBTN) là đơn vị chức năng của não bộ có nhiệm vụ kích thích, phát và dẫn truyền các xung động thần kinh; thực chất đây là thông tin đã được mã hóa thành điện thế hoạt động.

Các xung động thần kinh được lan truyền từ TBTN này sang TBTN khác thông qua các chất dẫn truyền thần kinh (DTTK). Các chất DTTK được gọi như thế vì chúng có nhiệm vụ dẫn hướng và làm lan truyền các xung động thần kinh thực chất là các thông tin đi khắp hệ thần kinh của chúng ta tạo ra cái gọi là hoạt động trí não. Hiện nay người ta đã xác định có khoảng 40 chất DTTK làm nhiệm vụ dẫn truyền các thông tin trong não bộ tức góp phần tạo ra và lưu trữ trí nhớ của chúng ta. Vùng lưu trữ trí nhớ được cho là vùng amygdala và hippocampus trong não. Một số chất DTTK có tác dụng kích thích như acetylcholin, adrenalin, noradrenalin, glutamat... Một số chất DTTK có tác dụng ức chế như serotonin, gamma-amino butyric acid (GABA)... Có một số chất DTTK có tác dụng điều chỉnh, như dopamin gây tác dụng ức chế hoặc kích thích tùy vào thụ thể mà nó gắn vào. Chính các chất DTTK hoạt động góp phần vận hành trí nhớ của chúng ta, đặc biệt acetylcholin được xem là chất tham gia chủ yếu vào hoạt động trí nhớ.

Làm chủ trí nhớ

Đến đây xin trở lại vấn đề là tại sao chúng ta quá khó để “chánh niệm”. Tại sao ta cứ lặp lại tư duy cũ, nhớ lại những việc xưa cũ gây phiền não một cách không cần thiết và tư duy cũ được cải biến để dự phóng thành cái gọi là tương lai trong đầu chúng ta? Hiện nay, khoa học về não bộ đã có những giải thích về sự vận hành của trí não; và tuy những giải thích đó có phần vẫn còn là giả thuyết chứ chưa sáng tỏ hoàn toàn, nhưng chúng ta cũng có thể vận dụng sự giải thích đó để thử lý giải “chánh niệm sao mà khó thế”.

Người ta phân biệt trí nhớ ra hai loại: trí nhớ dương tính và trí nhớ âm tính. Trí nhớ dương tính có thể lặp lại tư duy cũ một cách dễ dàng. Chẳng hạn, những ký ức về đau đớn hay về giận dữ, phiền muộn rất dễ là trí nhớ dương tính.

Còn ký ức âm tính là loại thông tin mà não bộ bỏ qua không lưu giữ vì các thông tin ấy được xem là không quan trọng, không ảnh hưởng đến cái “tôi” là chủ của não bộ đó. Trí nhớ dương tính chỉ có giá trị khi nào nó hoạt động vào lúc thật cần thiết. Rõ ràng nếu đầu óc ta lúc nào cũng vương vấn điều phiền muộn thì đó là điều không tốt. Ngược lại, nếu trí não biết vận dụng, chuyển hóa những thông tin không cần thiết, những tư duy hại mình hại người thành trí nhớ âm tính thì lại quá tốt. Chánh niệm chính là thực hiện những việc đó, xem ra có vẻ đơn giản nhưng cực kỳ khó khăn vì có thể do mấy lẽ sau đây.

Chất DTTK thường sống cuộc đời ngắn ngủi, do bên cạnh nó có chất phân hủy nó gọi là enzym. Như acetylcholin bị phân hủy bởi enzym acetylcholin esterase.

Kế tiếp, sự tổng hợp các chất DTTK tùy vào điều kiện số lượng sẽ nhỏ nhưng cũng rất lớn. Các phân tử DTTK vừa chết đi sẽ được thay bằng gấp nhiều lần số phân tử mới để kéo dài hoạt động gọi là trí nhớ dương tính. Hơn nữa, hệ thần kinh có thể huấn tập, làm mạnh thêm ký ức bằng cách tổng hợp thêm các thụ thể là nơi gắn chất DTTK để các chất này phát huy tác dụng.

Tại sao trí não cứ luôn tạo trí nhớ dương tính không cần thiết và không thể chuyển hóa những suy tưởng tiêu cực thành trí nhớ âm tính để không lưu trữ lâu dài? Con người đã trải qua sự tiến hóa hàng ngàn ngàn năm để trở thành người với bộ óc phát triển như ngày nay. Bên cạnh tâm thức phát triển vẫn còn tồn tại bản năng sinh tồn của người vượn lúc nào cũng tìm cách duy trì và bảo vệ cái “tôi” hoang dã. Cái “tôi” luôn thôi thúc não bộ lúc nào cũng cảm thấy sợ hãi từ trong ý thức và vô thức, luôn tìm đến sự an toàn bằng hành vi vô minh, lầm lạc, đầy ảo tưởng là tạo ra trí nhớ dương tính không cần thiết. Chánh niệm sao quá khó chính là vậy.

Trong dược học, người ta có tìm ra các thuốc giúp con người trấn áp trí nhớ dương tính. Như các thuốc an thần giải lo (anxiolytics) hay các thuốc có nguồn gốc ma túy làm người ta tạm thời quên đi những gì làm cho lo nghĩ, khổ sở. Khổ nỗi, hết tác dụng thuốc thì tình trạng khổ khổ cũ lại tiếp diễn; và tai hại hơn, dùng các thuốc này lâu sẽ bị nghiện và nô lệ vào thuốc. Bên cạnh việc dùng thuốc như dùng con dao hai lưỡi, vẫn còn có cách mà con người áp dụng từ xưa. Đó là tìm cách đạt được chánh niệm bằng *thiền định*. Ngày nay, khoa học về não bộ đã chứng minh thiền định có thể giúp chuyển hóa, biến đổi của hoạt động não bộ. Như người ta đã dùng kỹ thuật chẩn đoán MRI tiên tiến để chứng minh thiền định giúp con người chế ngự sự đau đớn hoặc có trạng thái an nhiên tự tại với hình ảnh thay đổi những vùng trên não bộ rõ ràng. Chánh niệm sao quá khó chỉ vì con người không biết đến thái độ mà vị vua thiền sư là ngài Trần Nhân Tông đã nói “*Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền*” (Tĩnh bơ trước cảnh, mặc chi hỏi Thiền). Trong cuộc sống dễ gây phiền não, xung đột nội tâm, hãy thử thiền định để làm chủ trí nhớ dương tính của não bộ. ■

Hương đồng bãi...

QUANG BÙI

Vừa đặt chân xuống bến đỗ xe buýt, tôi còn đang ngơ ngác tìm xe ôm thì một chiếc Dream cũ mèm không hiểu ở đâu ra đã xịch ngay mũi chân. Hoảng hốt, ngẩng mặt nhìn lên, còn chưa kịp nhận ra ai, cái kẻ suýt chút nữa tông vào mình đã giăng ngay cái ba lô: "Lên xe!". Ngớ người, không hiểu xe ôm hay trấn lột. Tôi cứ đứng ngây người thuôn mặt nhìn hắn đặt cái ba lô của mình xuống khung xe mà chẳng biết phản ứng ra sao. Ngay lúc đó, hắn bỏ mũ bảo hiểm, ngẩng lên cười lớn: "Mày thích dạo quanh thị trấn rồi về nhà bằng xe số mười một hả, ông tướng? Tao nhận làm xe ôm miễn phí đây!". Lúc này, tôi mới giật mình khi nhìn thấy mặt thằng bạn thân từ hồi tóc còn để chỏm. Cái thằng, bao năm rồi vẫn cái tính áo ngắn không chịu bỏ. Và, tôi cũng chợt nhận ra, mình dường như quên một thứ gì đó...

* * *

Con đê dài bao bọc thị trấn, bao bọc đồng xanh bây giờ đã được đổ bê tông khối, không còn lóc chóc đá cuội như hồi nhỏ tôi với thằng bạn vẫn hay lượn sỏi

bắn chim. Ngoài bãi bồi, dòng sông Luộc lững lờ trôi, trái dài như vô tận, yên bình, như lời mẹ ru bên vành nôi một thời thơ ấu... Còn đang mơ màng với những kỷ niệm vu vơ thì thằng bạn vòng tay qua vai đập vào mũ bảo hiểm nghe cốp một tiếng: "Mày về sao không nói tao hả?". Tôi cười gượng: "Thì tao đang tính gọi...". "Thôi bố! tính mày tao còn lạ. Mày mà tao đang loanh quanh kiếm thêm ít đồng quà cho mấy nhóc". Tôi ngạc nhiên, hỏi: "Chứ sao mày không làm bánh nữa?". Nó lại cười bằng cái giọng cười sảng khoái: "Không làm là thế nào? Tao vừa chờ hàng cho vợ đi bán xong, về cũng chẳng làm gì". Lặng đi một lúc, nó hỏi bằng giọng trầm trầm: "Tao tưởng trong ấy mày uống cà phê nhiều mà quên bánh gai quê mình rồi chứ?". "Ừ! Quên làm sao được hả mày"...

Làm sao tôi có thể quên... Mảnh đất Hồng Châu ngàn năm văn hiến quê hương tôi vẫn được người đời ví von là nơi "một tiếng gà gáy vang ba tỉnh". Từ xưa đã vậy, mảnh đất cực Nam của thành Đông anh hùng và con người nơi đây cứ bình lặng như nước dòng sông

hiển hòa bao quanh; cứ âm thầm như muốn giấu mình trước nhân thế; để rồi, mỗi lần non sông lên tiếng lại vụt đứng dậy đầy kiêu hùng... Trải bao thăng trầm lịch sử, vẫn còn đó ngôi đền Tranh* linh thiêng bên dòng sông Tranh, với truyền thuyết ly kỳ về chín người con nuôi của ông bà lái đò hiếm muộn, sinh ra từ bào thai thiêng rần rần, nghe lời chiêu hiền của sứ giả đã yết kiến vua Hùng Vương thứ mười tám, xin vì dân ra trận, một ngày diệt tan quân giặc, đem lại bình yên cho bờ cõi bao đời; rồi lại hóa thân trong lốt rắn mà trở về dòng sông Tam Kỳ nằm quanh xứ Đông quê nhà.

Vẫn uy nghiêm nằm hướng mặt ra phía Nam nơi con sông dài là đến thờ Khúc Thừa Dụ, vị anh hùng xuất thân đồng bãi hiển hòa, người đã cùng nhân dân vùng lên, đặt dấu mốc lịch sử trong cuộc chiến chống lại ách đô hộ của giặc ngoại xâm phương Bắc đã đè đầu cưỡi cổ người dân đất Việt cả ngàn năm. Cũng ở đó, nghệ thuật múa rối nước dân gian Hồng Phong độc đáo được sinh ra. Và ít ai có thể quên nếu một lần ghé qua, được thưởng thức hương vị ngọt ngào thơm mát của bánh gai. Người ta vẫn kể cho nhau, nó là thức ăn vô tình được phát hiện từ những ngày xa xưa thiên tai, khi không có cơm, không còn cả những gì có thể ăn mà người dân biết kiếm được. Dần dần, người dân thay đổi hương vị, thêm vào gạo nếp cái hoa vàng, nhân đậu xanh, mỡ lợn... từng thứ một được chọn lựa kỹ càng, từ đôi bàn tay những người nông dân – nghệ nhân, để cho ra những chiếc bánh đặc trưng không hề bị trộn lẫn ngày hôm nay. Thứ quà quê bình dị đến mộc mạc

bên ngoài lớp vỏ lá chuối, để dành hết công phu bên trong bánh có từ hơn nửa thiên niên kỷ ấy, chẳng rõ ông tổ nghề là ai, bao năm tháng trôi đi chẳng bị thất truyền mà cũng chẳng nâng mình lên để tranh giành thương hiệu đặc sản nổi tiếng toàn quốc; cứ là món quà quê mộc mạc theo chân từng người đi, như một sự nhắc nhở về một thời đã qua với bao gian khó...

* * *

Do công việc, ra ngoài Bắc, giành ra được chút ít thời gian về thăm quê, tôi lại phải bay vào Nam ngay sáng sớm hôm sau. Trước khi đi, thằng bạn thân dúm vào tay tôi làn bánh gai mới hấp hồi đêm: “Tao chẳng có gì... Mày mang vào đó, gọi là có chút quà quê!”. Tôi nhận từ tay bạn mà ngậm ngùi hỏi nhỏ: “Sao mày không mở rộng kinh doanh lên cho khá giả?”. Nó cười, vẫn điệu cười sáng khoái: “Túc tắc đủ ăn thôi mày ạ! Mở rộng, chắc gì đã ngon bằng...”. Lên xe, nhìn lại cái dáng lăm lăm của thằng bạn, nhìn làn bánh gai quê hương vẫn còn bốc khói dậy mùi thơm ấm đượm, nhìn lại thị trấn tôi đang lùi xa dần trong màu trời chưa tỏ, tôi chợt nhận ra mình đã nhớ lại điều từng quên trước đó. Tiếng gà gáy từ một nhà dân nào đó vẳng lại, đánh thức thị trấn tôi còn đang say ngủ trong tiếng vỗ vỗ của con nước ven bờ sông Luộc... ■

Chú thích:

* Đền Tranh hay Đền Quan lớn Tuấn Tranh nay thuộc xã Đông Tâm, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, là một thắng cảnh phía Bắc.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2012

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2012, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 38 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 38 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa	: 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải, Chùa Báo Ân	: 12 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q. BT	: 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc	: 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi	: 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Phạm Thị Mỹ Loan	: 5 cuốn/kỳ

Ô. Nguyễn Mạnh Hùng, CTCP. ThaiHa Books	: 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Có Tú Oanh, Hà Nội	: 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bàn, USA	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q. BT	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q. 2	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An	: 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net	: 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,	
CT TNHH Cơ khí Mê Linh	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh	: 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com	: 2 cuốn/kỳ

CT TNHH SXTM	
Nén Hạnh Phúc, Q. BT	: 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 2 cuốn/kỳ
CTy TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q. 6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ	: 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân	: 1 cuốn/kỳ
Cô Kim	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt	: 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPPH ĐN	: 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện	: 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh	: 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **413 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: *Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG*: (08) 3 8484 335.

Email: vanhoaphatgiaovnn.vn

Ban Biên tập



Hai cái chết

HƯƠNG ĐỨC

Sáng ngày 14/7 âm lịch năm nay, 2012, tôi đi viếng lễ tang với một tâm trạng đờn đau đến thảng thốt. Đó là đám tang đứa con gái của bạn tôi, mà lại là đứa con gái duy nhất. Ở cái tuổi năm mươi, chỉ có một đứa con, vợ chồng bạn tôi dồn tất cả thương yêu, đầu tư cho cháu. Ngày hôm qua, cháu còn khoe với tôi giấy báo trúng tuyển vào đại học. Đôi mắt cháu sáng long lanh vì niềm vui, ba mẹ cháu cũng thế, hết tính chuyện mua sách vở, quần áo đến chuyện lo cho cháu chỗ trọ, lo tiền mua laptop ... cứ lảng xảng cả lên. Tôi cũng vui lây với niềm vui của họ. Thế mà bây giờ, tôi phải đi viếng lễ tang của cháu, ôi có cái chua xót, trớ trêu nào bằng.

Khi tôi bước vào nhà, vừa thấy tôi bạn tôi òa khóc, ôm tôi mà nói rằng: Anh Đức ôi, em có làm điều gì ác đâu. Tôi cũng ôm lấy bạn òa khóc, nước mắt tuôn chảy đầm đìa ở khuôn mặt của hai người đàn ông. Tôi nói trong tiếng khóc: Đau đớn quá Thảo ơi, thấy cảnh của mày tao nhớ đến cảnh của tao, chỉ có một đứa con duy nhất. Khi đã bình tĩnh lại, tôi đốt nhang xá cháu hai xá. Bạn tôi lại nói: Đáng lẽ cháu phải đốt nhang cho em và anh mà bây giờ để anh phải đốt nhang cho cháu. Anh cho em xin lỗi hộ cháu. Nước mắt tôi lại tuôn trào đến tận tận mắt mũi.

Nhìn mặt cháu trong quan tài như đang ngủ. Đôi mắt nhắm nghiền, những sợi tóc mai rũ nhẹ trên trán. Mười chín năm trước đôi tay tôi rước cháu ra đời, tiếng khóc oe oe tôi còn chưa quên, sao bây giờ tôi phải đứng đây nhìn cháu ra đi vĩnh viễn.

Cái chết của cháu là một cái chết tức tưởi. Đi đám giỗ của bà ngoại, vừa cúng xong cháu vội đem thức ăn còn

nóng về cho cha ở nhà. Một người đàn ông say rượu phóng xe gần máy với tốc độ cao đã đâm vào cháu. Dập não, gãy cổ, gãy xương đùi (P) cháu chết tức khắc.

Giá mà cháu không vội vã đem thức ăn về cho cha, giá mà người đàn ông kia dừng nhậu quá chén, giá mà cảnh sát giao thông kịp bắt giữ người đàn ông say rượu kia trước khi gây tai nạn... Ôi bao nhiêu cái giá mà...

Chiều rằm tháng Bảy tôi lại đi viếng lễ tang. Đó là đám tang của vợ ông anh bà con, chị ấy đã 84 tuổi. Áo tang trắng xóa con cháu đầy đàn, tiếng trống đồ dòn, tiếng kèn, tiếng chũm chọe vang rền, không thấy ai khóc. Tôi cũng không khóc, tôi thắp nhang và nói thầm với người chết: chị ra đi thanh thản, vì chị ra đi theo đúng qui luật sanh tử của cuộc sống.

Ngồi uống ly trà với những người bạn trong tang lễ, tôi chợt nhớ đến câu chuyện thiền: có một thiền sư chúc phúc cho một trọc phú: ông bà chết, cha mẹ chết, con cháu chết. Ông trọc phú tá hỏa vì lời chúc nhưng nghĩ lại, lại thấy hay. Chết theo qui luật, thứ tự là hạnh phúc; còn đòi hỏi gì nữa.

Khi xã hội còn những người nhậu nhẹt say sưa, phóng xe tốc độ cao, lạng lách, vượt ẩu thì sẽ vẫn còn những cái chết thương tâm.

Ôi, ước mong sao khi người cầm ly rượu lên biết có chừng mực. Ước mong sao khi lên xe cầm tay lái, người ta thận trọng để bảo vệ mạng sống của mình và của người khác.

Nếu được như vậy thì mới có những cái chết yên bình: Ông bà chết, cha mẹ chết, con cháu chết... Mong lắm thay! ■

Bóng hạc thiên bay

TRẦN QUÊ HƯƠNG

** Thành kính tưởng niệm Đức Đại lão*

HT. THÍCH MINH CHÂU

Phó Pháp chủ HĐCM GHPGVN tân viên tịch

1.

Đời “Ôn” gương sáng ước mơ
Thọ học, dịch giảng kinh thơ nhiệm mầu
Đưa người vượt khỏi bến sâu
Bước lên thuyền giác qua cầu từ sanh.

2.

Đời “Ôn” gương sáng tu hành
Siêng năng học Phật tuổi xanh vào đời
Trưởng thành tinh tấn tuyệt vời
Trường, Trung, Tăng, Tiểu... chuyển lời kinh văn
Sớm khuya chí nguyện thường hằng
Kinh bộ Việt tạc kết bằng tâm thiêng.

3.

Đời “Ôn” gương sáng đức hiền
Nụ cười hỷ xả phúc duyên an bình
Ánh mắt từ bi tâm linh
Hồng hào sắc diện đạo tình thân thương.

4.

Đời “Ôn” gương sáng lạc thường
Ngồi, nằm, đi, đứng như sương... nhẹ nhàng
Nói cười từ tốn nghiêm trang
Thức ngủ an tịnh đạo tràng Phật tâm.

5.

Đời “Ôn” như ánh trăng rằm
Ban rải ân đức thậm thâm cho đời
Phẩm hạnh nhân tịnh thanh thoi
Tâm tánh chiếu diệu sáng ngời thanh trong.

6.

Đời “Ôn” như ánh nhật hồng
Ngày ngày rạng rỡ đạo phong pháp tình
Tuệ giác nhuần rạng trang kinh
Long lanh như ngọc quang minh nhiệm huyền.

7.

Chín lăm năm giác ngủ yên
“Ôn” nằm tĩnh lặng tịch nhiên giữa đời
Đôi chân mây bạc tĩnh khôi
Như đôi cánh hạc đỉnh trời tiêu dao.

8.

Niết bàn cảnh Phật ngôi cao
“Ôn” về tọa ngự sen mầu chơn như
Con quý trước án linh từ
Nhất tâm kính lễ... Đạo sư chứng lòng.

** Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tăng Chi Bộ kinh,
Tương Ưng Bộ kinh, Tiểu Bộ kinh.*



Khóc tiễn mẹ

THÍCH NỮ NHƯ TÂM

Tiếng kinh cầu một ngày đông trời gió
Tiễn Mẹ về phố xá thật buồn tênh
Con nín lặng nhìn hương khói lung linh
Giọt nắng chiều hoàng hôn không níu nổi

Khi chiếc áo cũ màu xếp rất vội
Là trang đời Mẹ khép lại hôm nay
Là qua rồi ngọt bùi lẫn đắng cay
Con chợt hiểu từ đây cài hoa trắng

Tiễn Mẹ về đất trời bỗng lạnh vắng
Lòng rung rúc con gởi tiếng nguyện cầu
Dẫu không khóc mà sao lại nhói đau
Muốn không buồn mà trái tim hằng nhịp

Chữ hiếu ân con nay chưa trả kịp
Thiên đường xa nhưng bóng mẹ độc hành
Mẹ đi rồi con chợt thấy chông chênh
Từng bước đi trên đường đời muôn lối

Câu Di Đà con nguyện xin tiếp nối
Đưa Mẹ về nơi cổ quốc Lạc bang
Chốn Liên tri không còn giận, không than
Mẹ sẽ an hưởng vĩnh hằng mẹ nhé.

Hình dung về sự bao la

LÊ QUANG TRẠNG

Khi tôi sinh ra
Chiến tranh đã lùi xa
Tôi không thể nào hình dung ra cuộc chiến tranh đẫm máu
Lịch sử ghi
Tôi là người tìm lại
Vẫn không thể nào đo đếm được sự bao la...
Đọc báo nghe đài
Thấy nước mình phát triển vươn xa
Mừng vui
Không sao kể xiết

Tôi đi đến những nghĩa trang
Đứng lặng im trước những làn sương khói
Những lớp mộ
Những anh linh
Những con người sống chết quên mình
Cho hòa bình
Đầy đi cuộc chiến từ sinh không lối thoát.

Chiến tranh lùi xa
Người người ngã xuống
Họ chết nhưng vẫn sống trong cõi chết
Tôi hình dung ra
Dưới những nắm mồ kia còn một quả tim - một tấm lòng
Và một sự bao la...

Hương Đồng Lộc

NGUYỄN TÂN ON

Tôi về đây
Từ phía không em
Nghe mưa trút
Gió lật triền lá cũ
Đứng nghiêm trang không nón đội đầu
Chỉ có mây trôi
Chập chờn tóc bạc
Chiếc ba lô sờn lạng lẽ
Ngã ba sông
Ôi! Ngã ba Đồng Lộc
Các cô vẫn đi về
Rộn rang bài ca ra trận
Áo tôi chằm bật gậy những cơn giông

Tôi về đây
Từ phía mộ thơm
Trời xanh
Thắng hàng mười gương, mười lược
Xanh hương bưởi màu hương chanh
Bầy chim đồng độc về làm tổ
Kêu vang trên cây bồ kết
Mặt trời đỏ au
Thơm cả mái đồi.

Vàng trắng thu

MẠC PHƯƠNG TỬ

Thoáng trông chiếc lá vào thu
Chuông chùa ngân, nhớ mùa Vu Lan về
Chạnh niềm dậm khách trời quê
Sương mờ giăng bóng chiều lê thê buồn.

Nắng vàng trôi khuất hoàng hôn
Tiếng chim ngày muộn gọi hồn sương đêm
Đời như chiếc lá bên thềm
Xa cảnh... là để đi tìm cội xưa.

Giờ đây mùa lại giao mùa
Nát nguồn lệ cũ sớm trưa... cung đàn
Đã đánh thôi, chiếc lá vàng!
Đã đánh thôi gió lên ngàn chiều nghiêng.

Đã đánh giữa cõi ưu phiền
Bến trầm luân trắng giọt triền miên rơi
Cánh chim thông thả chân trời
Đã không sương khói, không lời nước mây.

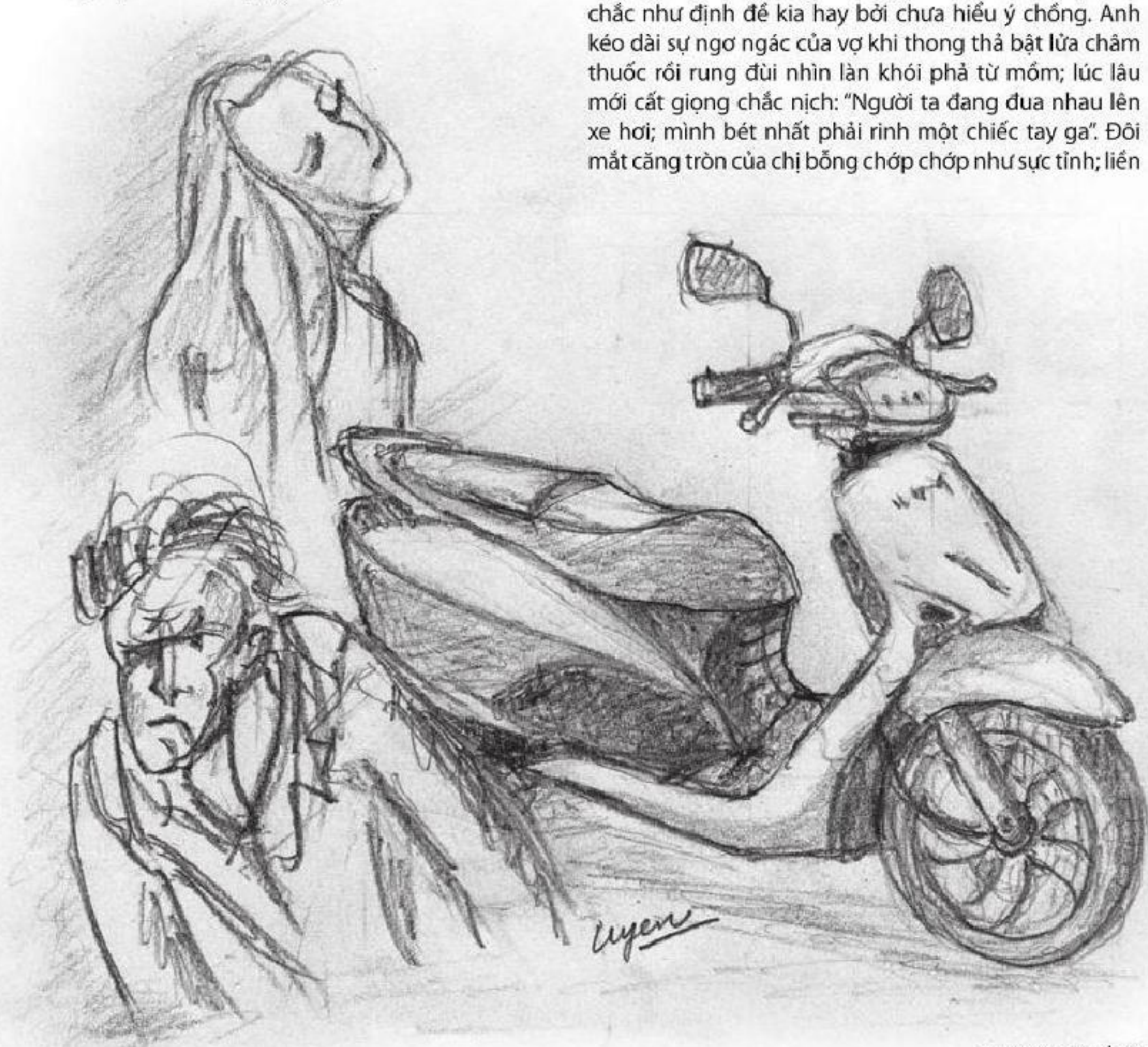
Thu xưa dưới ánh trăng này
Người buông tay giữa chợ ngày hợp tan
Thu này cũng ánh trăng vàng
Kính thơm huyền diệu theo ngàn cỏ hoa.

Chiếc xe mới

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Nhà chỉ có mỗi một chiếc xe máy, chỗ làm của hai vợ chồng lại cách nhau như mặt trăng với mặt trời nên nhiều khi rất bí. Lắm hôm chị lấy xe đạp của con gái, gò lưng đạp, mệt muốn đứt hơi nhưng đến công ty vẫn trễ. Thường thì chị đi ké xe máy của đồng nghiệp; năm bữa nửa tháng lại giành phần đồ vài lít xăng thay bạn. Đẳng nào thì cũng bất tiện nên ngay sau khi trang trải xong nợ làm nhà, chị quyết tậu chiếc xe mới.

Anh hào hứng hưởng ứng ý vợ. Nhưng mua xe gì? Theo chị, xe gì cũng được, phương tiện mà, miễn có chiếc xể nổ, vi vu cho mát mặt là sướng rồi. Anh nhăn mặt xua tay, tỏ vẻ không ưng sự dễ dãi như thế. Chị vẫn bảo lưu ý mình bằng cách nói thêm, chỉ cần một chiếc Wave hay Dream là vừa đẹp lại vừa hợp túi tiền với mình. Anh đứng đưng trước nét mặt ngời ngời niềm vui của vợ rồi bất ngờ xỏ một câu nặng như chùy: "Quá lạc hậu!". Chị ngớ người, chẳng biết ngạc nhiên vì lời nhận xét chắc như đinh đế kia hay bởi chưa hiểu ý chồng. Anh kéo dài sự ngờ ngác của vợ khi thông thả bật lửa châm thuốc rồi rung đùi nhìn làn khói phả từ mồm; lúc lâu mới cất giọng chắc nịch: "Người ta đang đua nhau lên xe hơi; mình bết nhất phải rinh một chiếc tay ga". Đôi mắt căng tròn của chị bỗng chớp chớp như sức tĩnh; liền



đó là giọng rời rạc như hụt hơi; chị loay quanh xa gần rồi dừng lại ở tâm điểm “đầu tiên” - tiền đầu. Chị bảo, nhà vừa xây xong, còn bao thứ phải sắm; cùng lúc xoay đầu ra gần bốn chục triệu đồng để mua xe Attila hay Air Blade. Chị lung lạc anh bằng kể lể, nào là phải dành tiền đóng tủ bếp và tủ quần áo, cả cái giường sắt từ hồi mới cưới nay đã ọp ẹp, cũng cần thay. Anh cắt phăng cái giọng thỏ thẻ như mưa dầm của chị: “Phải dồn tiền tậu con xe hoành tráng cho nở mày nở mặt với thiên hạ. Còn đồ trong buồng trong bếp, sắm lúc nào chả được!”. Từ chỗ khấp khởi vui với chiếc xe trong tưởng tượng, bỗng chốc chị chơi với giống như người nhìn chùm quả ngọt ngoài tầm tay. Năn nỉ chống xuống thang không được, chị đành giờ chiều cuối cùng - chuyển gánh nặng “tiền đầu” về phía anh. Nhưng anh thoát nhanh với tuyên bố hết như quân lệnh: “Đã mua thì phải xe tay ga, còn không thì thôi, không bàn lùi!”. Chị thả tay bất lực trước sự kiên định của chồng. Sau hai đêm trằn trọc, tính tới tính lui, chị liều cảm số đồ tới ngân hàng, vay ba mươi lăm triệu đồng. Ngay trong ngày, anh đánh chiếc

Air Blade mới cứng vẻ, dựng chễm chệ giữa sân; nhìn vợ, cười trắng răng đồ lợi. Liền đó, anh trao chìa khóa xe cũ cho chị.

* * *

Có xe là sướng rồi; cũ mới không thành vấn đề; chị nghĩ vậy và vui vui khi một mình một xe. Vậy là hết cảnh phập phồng chờ để đi nhờ xe; chẳng còn phải đạp xe gần mười cây số đến chỗ làm; có chìa khóa xe trong tay, tha hồ vi vu bát ngát; chị lan man trong niềm phấn khởi bất tận. Nhưng thực tế sau đó, chưa hẳn như chị nghĩ. Dù đã thủ riêng chìa khóa xe mới nhưng lắm lúc anh vẫn chạy xe cũ. Đi dự tiệc hay lễ hội, tất nhiên anh bệ vệ ngự trên chiếc xe bóng nhoáng; nếu đón con hay đi tắm biển, anh đổi xe. Đặc biệt, anh tối kỵ chạy xe đẹp dưới trời mưa; anh bảo, nước mưa khác gì a-xít, hại kim loại lắm. Anh về quê, chị bảo lấy xe mới chạy đường dài cho khỏe nhưng anh còn nhìn trời, nghe thời tiết. Nếu nắng ráo, anh nghe lời chị; nếu đang mùa ẩm ướt, anh nhất quyết chạy xe cũ, vì như lời anh: “Về quê, qua đường đồng nhầy nhựa bùn, xót xe lắm!”. Nguyên tắc của anh khi khởi hành là ngồi lên xe nhún nhún mấy cái, nhìn trước ngó sau một lúc rồi mới nổ máy.

* * *

Nếu có giải thưởng dành cho người giữ tốt dùng bền xe máy thì còn lâu mới thoát khỏi tay anh. Bắt đầu từ việc để xe, rảnh rồi hay vội vàng đều phải dựng chân chống giũa, để phòng xe ngã. Dù chạy đường ngắn hay dài, lâu hay mau, cứ về đến nhà là rửa xe. Anh cời trần, tay cầm



vòi nước mở hết cỡ, tay kia nhăm nhăm miếng giẻ tắm xà phòng, kỳ tới cọ lui cho bằng sạch mới thôi. Nếu có cảm giác, chắc chiếc xe phải rên lên vì đau. Và nữa, bao giờ anh cũng dùng nước máy để rửa xe, dù nhà có giếng khoan. Anh bảo, nước giếng đầy phen, dầy vào hại xe lắm. Sau rửa nước là lau khô rồi anh chia hai chiếc quạt quay vù vù nhằm tống khứ những giọt nước ngoan cổ bu bám trên xe. Công đoạn cuối cùng là anh đánh xe vào nhà, bật chân chống giữa rồi lấy chiếu đắp lên. Nếu không lau chùi, anh lại ngồi lặng ngẫm xe, huyết sáo vang nhà. Lắm lúc anh quanh quẩn bên xe, hết ngẫm nghĩ lại mở nắp kiểm tra xăng nhớt rồi thử phanh, nổ máy bảo dưỡng hoặc đơn giản là chỉ sờ mó. Nếu đo đếm được độ quan tâm anh dành cho người và vật xung quanh thì phần dành cho xe chắc phải khá. Thấy chồng mãi lặng xăng bận bịu vì chiếc xe, chị ngứa mắt, bảo: “Anh yêu xe hơn con thế kia, không sợ con gái tủi thân à?”. Vẫn không rời miếng giẻ lau đang miết nhẹ trên yên xe, anh gọn lỏn: “Của bên tại người”. Hẳn là thế nhưng mình xài nó, chớ đâu lại hấu nó như vậy - chị nghĩ.

* * *

Cô gái ở trọ bên cạnh thường bóng con qua nhà chị chơi. Thằng bé thấy xe là sà tới, hết nhảy nhót nói cười với chiếc gương chiếu hậu, lại đòi bấm còi rồi bật đèn xi-nhan để nghe kêu tí tí. Những lúc đó, anh không rời mắt khỏi xe và luôn mồm cảnh báo: “Coi chừng nó cào tróc sơn!”, “Chân bản thế kia sao lại đứng trên yên!?”. Mẹ con cô hàng xóm tưởng anh đùa, cười toe toét. Lần cuối, thằng bé lò dò tới bên chiếc Air Blade, nhặt chìa khóa ai đánh rơi dưới đất, rạch một đường lên chiếc ve trước. Đường rạch mong manh như sợi tóc, mơ hồ như ảnh ảo, mắt mười phần mười phải nhìn kỹ mới thấy. Nhưng anh nhăn mặt xuýt xoa rồi mắng té tát khiến thằng bé co rúm, khóc thét. Từ đó, nó chẳng bao giờ dám mon men lại gần chiếc xe. Cũng từ đó, nó không thích sang nhà chị chơi. Được mẹ dẫn qua, đặt đâu nó ngồi đấy, không còn tẩy máy, nghiêng ngó khám phá như mọi khi. Hình như thằng bé không chịu được gò bó, chỉ một lúc là đòi về. Chị lấy bánh và nước ngọt dụ nó ở lại nhưng nó chẳng thèm. Phòng trọ chật như bao diêm và nóng như hỏa lò nên nhiều buổi trưa thằng bé quanh quẩn bên gốc xà cừ trước nhà chị để tránh nóng. Chị đứng trong nhà, đưa tay vẫy vẫy “vào đây con, có quạt nè”; nhưng nó lắc đầu nguầy nguậy. Nhìn ánh mắt cảnh giác lẫn sợ sệt của con trẻ, chị thương nó, trách chồng.

* * *

Với chị, anh cũng chẳng khách sáo. Những khi xe cũ xếp lớp hay hết xăng, chị bắt buộc đi phải đi xe mới. Thấy vậy, anh có lời ngay: “Dắt ra dắt vô chỗ gửi xe phải cẩn thận, đừng để trầy xước”. Thường thì anh giành phần dắt xe ra tận đường rồi mới trao chìa khóa xe cho chị. Nhìn anh giúp vợ với vẻ mặt không vui, chị biết động tác chu đáo của anh chưa hẳn vì chị mà vì sợ chiếc xe bị “tổn

thương” khi được dẫn qua lối cửa hẹp. Lắm lúc chạy xe mà chị nghĩ đầu đầu, suýt đụng vào người ta. Ngồi xe đẹp mà đầu óc căng như dây đàn sắp đứt thì sướng ích gì?! Chị bực; rồi đến lúc cũng không thể im lặng đứng nhìn anh suốt ngày quần quýt vuốt ve chiếc xe. “Minh cười nó; có sao lại để nó làm khổ mình như thế!?”. Lời gay gắt của chị khiến anh cứng lưỡi nhưng rồi đầu lại vào đấy.

* * *

Nói anh không nghe, chị đấu tranh bằng hình thức tiêu cực. Những khi xe cũ không chạy được, chị liền túc tắc đi bộ ra chợ hoặc tới nhà bưu điện; còn khi đưa con đi học thì chị cũng chỉ dùng xe đạp. Vừa đi chị vừa chào hỏi, bắt chuyện với bà con xung quanh, cứ như để thông báo “tôi đang đi bộ đây”. Những lúc ấy, người phờ phạc, mồ hôi đầm áo nhưng chị chẳng hề kêu ca, chẳng thèm nhìn chiếc xe bóng nhoáng dựng chính ình trước cửa. Người ngoài nhìn vào, thắc mắc: “Sao xe đắp chiếu, người lại hành xác thế kia?!”. Chị cười như mếu. Anh ngược. Đến lúc anh nản nỉ, chị mới hay dùng chiếc xe vốn để chứng hơn để chạy. Tuy nhiên, chuyện người khổ vì xe vẫn chưa hết.

* * *

Một buổi tối, cô ở trọ gần nhà chạy qua mượn xe. Cô đã mời được mẹ vào trông cháu để cô đi làm. Nhưng bà mẹ quê lần đầu vào thăm con nên lờn ngớ, bị nhà xe cho xuống giữa đường tránh ở bên ngoài thành phố; chưa biết xoay xở sao giữa đêm hôm. Cũng may, bà cụ biết cách gọi điện thoại cho con gái, nên cô cấn xe để đi đón mẹ gấp. Cô nhờ chị nhưng xe chị đang để ngoài tiệm sửa chữa. Cô chuyển hướng sang anh, thuyết khách như năn nỉ; chị cũng lên tiếng vun vào nhưng bị từ chối khéo: “Anh sắp đi công chuyện”. Cô hàng xóm năn nã, hình như vẫn chưa hết hy vọng; chị thầm mong anh đổi lời. Nhưng không.

* * *

Cô hàng xóm vừa về thì chị to tiếng, liền một mạch, cứ như sợ anh chen vào: “Công chuyện gì?! Anh tẻ lắm! Hôm anh đi du lịch vắng nhà liền mấy ngày, con bị ngộ độc thức ăn phải vào viện cấp cứu; anh biết cô ấy giúp đỡ sao không? Cô bỏ con nhỏ cho chồng, chạy vào viện, thức trắng đêm với em. Vậy mà giờ đây, chỉ có chiếc xe mà anh nỡ...”. Giọng chị nghẹn lại. Anh cúi đầu, im lặng. Chị ức muốn khóc. Lúc lâu anh mới ngược nhìn chị, lí nhí: “Em qua nói với cô ấy đi”. Chị chạy qua bảo cô hàng xóm sang dắt xe nhưng cô đã mượn được xe, đi rồi. Hôm đó và nhiều hôm sau đó, chị nén bực tức trong im lặng. Anh cũng buồn; suốt mấy ngày liền, chẳng thèm để ý đến chiếc xe yêu quý.

* * *

Anh chủ động làm lành rồi đổi chìa khóa xe cho chị. Trước vẻ ngạc nhiên của vợ, anh tươi cười: “Em chạy xe tay ga hợp hơn; còn anh đi xe gì chả được”. Chị nhìn anh triu mến, niềm vui ngời trong mắt; tất nhiên chẳng phải vì được chạy xe mới. ■

Ổ² bánh mì mẹ cho

ĐOÀN ĐẠI TRÍ

Thành phố đang mùa mưa, mưa từ đầu tháng trước và theo kinh nghiệm dân gian, mưa phải đến hết tháng sau mới hết. Đêm nào cũng vậy, những hạt mưa nhè nhẹ được ngọn đèn cao áp phía bên kia đường phản chiếu lên bầu trời một chùm sáng như những sợi quang học lung linh diệu kỳ trước căn nhà nhỏ mà tôi đang ở. Vẫn miên man với những ý nghĩ về mưa thì nghe có tiếng rao phát ra từ một máy ghi âm, “bánh mì đây”, “ai bánh mì nóng đây”. Quả thật, những tiếng rao được ghi âm sẵn như thế ở thành phố này là chuyện rất bình thường vì nó quá đối thân quen; nhưng hôm nay, nghe tiếng rao vang lên trong mưa khiến tôi bỗng bồi hồi nhớ. Nhớ những ổ bánh mì nóng hổi mà ngày xưa mẹ tôi phải dành dụm từng đồng lẻ để mua cho tôi.

Có lẽ, bây giờ ở thành phố mà mỗi sáng điểm tâm bằng bánh mì thì thuộc tầng lớp bình dân, bởi giá mỗi ổ bánh mì chỉ khoảng chừng ba đến năm ngàn đồng. Nếu là bánh mì kẹp có thịt, pa-tê và nhiều thứ gia vị khác thì cũng chỉ có giá từ 10 đến 15 ngàn đồng. Vẫn thua xa những thức ăn sáng khác như phở, bún riêu, hủ tiếu với trung bình khoảng từ 20 ngàn đến 50 ngàn. Thế nên, chuyện mỗi sáng phải ăn một ổ bánh mì khi đi làm hay đi học có thể sẽ là một cực hình đối với ai đó. Càng cực hình hơn nữa khi phải ăn bánh mì trong nhiều ngày liên tiếp bởi cái vị khô như rơm và để chút xíu đã ngượng của loại thực phẩm này. Thế nhưng, chừng mười lăm hai chục năm trở về trước, mỗi sáng có được một ổ bánh mì nóng có từng là một sự khao khát, một hạnh phúc lớn của tuổi thơ tôi và có thể là còn của nhiều người khác. Tôi vẫn nhớ, cách nhà tôi chừng hai cây số có một lò bánh mì được gọi là lò bánh mì chú Hai. Lò bánh mì chú Hai hẳn đã có mặt từ lâu lắm rồi nên khi tôi bắt đầu biết ăn bánh mì, nó đã nổi tiếng khắp quê tôi. Những chiếc bánh mì mang hình con cua, con cá, hình tròn, và thông dụng nhất hình khối thuẫn hai đầu có màu vàng nhạt thường phồng lên đôi chút ở thân, là niềm ao ước của những đứa trẻ nghèo như tôi. Mỗi

khi cùng mẹ đi chợ, tôi đều “giao ước” sẵn, “Con ngồi trông quang gánh, tý nữa về, mẹ mua cho con hai ổ bánh mì chú Hai nhá. Con ăn một ổ còn một ổ để dành ngày mai đi học ăn”. Những lúc ấy, mẹ tôi thường nhìn tôi bằng ánh mắt âu yếm rồi nhẹ nhàng trả lời, “Trưa về mẹ mua hai ổ bánh mì ngọt cho”. Thú thực, nghe vậy tôi chỉ muốn nhảy cẫng lên vì khoan khoái, bởi đối với tôi lúc ấy thì trên đời này còn gì ngon hơn bánh mì ngọt nữa chứ. Đó là loại bánh mì có thêm đường, ăn có vị ngọt và đặc biệt, nó còn có cả mấy hạt vừng nhỏ li ti rắc đều lên phần thân bánh. Những ổ bánh mì đó của mẹ là niềm mong mỏi và háo hức trong suốt quãng thời thơ ấu nhiều kỷ niệm của tôi. Không những vậy, để



đánh dấu một sự kiện đặc biệt gì đấy, tôi cũng thường được mẹ thưởng cho một ổ bánh mì như thế.

Khi lớn hơn một chút, mỗi sáng đi học, tôi thường đi ngang qua tiệm bánh mì chú Hai nhưng không phải lúc nào cũng có tiền ăn bánh mì. Phải bữa nào nhà mới bán lúa gà, lúa vịt hay con heo, con cá, luống rau, mẹ tôi mới có thể cho tôi tiền để mua ổ bánh mì ăn sáng. Còn nhớ, hồi đó mỗi ổ bánh mì thường có giá khoảng ba trăm đồng, bánh mì ngọt thì ba trăm rưỡi. Nếu mua ba cái thì tính một ngàn chẵn. Những lần mua bánh, trong khi chờ tới phiên mình hay khi chú Hai bận tìm tờ tiền lẻ thối lại, tôi thường kiễng chân lên để có thể nhìn vào bên trong lò bánh, nơi có nhiều chiếc bánh được xếp thẳng hàng và ngăn nắp. Ở đó, một người cời trần lưng đang nhào bột, một người đang nặn bánh và một người lại thoăn thoắt đặt bánh vào khay rồi đưa vào lò nghi ngút khói. Với tôi lúc ấy, có vẻ như làm bánh mì rất khó và cầu kỳ lắm thì phải. Chứ nếu không sao ăn nó lại ngon thế được. Những bữa ấy, tôi mang bánh mì đến lớp, dăm dúi ăn cùng mấy

đứa bạn thân nơi góc lớp. Ở trên bục, thầy giáo vẫn cầm cùi viết và giảng bài còn chúng tôi, mỗi đứa cầu một tí bánh mì nhắm nháp cho đến khi nó chỉ còn tí vụn mới thôi. Có lẽ, cái cảm giác thơm ngon, bùi bùi của bánh mì đã đi sâu vào ký ức tôi cùng với câu chuyện của thằng bạn, đứa mới được tôi chia một mẩu bánh. Nó hùng hồn bảo, ở nước mình không có bột làm bánh mì, người ta phải mua bột ở rất xa, nghe nói là tận nước Nga hay sao ấy. Bột bánh mì là bột ngũ cốc hay mì cốc gì đó. Rồi mất cả tháng vận chuyển mới về tới nước mình. Vì thế, bánh mì rất quý và ngon. Sau này lớn lên đôi chút, tôi mới biết bánh mì được làm từ bột mì và cả bột gạo, toàn những thứ thân quen với tôi đến ngỡ ngàng. Ban đầu tôi nhất quyết không tin làm sao bột mì và bột gạo lại có thể làm ra những chiếc bánh thơm ngon như thế!

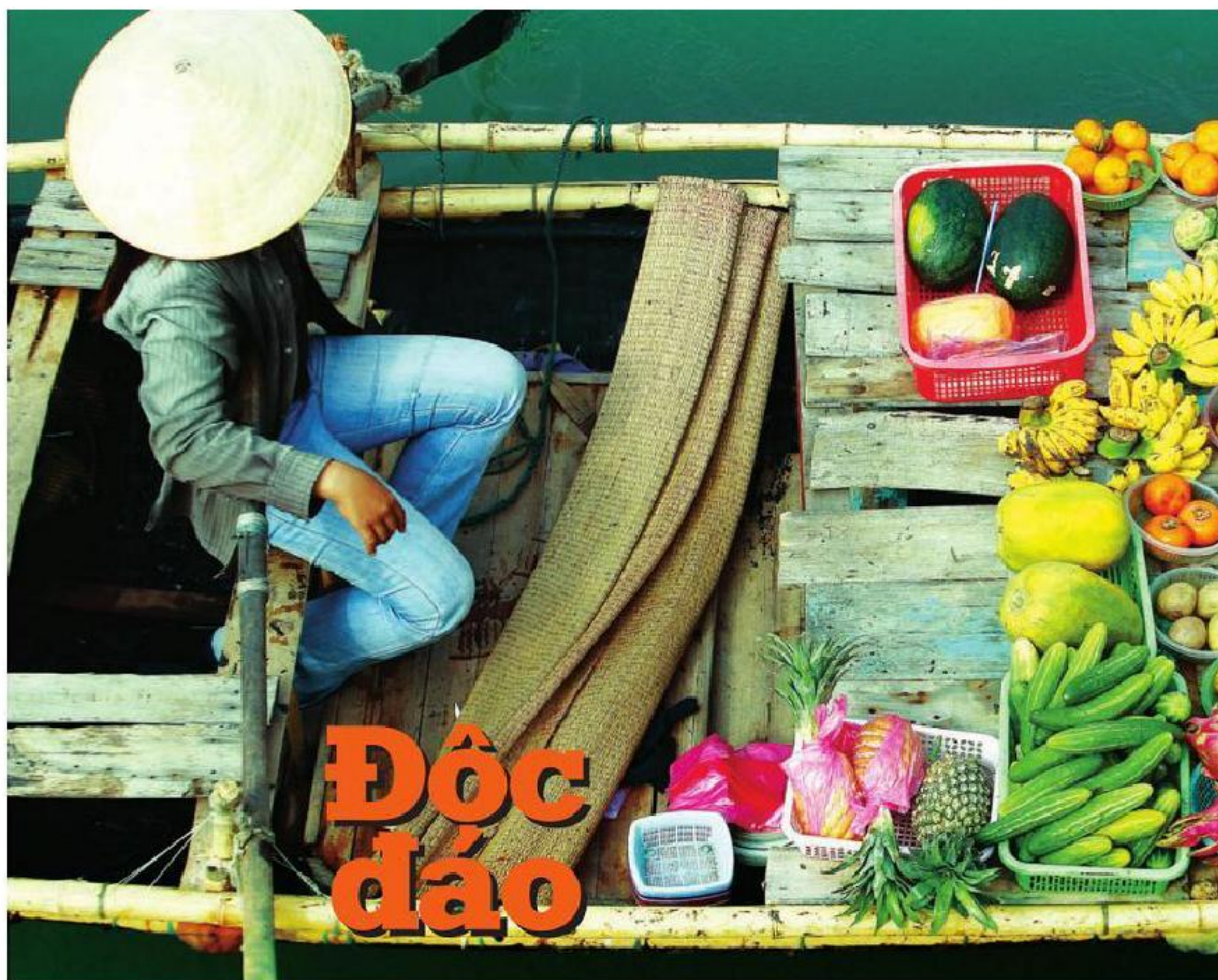
Những ngày cha tôi ốm, mẹ tôi ngược xuôi buôn bán, tôi không còn được ăn bánh mì nữa; và mỗi sáng, thực đơn trước khi dắt xe ra khỏi nhà là một chén cơm nguội với muối vừng. Nhìn con phụng phịu nhai những hạt cơm nguội khô khốc, mẹ tôi rơm rớm, thôi cố ăn rồi đi học với các bạn, mai một mẹ đi chợ có tiền mẹ lại mua bánh mì cho. Lúc ấy, lần đầu tiên trong đời mình, qua những ổ bánh mì, tôi cảm nhận rõ giá trị của đồng tiền quan trọng đối với cuộc sống của con người đến thế nào. Những buổi sáng mùa đông ấy, khi đạp xe qua lò bánh mì chú Hai, tôi thường đi rất vội vã. Vội vã và cố ý không nhìn sang bên kia đường, nơi những chiếc bánh mì nóng hổi, thơm hương củi mới nướng tỏa khói nghi ngút trong niềm mơ hồ về điều gì đấy xa xôi. Có lẽ, nếu không có những ngày cha ốm, tôi sẽ không thể nào hiểu giá trị đích thực của những ổ bánh mì mà mình từng ăn.

Rồi những ngày khó khăn với gia đình tôi cũng đi qua. Mẹ đi bán hàng và cha cũng khỏe mạnh trở lại. Tôi lớn lên và bắt đầu cuộc hành trình của đời mình với những khát vọng mệnh mang nơi đất khách quê người. Ở thành phố, bánh mì trở nên thân thuộc đến nỗi, tôi chỉ ăn bánh những khi gần cận túi.

Bao nhiêu suy nghĩ và kỷ niệm chợt hiện lên như một thước phim, rất nhanh rồi qua đi bởi tiếng rao bánh mì đã ở rất xa, hình như cuối phố, lẫn trong làn mưa rong nhè nhẹ. Chợt thêm cảm giác vui sướng khi cầm trên tay ổ bánh mì nóng hổi, liên tục chuyển từ tay này sang tay kia và la ôi ôi trong khi mẹ cẩn thận đếm tiền trả cho người ta. Những ổ bánh mì đơn

giản mới ra lò nhưng thấm
đậm ân tình và quá
khứ của một
quãng đời,
chưa xa
n h ư n g
c h ắ n g
bao giờ
tôi tìm lại
được... ■





Độc đảo chợ nổi miền Tây

NGUYỄN THANH VŨ

Chợ nổi là nét văn hóa đặc thù của vùng sông nước ở miền Tây Nam Bộ, hay còn gọi là đồng bằng sông Cửu Long. Do nơi đây có nhiều kênh rạch chằng chịt, thuận lợi giao thông đường thủy nên người dân đã nghĩ ra việc họp chợ trên sông nhằm giao lưu buôn bán hàng hóa. Cũng chính vì nét đặc thù này mà chợ nổi đã trở thành một phần máu thịt của người dân vùng sông nước và chợ luôn tồn tại theo thời gian, dù có nhiều trung tâm thương mại, siêu thị, chợ lớn xuất hiện trên cạn ngày càng nhiều. Ngày nay, chợ không những là nơi mua bán mà còn là những địa điểm du lịch hấp dẫn du khách phương xa, thậm chí có nhiều khách quốc tế đến để chiêm ngưỡng nét văn hóa độc đáo hiếm có này.

Những ai là người con của vùng đất sông nước miền Tây Nam Bộ mà không một lần đi chợ nổi là hơi bị thiếu sót. Vì cứ nhìn trên bản đồ miền Tây Nam Bộ là thấy, cả khu vực này có một hệ thống kênh rạch như mạng nhện, thuận lợi cho người dân đi lại, họp chợ trên sông và giao lưu buôn bán hàng hóa, nên cư dân ở đây họp chợ trên

sông là chính. Và một điều chắc chắn là không có vùng miền nào ở Việt Nam lại có những khu chợ nổi độc đáo như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhớ thời thập niên 90 thế kỷ trước, khi việc giao thông đường bộ còn khó khăn, xe gắn máy, xe ô-tô dường như là một thứ gì đó xa xỉ, người dân Nam Bộ chỉ biết dùng xuồng ba lá, ghe máy... để đi lại. Qua thăm nhà bạn, đi đám tiệc, đi làm, và tất nhiên là đi chợ cũng đều bằng ghe, bằng xuồng. Nhà nào khá giả thì sắm cho mình cái máy đuôi tôm chạy cho khỏe, còn hộ nào chạy ăn từng bữa thì phải bơi bằng dầm trên chiếc xuồng ba lá. Ngày đó, khi lên bảy tuổi, tôi được mẹ dẫn đi chợ nổi mỗi ngày. Thực ra ở quê người ta vẫn hạn chế việc cho trẻ con đi lại trên sông nước nhưng do tôi biết bơi khá cừ, lại chẳng ai trông chừng tôi nên mẹ tôi buộc phải dắt tôi theo cùng. Chợ mà mẹ con tôi vẫn hay đi là chợ nổi Cái Bè thuộc tỉnh Tiền Giang, cách nhà tôi gần năm cây số. Do chợ xa nhà nên buổi tối của ngày hôm trước mẹ tôi đã chuẩn bị mọi thứ. Rồi khi tờ mờ sáng của ngày hôm sau, ba giúp mẹ bê các rổ cam, rổ chanh, quýt... lên xuồng để đem ra chợ bán, còn ba thì lội sang



đồng bên để suốt lúa mướn. Mẹ xốc tôi dậy trong cơn ngái ngủ rồi hai mẹ con ra chợ trong cái lạnh của buổi sáng mờ sương vào những ngày đông. Mẹ bơi xuống rất giỏi, chiếc xuống lướt nhanh trên mặt nước nên năm cây số dường như không xa đối với mẹ, thoáng chốc đã đến chợ. Chợ diễn ra ngay đoạn dọc theo cù lao Tân Phong ở khúc sông Tiền giáp ranh giữa ba tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long và Bến Tre dài cả cây số. Chợ chỉ buôn bán hàng nông sản là chính, ngoài ra còn bán một vài thứ khác như thức ăn, thức uống... Nơi đây là địa điểm nổi tiếng trong hoạt động giao lưu hàng hóa đường sông giữa ba tỉnh miền Tây Nam Bộ. Nghe mẹ tôi nói, cái thời ông cố tôi còn sống, thì nơi này là nơi buôn bán sầm uất nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long, có thể sánh ngang với các chợ nông sản Bình Điền hay Thủ Đức ở Sài Gòn ngày nay. Đặc điểm của chợ nổi là người bán không treo biển hiệu mà ghe thuyền nào bán vật gì thì treo vật đó lên một cây bèo (hay cây sào) như là dấu hiệu để nhận biết. "Bèo" ở đây là bèo hình, bèo dướng. Vốn cư dân xưa của vùng đất Nam Bộ là những cư dân ít biết chữ, nên họ dùng cây bèo để nói lên những thứ họ bán, và tập tục được lưu giữ đến ngày nay. Nếu là ghe bán nhãn, thì trên cây sào treo chùm nhãn, ghe bán chuối thì treo nguyên nải chuối, còn ghe bán ổi thì treo trái ổi... Điều này chẳng những để "thượng đế" nhận biết mà còn là cách tiếp thị độc đáo từ xa. Tuy nhiên, cũng có những món hàng người bán treo lên nhưng lại không bán, đó là

quần áo, vì đó chỉ là đồ mặc của họ hàng ngày và được phơi lên sau khi đã giặt. Cũng trong những lần đi chợ này, với đôi mắt trẻ thơ lạ lẫm, có lúc tôi đã hỏi mẹ: "Mẹ ơi, lá dừa xanh người ta cũng bán hả?". Mẹ hướng nhìn theo ngón tay búp măng tôi chỉ, rồi mẹ cười: "Ngốc! Người ta bán ghe thuyền đó con. Do chiếc thuyền to quá, người ta treo lên không được, nên phải treo một tàu lá dừa". "Thế sao người ta không treo thứ khác mà phải treo tàu lá dừa?", tôi hỏi cắc cớ. Mẹ chau mày suy nghĩ giây lát rồi nói: "Mẹ cũng chịu thua, con trai ạ!". Thế là thắc mắc ấy đến bây giờ vẫn chưa có câu giải đáp, nhưng tôi nghĩ có lẽ lá dừa có hình giống như chiếc thuyền, vì hồi nhỏ trẻ con chúng tôi vẫn hay dùng lá dừa để làm thuyền thả trên sông chơi.

Theo mẹ đi chợ nổi, điều tôi thích nhất là được ăn quà, trẻ con mà! Tuy nhiên người bán hàng ăn không bao giờ treo trước thuyền của họ thứ gì, mà phải do con mắt "thượng đế" nhìn từ xa hay gần trong khoang thuyền xem họ bán gì. Mẹ thường hay để tôi lên thuyền hàng ăn của người quen, cho tôi ngồi ăn bánh lọt, bánh canh... còn mẹ thì rảnh tay buôn bán. Khi hàng hóa đã bán xong, mẹ bơi thuyền đến rước tôi và hai mẹ con cùng về nhà. Trên đường về, mẹ hay bảo tôi ngồi lật rau để giết thời gian, như vậy khi về nhà mẹ làm món ăn sẽ nhanh hơn. Mẹ tính toán chi li thế nhưng cả đời không bao giờ được nghỉ ngơi, vẫn cực thân cò. Có hôm bán hết hàng sớm, mẹ phải bơi về một chuyến nữa để chạy ra vườn nhà hái thêm mớ trái cây, rồi bơi ngược lại chợ nổi Cái Bè. Chợ họp từ sáng đến chiều nên mẹ yên tâm về thời gian. Cũng đã nhiều lần ba khuyên mẹ nên ở nhà, đừng đi chợ nổi chi cho xa, mà hãy trao đổi hàng hóa trước nhà. Vì trước ngôi nhà lá lợp xúp của tôi thời đó có một con kênh, mỗi ngày cũng có nhiều người bán dạo qua lại trên sông bằng ghe máy, bằng xuống. Nếu bạn muốn mua thực phẩm cứ việc réo gọi khi nghe người bán rao từ xa, còn nếu bán hàng hóa hoặc đổi chác họ cũng đồng ý. Miễn sao thuận mua vừa bán là được. Vậy mà mẹ không chịu, mẹ nói một ngày vắng chợ nổi Cái Bè mẹ buồn, mẹ nhớ. Thậm chí bây giờ cuộc sống đã khá giả hơn, mẹ vẫn đi chợ nổi mỗi ngày bằng xuống, có điều mẹ không bơi dầm mà sử dụng máy đuôi tôm. Giờ đây, mỗi lần về thăm nhà, cùng mẹ ra chợ nổi chơi, thấy cái gì cũng khác xưa. Chợ nổi Cái Bè ngày nay hiện đại quá, hàng hóa cũng đa dạng và dồi dào, thậm chí chợ trên bờ có thứ gì thì chợ nổi đều có y chang như vậy. Chợ còn tổ chức nhiều chương trình du lịch hấp dẫn cho du khách tham quan, mua sắm trên sông. Điều đó chứng tỏ chợ nổi không những giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống mà còn tiếp thu những cái hiện đại nhằm góp phần thúc đẩy sự đi lên của đất nước.

Một số chợ nổi khác không kém phần hấp dẫn như chợ Châu Đốc ở tỉnh An Giang, chợ Cái Răng và Phong Điền ở thành phố Cần Thơ, chợ Phụng Hiệp của tỉnh Hậu Giang... Với nét văn hóa độc đáo này, chợ nổi ở Miền Tây Nam Bộ đã góp phần làm cho văn hóa sinh hoạt chợ ở Việt Nam thêm phong phú và đầy màu sắc hơn. ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Cuối năm 2010, vợ chồng tôi mua được một căn nhà nhỏ xinh ở đường Dương Quảng Hàm, Gò Vấp. Sau khi sửa sang, tôi mời má tôi ở Mỹ Tho, lên ở với cháu nội là con trai tôi cũng đã được bốn tuổi. Bà chỉ ở được nửa tháng là đòi về. Tiếp đó, má tôi đón đứa cháu ngoại ra đời, rồi trông nom cháu ngoại ở Mỹ Tho, bà không lên Sài Gòn nữa mà chúng tôi cứ khoảng hai tháng lại về thăm mẹ. Hôm rồi, thấy có nghi lễ mà vợ chồng tôi không mang cháu nội về Mỹ Tho, má tôi lẳng lặng lên Sài Gòn mà không báo gì cho vợ chồng tôi. Và má tôi tới được nhà tôi cũng là điều kỳ lạ. Má tôi kể, “Má xuống xe ở bến xe miền Tây đã chiều, kêu xe ôm về đường số 20 trên đường Dương Quảng Hàm, Gò Vấp. Ông xe ôm đưa má tôi dừng chỗ. Mà sao má thấy cái hẻm thứ tư từ đầu đường vô lạ hoắc. Lúc đó đã chừng 8 giờ tối nên đường sáng vắng hoe. Đang đứng dáo dác trước đầu hẻm, có một cô trong hẻm chạy xe gắn máy ra, cô hỏi má kiếm ai. Má nói tên con, cô nói hẻm này hông có ai tên như vậy. Có lẽ cô thấy má là người từ xa tới, cô hỏi kỹ, thì má nói con ở đường số 20 trên đường Dương Quảng Hàm, từ đầu ngõ vô tới hẻm thứ tư là đúng rồi. Chừng đó cô la lên, ‘Ồ đây có tới hai đường số 20 lận. Thôi, cháu cưng đi lên lối đó, để cháu đưa bác tới đường số 20 phía trên, chắc chắn là nhà con bác ở trên ấy’. Vậy là cô chở má tới đầu đường này, má đi bộ vô thì đúng là kiếm thấy nhà tại đây”. Nghe má tôi kể mà vợ chồng tôi hết hồn. Cũng may, bà gặp người tốt, lại biết rõ con đường lớn Dương Quảng Hàm có tới hai con đường nhỏ cùng mang tên đường là số 20, điều mà chính tôi ở đây hơn một năm cũng không biết. Có gì đó ới, tôi hết sức mang ơn cô đã chở má tôi về tới đầu đường nhà tôi, nếu không thì đêm hôm tăm tối, má tôi chẳng biết xoay xở thế nào. Xin cảm ơn cuộc đời vẫn còn có những người biết quan tâm tới người khác.

Lương Trúc Giang, quận Gò Vấp, TP.HCM

Học xong trung cấp, tôi vào Sài Gòn đi làm cho một công ty xây dựng suốt hơn ba năm để trở thành một đội trưởng thi công nhiều triển vọng rồi cuối cùng cách đây gần một năm được làm... rể của Giám đốc. Điều đáng buồn là mới đây Công ty không có công việc, tôi bị rút xuống thân phận... tay sai nhà bố vợ! Kể ra bố vợ tôi vẫn xử sự với tôi rất tế nhị, nhưng không hiểu sao vợ tôi lại quá quát khiến tôi có cảm tưởng mình là gánh nặng của nhà này. Cuối tháng 8 vừa rồi, vợ chồng cãi nhau, có ấy nói năng trịch thượng khiến tôi mặc cảm; tôi bỏ nhà đi, dự định không thèm quay lại. Tôi không khóa máy điện thoại nhưng sau đó cả cô ấy lẫn ông già vợ gọi, tôi đều không bắt máy. Liên lạc với một người bạn, anh ta sẵn lòng cho tôi quá giang về Quảng Ngãi trên xe tải nhỏ chở hàng đi Tây Nguyên. Anh ta dặn tôi chờ ở góc Nguyễn Huy Tưởng và Lê Quang Định quận Bình Thạnh từ 7g đến 8g ngày 31-8-2012. Đêm trước ở nhà trọ tôi không ngủ được, càng nghĩ càng giận vợ, lại oán lầy ông già vợ lợi dụng mình! Mới 4g30 sáng tôi thức dậy trả phòng ra uống cà phê trên lề đường Lê Quang Định ở đầu hẻm chùa Chánh Giác. Ngồi cạnh tôi là hai ông già, một ông mặc áo nhật bình. Ban đầu tôi không để ý nhưng rồi tôi lắng nghe hai ông nói chuyện; thì ra ông mặc áo nhật bình đang khuyên giải bạn mình một điều gì đó mà ông nói đến chữ nhẫn. Ông nói về lợi ích của nhẫn. Ông giải thích nhẫn không phải là nén lòng chịu nhục để chờ cơ hội trả thù. Ông bảo nhẫn là hiểu rõ cuộc đời để chấp nhận thực tế với lòng bao dung, nhờ vậy mà hành vi của mình mới đem lại lợi ích và mình mới hoàn thành được trách nhiệm, vì đã sống chung với nhau là do có duyên nhiều đời nhiều kiếp. Nhờ nhẫn mà mình cao cả hơn chứ không hèn kém đi. Tôi giật mình, nhớ rằng vợ tôi đang có thai đứa con đầu lòng. Trong khoảnh khắc, tôi có quyết định không về quê. Tôi vội vàng gọi điện thoại cho bạn, nói tôi bận không đi được, đừng đón tôi nữa. Tôi cũng gọi điện thoại cho bố vợ và vợ, nói sẽ về nhà. Thái độ của vợ tôi và của bố vợ tôi sau đó cho thấy tôi đã quyết định đúng. Tôi rất biết ơn cái duyên đã cho tôi ngồi cạnh hai ông già buổi sáng sớm hôm ấy. Xin cảm ơn những lời lẽ rất sáng suốt của ông cụ mặc áo nhật bình mà tôi nghe lỏm được. Xin cảm ơn cuộc đời thật sự vẫn còn những người có hiểu biết sâu rộng mà không phải lúc nào ta cũng gặp được!

Nguyễn Trần Hòa, Bình Thạnh, TP.HCM

TÀI TRỢ HOSTING MIỄN PHÍ

CHO CÁC WEBSITE CHÙA, PHẬT PHÁP, CÁC WEBSITE VÌ CỘNG ĐỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TITAN

Địa chỉ: 550 Đường 30 tháng 4, TP.Vũng Tàu, Tel/Fax: 064 3571578 - 3571579

Di động: 090 6881081 - Email: info@titanvn.com - Web: www.titanvn.com



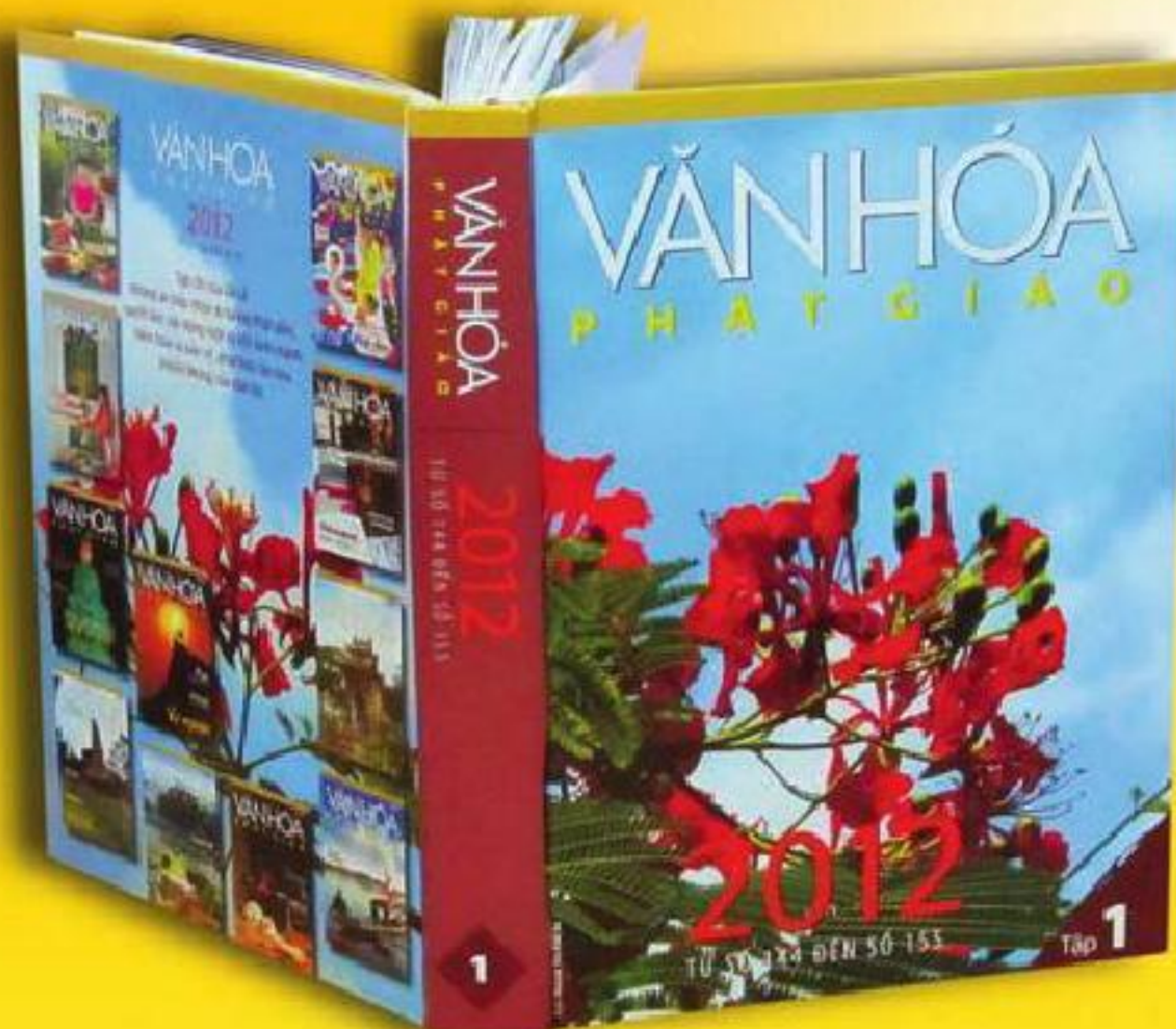
San mây
NHÀ HÀNG CHAY

Nhà hàng sắp khai trương, tuyển dụng các vị trí sau:

- 4 giám sát nhà hàng
- 20 nhân viên phục vụ
- 10 nhân viên vệ sinh công cộng
- 5 kế toán viên
- 05 nhân viên pha chế
- 10 nhân viên phụ bếp

Vui lòng gửi hồ sơ tại: 224A -B Điện Biên Phủ, quận 03 gặp chị Hòa 0974 115 065

252/43 Cao Thắng (nd), p.12, q.10, tp.HCM | 08 3 507 1628 | 0938 234 638 | www.sanmayrestaurant.com



◀ **Đang phát hành**

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

đóng bộ **Tập 1** năm **2012**
từ số **144** đến số **155**
giá: **210.000đ/cuốn**

Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:
Tòa soạn **Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vừa đóng lại toàn tập (tập 1 + tập 2)

2008 (2 tập): 340.000VNĐ 2010 (2 tập): 380.000VNĐ
2009 (2 tập): 360.000VNĐ 2011 (2 tập): 420.000VNĐ

Bóng mát chốn thiền môn

ĐAN TÂM

Năm nay đón mừng Đại lễ Vu lan, huynh đệ chúng tôi không hẹn mà cùng chung ý nghĩ, hướng về một ngôi chùa ở miền đồng chua nước lợ để dự lễ. Huynh Hồng tình nguyện là người dẫn đường. Xe đi gần một tiếng đồng hồ, băng qua đường ngang ngõ tắt, mới dừng lại trước ngôi tịnh thất Pháp Tạng, ấp 3 ở xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM, kế bên là một con kênh nước chảy hiền hòa. Từ đây, quý Phật tử có thể đi theo đường tắt về chùa Phật Cô Đơn rất gần. Hôm nay ngày rằm, Phật tử đến tịnh thất dự lễ khá đông, ước độ 300 người.



ĐD. Thích Trí Huệ, trụ trì và huynh Hồng trước tịnh thất Pháp Tạng

Năm 1996, có một thanh niên tốt nghiệp kỹ sư ngành cầu đường, trong quá trình công tác thường rày đây mai đó và có dịp đến nghe pháp ở nhiều chùa. Dần dần bén duyên với Phật, hội đủ túc duyên gặp được Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiến Pháp, anh xin xuất gia đầu Phật, được Trưởng lão Hòa thượng chấp nhận và ban cho pháp hiệu là Thích Trí Huệ. Từ đây, thầy Trí Huệ trú xứ tại chùa Hưng Phước chuyên cần tu học vừa theo học khóa Lương y - Y học dân tộc để giúp đỡ bà con lao động nghèo. Cùng với ước nguyện làm sứ giả Như Lai, thầy xin Trưởng lão Hòa thượng theo học tại Học viện Phật giáo Việt Nam - TP.HCM, tốt nghiệp văn bằng cử nhân năm 2011. Với những nỗ lực và phấn đấu không ngừng nhằm trang bị kiến thức để thực hiện tốt vai trò của một vị sứ giả Như Lai.

Ngôi tịnh thất Pháp Tạng được xây dựng vào năm 1989, do Ni sư An Nguyễn lập nên để tịnh tu. Mãi đến năm 2011, Ni sư về Đà Lạt ẩn tu và giao lại ngôi tịnh thất cho Trưởng lão Hòa thượng. Vâng theo lời dạy của thầy bốn sư là Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiến Pháp, Đại đức Thích Trí Huệ về đảm nhận trụ trì tịnh thất cho đến nay.

Thầy Trí Huệ có kỹ năng và phong cách thuyết giảng rất thu hút và phù hợp trình độ mọi căn cơ của thính chúng, nên số người tham gia tu học ở tịnh thất ngày càng đông. Thầy phải cho xây bán kiên cố giảng đường để Phật tử tham dự được thoải mái. Tôn tạo chánh điện, giúp cho Phật tử tụng kinh, bái sám và chiêm bái được cảm nhận sự thanh thoát và an lạc cho bản thân. Mở phòng mạch thuốc Nam, có lương y đảm trách để giúp đỡ cho đồng

bào Phật tử nghèo khi trái gió trở trời được chữa trị miễn phí. Thấy cũng không quản ngại nắng mưa, xa xôi ngàn dặm để đi miền Bắc, miền Trung và các tỉnh miền Nam để thuyết giảng. Tôi được xem băng đĩa của thầy thuyết giảng ở chùa Hoằng Pháp cho khóa tu mùa hè với chủ đề "Con có biết không" về hiếu hạnh, các em nghe giảng đều khóc và tôi bất giác chạnh lòng, ứa lệ khi nghĩ về đấng sanh thành...

Với nếp sống giản dị, dễ gần gũi, dễ cảm thông và chia sẻ của thầy Trí Huệ đã được thể hiện qua cách hành xử và văn phong. Thông qua tác phẩm "Đồng tiền dính máu" được thầy miêu tả cuộc sống đời thường và nóng bỏng mang tính thời sự. Nhân duyên từ việc thầy cầu siêu cho những người đã phần là chết trẻ vì họ mang căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS do tiêm chích ma túy. Thấy tâm sự: "Thế là tôi tìm hiểu, hỏi thăm, trò chuyện cùng với các em mắc bệnh. Có lẽ các em nhìn tôi với chiếc áo tu sĩ nên dễ dàng chia sẻ. Và trong sách có những mẩu chuyện được tôi viết rất thật, không hư cấu về nguy cơ đối với ma túy - HIV/AIDS. Thông qua những câu chuyện thật đó như là một thông điệp giúp cho giới trẻ rút ra những bài học thiết thực cho cuộc sống đời mình, cảnh giác và nói "không" với ma túy...". Sau đó thầy còn cho xuất bản hơn 9 ấn phẩm, gồm sách, truyện như: *Tích Phật Thích Ca thành đạo*, *Vãng sanh Tịnh độ*, *Nhơn Trung Hiếu nghĩa* và *Nhơn Trung Hiếu đạo ngâm*, v.v... do Nhà xuất bản Tổng Hợp TP.HCM ấn hành.

Được biết trong thời gian qua, thầy và Phật tử bốn tự đã tham gia xây dựng được nhiều cây cầu treo và cầu đúc, xây tặng hơn 20 căn nhà tình thương và tặng quà cho đồng bào, học sinh nghèo hiếu học và trẻ em nghèo ở các tỉnh Bình Thuận, Bến Tre, Cà Mau, v.v...

Vâng theo lời dạy của Đức Phật "Phục vụ chúng sanh tức là cúng dường chư Phật", thầy Trí Huệ hoạt động Phật sự không ngừng nghỉ để kết tạo duyên lành và bóng mát ở chốn thiền môn cho Phật tử địa phương và các nơi theo về nương tựa tu tập... Chúng tôi cũng mong rằng "tịnh thất" sớm được cải danh thành "chùa" cho xứng tầm hoạt động Phật sự đang thực hiện. ■



Trao tặng nhà tình thương ở Bến Tre

Mở rộng vòng tay nhân ái

với hoàn cảnh đáng thương của gia đình chị Hiền

NGUYỄN BÔNG

Đến thăm gia đình chị Hiền ở C3/6 Lê Đình Chi, ấp 3, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM, chúng tôi thật xúc động và cảm thương trước cảnh mẹ góa với 5 đứa con thơ đang sống tạm trong căn nhà lá rách nát. Nguồn sống chính của gia đình chỉ trông cậy vào nghề phụ hồ bấp bênh của chị Hiền, kể từ khi chồng bị mất sớm vì ung thư tiềm ẩn. Chúng tôi khá vất vả khi đi trên con đường vào ngôi nhà tạm do bị lấy lợi vì sinh cũng như khi đến thăm ngôi nhà tình thương đang xây cất tặng gia đình chị.

Vào năm 1999, anh Tòng Thanh Hoàng và chị Nguyễn Thị Hiền đi đến hôn nhân. Cuộc sống thật êm đềm và hạnh phúc, lúc đó chị Hiền vừa tròn 18 tuổi. Với tay nghề thợ hồ giỏi, anh Thanh Hoàng đem lại cuộc sống đầy đủ cho gia đình, nên chị Hiền chỉ lo nội trợ. Gia đình càng hạnh phúc hơn khi cháu đầu ra đời, nhưng do không kế hoạch hóa nên cứ gần 2 năm là có một cháu ra đời, đến năm 2009 chị mới chịu kế hoạch thì gia đình đã có 5 người con. Sức khỏe của anh cũng kém dần do phải lao lực và có dấu hiệu tiềm ẩn của bệnh tật, nhưng do phải lo đến 6 miệng ăn, không chịu đi khám bệnh, chỉ uống thuốc qua loa. Đầu năm 2012, sức khỏe anh cạn dần đến khi đi bệnh viện mới phát hiện ra bệnh thì đã quá trễ, sau nhiều tháng điều trị, bác sĩ chê vì ung thư thời kỳ cuối. Anh mất đi để lại bao nỗi khó khăn cho chị Hiền, nào là nợ vay mượn để trang trải thuốc men điều trị cho chồng, nợ vì nhà thuê, nợ chi tiêu, v.v... Chị Hiền kiệt sức vì áp lực nợ nần đè nặng tưởng như không thể sống nổi, nhưng khi chị nhìn đàn con thơ, chạnh lòng nghĩ về cảnh gà con mất mẹ biết ai chở che. Với nghị lực vươn lên chị thấy mình phải sống, không thể quyên sinh. Hằng đêm chị cầu nguyện Phật trời



Thầy Trí Huệ và thầy giáo Hồng động thổ xây dựng ngôi nhà tình thương

cứu giúp và bắt đầu đi làm phụ hồ, tuy thu nhập thấp, hơi bấp bênh nhưng cũng có tiền để lo cho các cháu tạm no lòng, còn khoản nợ nần vương vấn và các khoản khác đành phải tính sau.

Đến với tinh thất Pháp Tạng nương bóng từ bi, chị Hiền được nghe thầy Trí Huệ thuyết giảng, chị cảm thấy nhẹ nhàng thân tâm, nhưng khổ nỗi nhà thuê sắp bị đòi lại vì không có tiền trả. Trước hoàn cảnh cơ cực như vậy, may mắn được sự quan tâm của chính quyền địa phương và sự thương yêu, giúp đỡ phần nào của chòm xóm, gia đình chị được bố trí ở tạm ngôi nhà lá. Duyên lành lại đến với gia đình chị, khi nhóm thiện nguyện của thầy giáo Lê Văn Hồng (nguyên giáo viên giỏi Trường chuyên Lê Hồng Phong, TP.HCM) và bác sĩ Thanh Bình đến viếng tinh thất Pháp Tạng và nghe câu chuyện thương tâm của chị do bác ấp trưởng kể lại cùng với đề nghị giúp đỡ. Thầy giáo Hồng đã hoan hỷ giúp cho chị tiền mua một miếng đất và thầy Trí Huệ, trụ trì tinh thất và Phật tử bốn tự phát tâm giúp cho việc xây dựng ngôi nhà tình thương và

làm lại con đường gần 50 mét để đi vào ngôi nhà này. Trong thời gian tới, niềm mong ước của gia đình chị đã thành hiện thực.

Được biết, gia đình chị Hiền đang còn nỗi lo về nợ nần chưa trả và khoản chi phí ăn học của các cháu rất bấp bênh. Đang mùa tựu trường, 3 cháu đầu được hưởng chế độ gia đình diện khó khăn, nhờ vậy vẫn tiếp tục đến trường. Cháu thứ tư đến tuổi mẫu giáo nhưng đành ở nhà vì không có tiền đóng học phí...

Kính mong quý Phật tử và các nhà hảo tâm mở rộng vòng tay nhân ái, rủ lòng thương giúp đỡ cho gia đình chị Hiền qua cơn cơ cực, có tiền để trang trải nợ nần và nguồn vốn nhỏ để tìm công việc ổn định thu nhập lo cho cuộc sống. ■

Mọi sự giúp đỡ xin liên hệ: Chị Nguyễn Thị Hiền, địa chỉ: C3/6 đường Lê Đình Chi, ấp 3, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM
Hoặc thông qua ĐT: 08.38 773209
0918 270 732
Email: trihuehp@yahoo.com.vn



Chị Hiền và các con ở căn nhà lá



Đoàn bác sĩ thiện nguyện đến Bến Tre



Chính quyền địa phương tặng giấy khen



Tặng quà từ thiện cho đồng bào dân tộc



DHARMA GARDEN
website: www.phapuyen.com – email: lienhe@phapuyen.com



QUẦN CHAY - DHARMA FOODS
Email: quanchay@phapuyen.com

- 1 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT. (08) 35 035 579 - 0933 878 956
- 2 72/1B Lâm Văn Bền, Tân Thuận Tây, Q.7, TP.HCM
ĐT. (08) 36 026 650 - 0919 190 177

NHÀ SÁCH - DHARMA BOOKS
Email: nhasach@phapuyen.com

5 Trần Bình Trọng, Phường 5, Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT. (08) 36 026 818 - 0916 943 877

phát hành: kinh sách, tạp chí, tranh tượng, trà cụ,
quà lưu niệm, pháp phục tăng ni cư sĩ...

ấn phẩm: trình bày & thiết kế, liên kết xuất bản, ấn tổng
y phục: nhận may pháp phục và đồng phục



CÁC KHÓA THIỀN VIPASSANA 10 NGÀY

Do Thiền sư S.N. Goenka và các Thiền sư phụ tá giảng dạy theo truyền thống
của ngài Sayagyi U Ba Khin

(Được chấp thuận tổ chức theo CV số 156/TGCP-HTQT ngày 27/02/2012 và CV số 477/TGCP-HTQT
ngày 21/5/2012 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ)

Tại TỈNH XÁ NGỌC THÀNH (37/12 đường 41, khu phố 6, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TP.HCM)

- Khóa 10 ngày**
- Khóa V: Từ 3/10 - 14/10/2012 (18/8 - 29/8 ÂL)
 - Khóa VI: Từ 31/10 - 11/11/2012 (17/9 - 28/9 ÂL)
 - Nhận đơn ghi danh từ 3/9/2012 đến khi đủ chỗ

□ Khóa SATIPATTHANA (dành cho thiền sinh cũ): từ ngày 14/11 đến ngày 23/11/2012
(1/10 - 10/10 ÂL). Nhận đơn từ ngày 3/9/2012 cho đến khi đủ chỗ.

Trước khi nộp đơn, xin quý vị vui lòng download và nghiên cứu Bản Nội Quy Cho Các Khóa Thiền

☞ <http://sites.google.com/site/vnvipassana/dhammavinnu> hoặc

<http://www.thuvienhoasen.org> (phần tin tu học)

Mọi chi tiết liên quan đến khóa thiền xin vui lòng liên hệ: Ban tổ chức khóa thiền Vipassana Việt Nam

✉ E-mail: dhammavinnu.ghidanh@gmail.com (nơi nhận đơn ghi danh qua mail)

☎ ĐT: 09065 09483 - 0904 593 477

Nơi nhận đơn trực tiếp hoặc bưu điện: Tỉnh Xá Ngọc Thành (địa chỉ đã ghi trên)

Thsp TRUNG TÂM TIN HỌC ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

- ◆ ĐÀO TẠO ◆ TỔ CHỨC THI
- ◆ LIÊN KẾT ĐÀO TẠO ◆ LIÊN KẾT TỔ CHỨC THI

CẤP CHỨNG CHỈ QUỐC GIA A, B TIN HỌC

- ◆ Tin học văn phòng, đồ họa.
- ◆ Quản trị cơ sở dữ liệu.
- ◆ Tin học giáo dục, thiết kế web.
- ◆ Acad 2D, 3D.
- ◆ Thường xuyên khai giảng khóa mới: 2 lần mỗi tháng.
- ◆ Tổ chức thi tự do cho các thí sinh tự học: 5 tuần một lần.



Phòng học với các thiết bị hiện đại



Đội ngũ giảng viên dày dặn kinh nghiệm

Học phí ưu đãi cho Tăng Ni sinh - giảm 100.000đ

Để biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

Địa chỉ: 221 Nguyễn Văn Cừ, Q.5, TP.HCM

Email: thsp.edu@gmail.com

ĐT: (08) 38.392.549

website: <http://tinhocsupham.edu.vn>



THÁI LONG VINA

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI

THÁI LONG VINA



○ **Chuyên sản xuất và kinh doanh các loại muối dùng trong các ngành:**

- | | |
|------------|-----------------------------|
| Thực phẩm | Thủy hải sản |
| Xử lý nước | Thuộc da |
| Hóa chất | Thức ăn thủy sản, chăn nuôi |

Từ muối hạt thiên nhiên, công ty chúng tôi đã tạo ra được nhiều sản phẩm đa dạng như **muối sấy, muối lốt, muối xay, muối hầm, muối nấu** để đáp ứng cho nhiều ngành nghề khác nhau.

Ngoài ra, chúng tôi còn cung cấp các loại muối nhập khẩu.

○ **Để biết thêm chi tiết xin vui lòng liên hệ:**

Ô.Lộc (0903824480)

ĐC: 79/3 Phan Văn Trị, P.14, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: 08.35163286 FAX: 08.62942936

EMAIL: thailongvina@yahoo.com

TAM BẢO

537 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận

◆ CHUYÊN KINH DOANH:

- Các loại tôn tượng Mật tông, Kim cương thừa, các pháp khí hành lễ Mật tông, các amulet do các vị thánh tăng gia trì.
- Các loại tượng Phật Thái Lan và tượng của các vị thánh tăng, các amulet do các ngài gia trì.
- Các loại hương liệu cúng dường, các loại đá cứng mandala, đá phong thủy và các linh vật may mắn cát tường theo phong thủy...

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ: **0907 844 640** (gặp Hoàng)



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.

NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt



www.hoasengroup.vn



TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt